

Tác Giả và Tác Phẩm

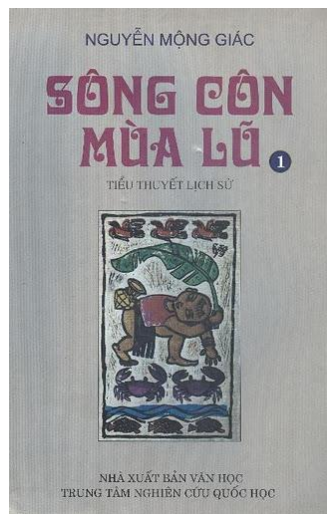
Nguyễn Mộng Giác (II)

Tiểu sử

Định cư tại Orange, California

Tác phẩm

Sông côn mùa lũ - Tiếng chim vườn cũ - Đường một chiều



Mục Lục

Ngựa đá sang sông – 2

Chân dung nhà văn – Lê Minh Hà - 7

Nhìn lại một chặng đường – 11

Về tiểu-thuyết lịch-sử: nhân đọc Sông Côn mùa lũ – Nguyễn Vy Khanh - 14

Phụ đính:

Phòng vấn nhà văn Nguyễn Mộng Giác

Mẹ và con - Từ Thức lại bơ vơ

Nhìn lại những trang viết cũ - Chân dung nhà văn

Ngô Thị Nhậm, khuôn mặt trí thức lớn thời Tây Sơn

Nỗi băn khoăn của Nguyễn Mộng Giác

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”).

Ngựa đá sang sông

Thôi, vậy là yên phận em. Thật ra trừ thuở em còn nhỏ, lúc mẹ giao chị việc cho em bú và tắm rửa, còn thì chưa lúc nào chị được ôm em trong lòng, trọn vẹn chiếm hữu em như bây giờ. Em đã chịu khó nằm yên nghe chị kể lẽ tâm sự, không như thời trước em vừa biết chạy nhảy và nói năng, mỗi lần chị sơ ý quệt vào em một tí là em khóc nhè, và đòi thầy me đánh đập trừng phạt chị mới chịu nín. Em biết không, những lúc ấy chị trốn ra sau vườn, một mình lấy tre gai đâm vào tay để tự đầy đọa. Nhà chỉ có hai chị em, thầy me lại thường nuông chiều cậu con trai quý, nên chị cảm thấy thừa thãi bơ vơ. Chị vẫn ao ước được ôm vai em, vuốt tóc dỗ em nín khóc như những bà chị khác, đóng trọn vai trò kẻ triu mến khoan hoà.

Nhưng em luôn luôn ở ngoài tầm tay chị. Chị tưởng là em ghét chị, khinh chị. Nhưng khi học bài cách trí bậc tiểu học, chị hiểu em hơn. Sách dạy:

"Gà trống thường ưa đánh nhau, còn gà mái hiền hơn gà trống, chịu khó đẻ trứng ấp con và chăn dắt chúng đến khi lớn".

Ờ, em là con trai, tính khí giống như gà trống, ưa ra khỏi sự triu mến quyến luyến của gia đình. Em ưa đánh giặc giã, ưa khiêu khích và tấn công. Nhiều hôm em bị đánh chảy máu mũi, chị lo sợ hốt hải, còn em thì lạnh lùng gạt bàn tay chị, lấy vạt áo quệt máu rồi chạy ra hò hét tiếp. Cử chỉ tàn nhẫn lạnh nhạt ấy làm chị tủi lòng. Chị không hiểu nổi em trong tuổi nhỏ, và cả trong thời gian em lớn lên. Không như bây giờ, em chịu khó nằm yên nghe chị kể lẽ tâm sự.

Càng lớn em càng trở nên khác thường. Điều đó làm cho chị ngần ngại hãi hùng. Em muốn giấu chị hết mọi sự. Học ở trường em trốn đi chơi. Nhà trường gửi thư khiển trách về cho thầy me, chị bắt gặp giấu đi và đưa lại cho em. Em vùng vằng: "Có giỏi thì mách thầy me coi".

Em đăng báo tìm bạn bốn phương, vô tình chị đọc được mảnh báo cắt đề tên em và địa chỉ nhà mình giấu trong sách vạn vật. Chị đọc cả nhà nghe trong bữa cơm, tưởng chỉ pha trò cho vui: "Hùng, tên thằng con trai ở miền khô cằn sỏi đá, tuổi chớm vào đời, mang nhiều mặc cảm tình, tiền, địa vị, sống âm thầm trong lặng lẽ cô đơn, muốn trao đổi tâm sự qua những cánh thư xanh của các bạn trai gái khắp bốn vùng chiến thuật".

Không ngờ tiếng cười to của thầy làm em giận chị suốt mấy tuần. Chị tìm cách làm hoà, em giả lơ. Chị cảm thấy cô độc hơn bao giờ. Thầy vốn trầm tư, giữ thái độ nghiêm khắc với con cái. Mẹ thì suốt ngày lo việc buôn bán ngoài chợ. Chị thui thủi một mình trong căn nhà rộng và khu vườn xanh. Làm sao chị chịu nổi sự lạnh nhạt xa cách của em. Gian nhà mình rộng và tối. Tiếng tu hú sau bụi tre già trưa trưa nào nùng ma quái. Tàu lá chuối lọc hết ánh sáng mặt trời, chiếu hắt nổi xanh xao vào căn buồng hẹp, nơi trú ẩn chống đỡ cái buồn mênh mông chị gánh chịu suốt thời thơ ấu. Thành thử lúc gia cảnh nhà ta suy sụp, đồng lương thư ký của thầy ít ỏi vơi dần theo nhịp tăng của thuế má vật giá, và chỗ bày hàng ngoài chợ của mẹ bị tranh mất, rồi di Thanh giới thiệu cho chị làm trong sở Mỹ, chị đã xem đây là cơ hội độc nhất giải toả đời mình. Thầy vẫn im lặng như thường lệ. Chỉ thoáng thêm đôi nếp nhăn và tiếng thở dài. Thầy không nói gì về lời đề nghị của di Thanh, nhưng chị biết thầy lo âu. Mẹ thì mừng rỡ, xem chị như cứu tinh của gia đình. Mẹ vồn vã ân cần với chị. Chị hơi tủi khi so thái độ của mẹ với chị ngày nhà ta còn khá giả... Nhưng chị hiểu tâm trạng của mẹ. Đàn ông như thầy và em ít chú ý đến chuyện bếp núc, cơm áo. Riêng mẹ, mẹ đau đến thắt ruột khi thấy miếng thịt trong tô canh

chua ngày càng nhỏ, và nỗi cơm ngày càng vui để đưa con trai yêu dấu của mẹ phải bực mình dần bất khi chị bảo hết cả cơm rồi. Còn riêng em, nghe chị sắp làm sở Mỹ, em bấu môi. Mưa gió bão bùng không làm chị sợ bằng thái độ ấy của em. Nhưng chị cũng sợ màu lá chuối xanh xao, tiếng tu hú và gian nhà u ám ẩm mốc. Chị đã đi làm.

Em đã dùng những chữ thô bạo nặng nề để kết án chị, khi chị bỏ nhà về sống với Tino. Em bảo chị là con dĩ mười phương không chịu chữa một phương lầy chồng. Em bảo chị có một tâm hồn bệnh hoạn sa đọa. Em bảo chị làm mất hết tiếng gia giáo. Em bảo chị không còn xứng đáng bước chân về ngôi nhà cũ, để được đứng dưới khóm trúc xanh nhìn những chuyến xe lửa rập rình qua cầu, được nghe tiếng chim tu hú và ngắm nắng xanh xao trước bực thềm. Chị đã tê tái khi nghe mẹ khóc thầm, chị đã đau đớn khi thầy lặng thinh quay mặt khinh bỉ không nhìn chị. Nhưng có viễn ảnh nào đen tối cho bằng viễn ảnh đời đời không được bước chân về cái cổng vôi rêu phong ấy. Chị mất quê hương, mất hết, mất thầy, mất mẹ, mất em. Chị thui thủi ôm bọc quần áo trước bụng để che bớt cái thai. Thầy và em không biết, nhưng mẹ biết. Mẹ khóc to hơn, tím tím không dám nói vì sao, sợ thầy biết sẽ đánh đập chị. Làm sao đến nỗi này hở con? Nhà tôi mấy đời ăn ở phước đức, sao Trời nỡ đầy đọa hỡi Trời?

Vì sao? Vì sao? Mẹ hỏi, rồi sau này em đích thân đến phòng Tino thuê cho chị, giận dữ sùng sộ trước vẻ ngơ ngác của Tino (Tino có hiểu em nói gì đâu, tưởng em là một thằng du đãng) em cũng hỏi chị câu ấy. Vì sao? Vì sao? Lúc đó, chị định giải bày cho em hiểu, nhưng hàng xóm bu lại đông quá, chị thẹn nên van lạy em về cho. Mà dù chị có giải bày, chưa chắc em đã tin.

Bây giờ em nằm yên rồi, vĩnh viễn không múa may sùng sộ, chị mới có thể nói hết. Chị cũng nhiều lần hỏi chị lắm. Vì sao? Chị mừng rỡ thoát khỏi nhà như con chim sổ lồng, tự nhủ từ đây không bao giờ quay trở lại với cõi tăm tối lạnh lẽo gia đình. Chị đã mơ ước như vậy lâu rồi, mơ được một hoàng tử hôm nào đó cầm chiếc hài hoa gõ cửa, như chuyện thần tiên mình từng say mê. Chị đã mơ ước gặp đâu đó, do định mệnh an bài, người chị say mê từ lúc thoát nhìn, tóc bồng bồng, mắt mơ màng, phương phi hào hoa.

Những giấc mộng lãng mạn cùng vui với tháng năm, cuối cùng chị chỉ ước mơ một ngày nào đó có bà già mặc áo thâm vào thì thầm với mẹ trịnh trọng với thầy xin hỏi chị cho cậu con trai cả. Mẹ vẫn thường bảo chị có số làm dâu trưởng. Chị mong thoát ra khỏi cái trầm buồn, đều đặn, nhàm chán của nếp sống nghìn năm không thay đổi cung bậc. Cho nên ngay lúc đầu, chị hân hoan đi làm với dì Thanh, với cảm giác thoải mái của tên tử tù vượt ngục. Sở của chị là một thế giới hoàn toàn khác lạ. Phòng thấp nhưng sáng sủa, máy lạnh rì rầm suốt ngày, hàng lô máy chữ tí tách. Cửa chỉ của nhân viên Mỹ nhã nhặn, khả ái, khác hẳn thái độ binh sĩ ngoài phố. Tino là trưởng phòng kế toán, nghiêm nghị và cần mẫn. Cả phòng đều sợ ông, ngay cả các nam nhân viên da trắng. Chị phát khóc khi ông quăng trả tập hồ sơ đánh máy sai lên bàn chị, báo trước đây là cơ hội chót chị thay đổi cách làm việc. Chị cảm thấy ngột thở, chới với, khi nghĩ đến về mặt mừng rỡ của mẹ lúc chị đưa số lương hai mươi nghìn đồng cho bà tháng trước. Có thể, nếu chị tiếp tục lờ lăm, thầy sẽ không còn nhậm nhi với củ kiệu mỗi chiều, còn em thì đâu được quyền hút Salem vung vít. Làm sao có tiền trả cho Bill để mua cái tủ lạnh vào Chủ nhật tới? Máy hộp Rinso chịu giá với bà Hải, tiền ứng trước mẹ đã lấy may quần cho em, làm sao giao hàng? Còn hộp xi gà cho chú Tư? Còn dự tính sửa lại từ đường của thầy? Nỗi khốn khổ thật khôn cùng. Đầu óc chị quay cuồng, nhất là từ lúc Bill đưa cho chị xem tập hồ sơ nhân viên. Ông Tino phê trong phần nhận xét trên phiếu của chị: "Nhiều lần cộng sai và đánh máy lăm lăm. Thiếu khả năng kế toán. Đã cảnh cáo lần chót. Nhân viên vào loại không cần thiết". Suốt buổi sau, chị không đánh máy nổi một trang hồ sơ. Khi trình lên Tino, ông lạnh nhạt

đưa tay nhận, không thèm nhìn chị, lấy viết chì đồ gạch mạnh đến rách cả giấy mấy lỗi chính tả sơ đẳng, rồi vất trả lại. Không còn cách nào cứu vãn nữa, chị ôm mặt khóc, bỏ sỏ chạy về nửa chừng... Em biết không, chị đã lang thang suốt cả buổi chiều trên tất cả những con đường phố, thất thểu bước không nói năng. Chị chờ giờ về, đến dì Thanh cầu cứu. Dì dặn đừng cho thầy me hay tin buồn, gắng vui về về nhà, ôm theo mấy hộp bia và bột giặt dì cho mượn. Dì khuyên nên đến nhà ông Tino năn nỉ. Dì cho địa chỉ. Thấy chị e ngại, nhất là bây giờ trời đã tối, dì bảo không sao đâu, ông ấy nổi tiếng đạo mạo và đứng đắn. Không phải dân ba xạo và cà chớn.

Chị đã giấu nhà mới lo âu của chị, một mình đến tìm Tino.

Ngôi biệt thự ẩn sâu vào trong khu vườn rợp bóng mát. Lối đi trải sỏi và viền hoa. Ánh sáng phòng khách dịu nhẹ. Ông Tino ngồi trên chiếc ghế bành rộng, nước da đen chìm trong không khí mờ hồ huyền hoặc của bóng đêm và ánh đèn mờ. Chị lấp bắp vài câu, rồi khóc trước mặt ông. Ông không nói năng. Chị khẩn khoản xin lỗi. Ông đứng dậy khép kín cửa, cầm tay chị, dìu đến ngồi trên cái ghế bành sát tường, choàng tay qua vai chị. Chưa bao giờ chị nhìn ông ta gần như vậy. Trên khuôn mặt đen, mắt ông sáng khác thường, pha lẫn nào phần nộ nào cay đắng nào van lơn. Chị lạnh tê y như cảm giác lúc nghe tiếng saxophone da đen nghẹn ngào trong bản nhạc jazz, âm thanh của một nỗi si mê điên cuồng không thể giải toả và một nỗi nhẫn nhục trong cam chịu ê chề. Hơi thở ông dồn dập. Tim chị đập mạnh. Tiếng một chiếc lá sứ rơi bên kia bức màn mỏng. Tiếng cánh bay của một con chim đổi cảnh. Chị cố ngồi thu lại, thoát ra ngoài vòng tay ông Tino, nhắm mắt dần xuống những xao động chợt hiện lần đầu. Xe lửa ồn ào chạy qua con đường sắt bên kia vườn. Cơn vũ bão phũ phàng cuồng nộ xô đẩy hết những cây cối nhà cửa xóm làng ăn sâu trong ký ức chị. Sự thô bạo của Tino thôi miên chị, quăng chị vào một cõi hãi hùng, tê điếng, khiến sau cuộc chị vẫn nằm khoả thân trên thảm, mắt thao láo nhìn như một kẻ đã chết. Chị đang ở đâu đây? Có gì vừa xảy ra? Sự tê dại càng sâu, rồi biến thành nỗi xót xa tràn đầy. Tuy không khóc, nước mắt chị ràn rụa. Tino quì xuống nền nhà, mắt thương xót lo âu. Tino lấy tay chùi nước mắt chị, bàn tay to lớn xù xì mơn man gạt nhẹ từng giọt từng giọt ứa trào. Tino gục đầu trên ngực trần của chị, ông khóc không thành tiếng, rồi nói như đang mơ:

"Chúa ôi, con đã làm gì? Con đã làm gì? Tại sao con trút hết nỗi phần nộ căm thù cuộc đời cho nàng? Đứa con gái nhỏ yếu đuối, sợ hãi. Mắt nàng lấm lét e ngại. Tay nàng vụng về run sợ khi đưa hồ sơ đến bàn con. Nàng không dám tránh xa khi con đến gần, không dám le lưỡi với bạn bè khi con dọa. Con vội vợ lấy dịp may hiếm có. Nàng đã đến đây van xin như con dự đoán, nhưng, lạ Chúa, con đâu có ngờ nàng còn trinh tiết. Nàng chỉ là một đứa trẻ lạc loài cay đắng như con. Con đã làm gì? Con phạm tội gì?"

Tino nói như mê sảng, chồm xuống hôn bàn chân chị. Đột nhiên chị đập mạnh vào đầu ông, choàng ngồi dậy trong góc phòng trong thế tự vệ. Chị nói, giọng thất thanh:

"Ông là con thú dữ. Ông là ác quỷ hiện hình. Tôi ghét ông. Tôi tởm ông".

Chị muốn lợm giọng khi nghĩ mình vừa kề cận với thân hình cục nịch đen đúa kia. Chị cảm thấy bản thủ nhầy nhụa. Đầu Tino va mạnh vào góc bàn. Ông ôm lấy đầu, lặng yên, hai tay ép sát vào thái dương. Bỗng Tino đưa bàn tay vàng bệch trước ánh đèn. Máu loang lổ đầy đó. Chị sợ hãi suýt rú lên. Tino vẫn ngồi xa, vội vàng trấn an:

"Không sao đâu em, chỉ bị nhẹ thôi. Máu chảy một ít rồi sẽ hết. Em bé thấy không, máu tôi đâu có đen. Nó đỏ như mọi người. Và trái tim tôi cũng vậy, mềm mại mảnh khảnh như mọi người. Làm sao tôi chịu đựng được sự thù ghét này. Hãy nói đi, em bé nhỏ, hãy nói đi. Hãy nói là tôi đáng thương hơn đáng ghét. Hãy nói là em hết thù hận".

Chị không chịu đựng nổi nữa, chị òa lên khóc. Tino lết đến gần chị tự lúc nào, máu rỉ rỉ chảy xuống má, xuống cằm. Ông nắm tay chị, đặt lên đầu ông, van xin:

"Hãy nói đi, em bé nhỏ, hãy phát một cử chỉ chứng tỏ em tha thứ, tha thứ hết".

Chị se se vuốt mái tóc Tino, cảm thấy máu ấm rịn qua kẽ tay. Chị vuốt nhẹ xuống đôi má đen của ông. Tino cảm động gục mặt xuống hai đầu gối chị. Hai bàn tay chị đưa nhẹ trên áo ông. Áo đỏ nhoè. Chị gục đầu lên gối ông, và khóc thoả thuê. Chị gọi se se: Tino, Tino...

Một niềm say ngây giống hết trạng thái người đứng bên bờ vực xâm chiếm chị. Hân hoan và lo âu. Trong thân thể to lớn cục nịch này, có cái buồn xanh xao của ánh sáng lọc qua tàu lá chuối, âm thanh huyền bí của tiếng tu hú náo nùng, mùi ngai ngái ẩm mốc bao năm dồn về một tối đứng gió. Chị sợ những gì sắp xảy ra, ngày mai.

Tino đã kéo chị vào cuộc phiêu lưu của những kẻ cô độc, đi đâu cũng gặp những đồ kỵ, khinh bỉ. Chị chỉ có thể giấu mọi người ba tháng đầu, nhân viên trong sở tưởng chị được khoan hồng nên tiếp tục làm việc. Chị tránh đứng riêng với Tino, nhất định không gặp ông lần nào nữa sau đêm bão tố. Tino kín đáo, không tỏ thái độ đặc biệt nào. Ông vẫn giữ nét mặt cũ, lạnh nhạt xa cách. Chị tưởng những gì xảy ra, chỉ là một biến động nhất thời của cả hai người, những cuộc đi hoang trốn tránh kiếp sống nhàm chán vô vị thường ngày. Nhưng lúc chị thấy trong người có triệu chứng lạ, và bác sĩ xác nhận chị đã có mang, bão tố thực sự mới đến. Phản ứng đầu tiên của Tino là sự vui mừng hớn hờ. Nhưng khi nhận ra vẻ mặt ủ rũ của chị, ông tự kềm chế, vồn vã hỏi han. Chị chưa tìm thấy đôi mắt nào đẹp như đôi mắt Tino bấy giờ: có chút gió đông của đông muộn và chút nắng mới của mùa xuân. Chị không biết phải làm gì, bảo để về hỏi ý kiến mẹ. Mẹ sụt sùi khóc, không dám khóc to, tí tê kể lể những tai tiếng về sau cho gia phong, đòi đưa chị đi phá thai. Chị thấy lạnh cả người. Không có cách nào khỏi phạm tội lỗi khác hơn là bỏ nhà sống với Tino. Chị chưa từng nghĩ tới chuyện giết một con kiến nhỏ. Em nhớ không, lúc bé mỗi lần chụp được chú muỗi trong mùng, em hả hê lần lượt rút cánh rút chân, còn chị thì đọc kinh tiếp dẫn. Thà cuộc đời chị coi như bỏ, chị không thể vâng theo lời mẹ. Hôm chị bước khỏi cái cổng vôi ôm bọc quần áo lên phố với Tino, là hôm chị bị sa thải ra khỏi xã hội người Việt. Cuộc ra đi của chị, chị biết, liên lụy cả gia đình. Mẹ không dám ra khỏi nhà, trừ những lúc quá túng thiếu ban đêm lên lút trốn thầy lên chị xin ít tiền chi tiêu. Thầy say sưa suốt ngày. Nhưng tuổi già quen vác nặng. Chỉ tội nghiệp có thân em. Bị chúng bạn xâm xì chế giễu, bảo em có con chị lấy Mỹ đen, chịu không nổi em đâm liều. Tuy không có ở nhà, nhưng chị biết hết. Hôm nào chiều về em cũng có vài vết thương. Em bỏ học, đăng lính biệt kích. Thầy chỉ biết trầm ngâm, mẹ lại một lần thờ dài.

Cậu quý tử của thầy mẹ, hũ mắm treo đầu giàn của thầy mẹ, cục cưng của thầy mẹ ra đi, càng làm tuổi già thêm hiu hắt vàng vọt. Chị cảm động biết bao, khi thấy em lảng vảng suốt buổi chiều trước nhà chị thuê. Chị biết em ngần ngừ, nhưng không dám ra gọi em vào, sợ xấu lây cho em. Cuối cùng lúc trời tối, em mới lên vào. Em chị khóc, bảo thương chị và suốt buổi không thốt một lời trách móc. Em biết đâu là sau đó mẹ cũng lên lên, lấy một ít thuốc Tây, bọc kim chỉ và xin chị vài nghìn cho em. Chị không dám hỏi tin tức thầy, nhưng mẹ đoán được ý chị, bảo thầy đang say và mê sảng:

"Thầy mầy lúc sau đồ đốn, suốt ngày lảm nhảm. Ông nói chuyện không đầu đuôi, me có hiểu gì đâu. Me bảo thầy già, lẫn rồi. Thấy quát tháo bảo mọi người điên hết. Chiều hôm qua khi nghe me bảo thằng Hùng nó đăng biệt kích Mỹ, thầy im lặng không nói gì. Thầy bảo me ngồi xuống trường kỷ kể chuyện chiêm bao: đêm trước có ông nội hiện về, bảo thầy theo nội có việc gấp. Hai cha con nắm tay nhau, chỉ nghe gió thổi, chẳng mấy chốc đã đến bờ sông. Nội dẫn thầy

đến bên con ngựa đá, bảo lên yên và ra roi. Lạ quá, ngựa bỗng hí vang, rồi lội xuống dòng nước sâu, sang đến bờ bên kia. Một thần nhân áo xanh chờ sẵn, cầm tờ giấy điều đọc:

*Ngựa đá đã sang sông.
Lụt máu ngập đầy đồng.
Gạch tan và ngôi rữa.
Xương kết bè trôi sông.*

Đọc xong bỗng nước sông biến thành huyết, đầu lâu ngập lặn sau lưng thầy. Vài cánh tay xương rút đuôi ngựa. Ngựa quỳ hí vang. Thầy chạy trốn bên thần nhân, ông này lại hoá ra bộ xương khô cầm đao. Thầy sợ quá hét lên, tỉnh dậy mồ hôi ướt đầm. Thầy bảo con ngựa đá là Núi Ngựa. Dòng sông là Trà Khúc. Nước Trà Khúc dâng ngập chân Núi Ngựa thì thiên hạ chết hàng hà sa số. Không biết gia đình họ hàng mình có việc gì không? Me nghe thầy nói lạnh mình, vì tuần trước o Phấn ra chơi bảo trong mình lụt lội, nước sông tràn đến chân núi".

Me nói xong nhìn chị. Chị nhìn me. Hai mẹ con cùng lo âu. Me khuyên chị bòn rút tiền của Tino cho thầy sửa lại từ đường, còn để dành lúc sinh nở. Chị vâng vâng dạ dạ, me đâu có biết đưa mấy nghìn cho me để me đưa cho em làm lộ phí, chị chỉ còn vài trăm trong túi. Sáng nào, khi Tino vừa ra khỏi nhà, là có vài thanh niên mặt mày còn đỏ vào gõ cửa truyền lệnh: Me Mèo, đưa tiền tiêu chơi. Ờ, Me Mèo, đem ít hộp bia uống. Me Mèo, Me Mèo. Hai tiếng đó làm chị hao mòn, ngậm đắng nuốt cay. Chị biết trốn đâu đây, để khỏi thấy những đôi mắt láu lỉnh đưa dấu trong khi những đôi môi thì thắm khúc khích. Chị trốn hết, trốn hết, nấp trong vòng tay Tino và khóc thoả thuê. Chàng vuốt tóc chị, kè môi xoa hết nước mắt trên trán chị, tỉ tê kể những nỗi đốn đau suốt cuộc đời chàng để chị thấy những rủi ro cam chịu của chị không phải họa hoàn. Chàng hát, giọng khao và nghẹn, những điệu blues buồn ru chị quên hết những ám ảnh chập chờn. Chị ngủ trong lòng chàng, và khi chợt thức vẫn thấy chàng say đắm nhìn chị. Trời, chị tha thiết yêu Tino, chị say đắm chàng. Bây giờ, em nằm yên rồi, vĩnh viễn không nói năng, múa máy, sừng sộ, chị mới dám nói thẳng câu ấy. Nói thật to cho em nghe, dù em có cười. Tội nghiệp, đừng cười nữa. Em hãy nghĩ đến gánh nặng của sự khinh bỉ nhân gian đè lên vai chị, để thấy thấm thía tình chị với chàng: Suốt một tuần trong nhà hộ sinh, chị lấy khăn phủ mặt khi bế bông cháu, vờ không nghe những lời xàm xì. Mỗi lần cháu lên ban đi tưới cần đến bác sĩ, chị phải che hết tay chân mặt mũi cháu, đứt ruột khi cháu ngộp thở ngộ nguậy mà không dám giờ chần giữa chỗ đông người. Những đêm khuya vắng, chờ cháu ngủ, chị mới dám ra khỏi nhà đi dạo cùng chàng, nép sát vào đôi tay bao dung của chàng.

Em tưởng tượng nỗi bơ vơ của chị, khi chàng được lệnh trở về Mỹ. Chàng xin cưới chị, van nài chị đi theo. Làm sao chị bỏ được nơi chôn nhau cắt rốn. Chị không còn được quyền đứng dưới khóm trúc xanh nhìn những chuyến xe lửa rập rình qua cầu, nhưng ý nghĩ nó vẫn còn đâu đó gần gũi đủ làm chị yên tâm. Chị còn có thầy có me, chị còn phải chờ em. Tino gửi tiền ở ngân hàng cho chị đủ sống chờ chàng xin trở lại, nhưng vẫn lo bọn du đảng ức hiếp chị. Chính chàng đề nghị chị đánh bạo về xin thầy me cho được trở về nhà. Lần đầu thầy ngồi yên nhìn chị, rồi quay đi, không thốt một câu. Lần thứ nhì thầy bảo: Thầy thương con, tuy chính vì con mà thằng Hùng bỏ nhà ra đi. Nhưng muốn về, phải cho thằng nhỏ vào cô nhi viện. Chị khóc, xuống năn nỉ me. Thầy bỏ đi ra vườn. Lần thứ ba chị xin thầy thương chị, đừng nở cá tính máu mủ. Thằng cháu da ngăm đen, tóc xoắn, nhưng khuôn mặt giống chị hơn giống chàng. Nó u ơ trong giấc ngủ, miệng cười vô tư. Đó là hình ảnh chàng trong một khu phố tồi tàn nào đó của miền Nam, thời còn chưa biết nỗi nhục nhằn đắng cay vì màu da. Làm sao chị bỏ nó được. Tino đi rồi, chị chỉ còn có nó. Nên khi thầy nhứt định giữ ý cũ, chị đành xa thầy me nuôi con. Từ ấy chị không được gặp lại thầy. Còn me thì lên thăm chị luôn. Nhà mình sa sút cay cực đến độ não lòng. Ban đầu vì giữ ý, me nhờ chị vay hộ khi năm nghìn, khi ba nghìn. Sau đó me thú thực, và nhờ chị giúp đỡ. Em có biết đâu trong mấy tờ giấy bạc gửi cho em qua tay bạn bè có giọt nước mắt của

mẹ già và của người chị khốn khổ. Rồi có tin loan truyền trong giới biệt kích về phép thuật siêu quần của em. Họ bảo em mình đồng da sắt, đạn bắn không thủng nhờ cái dây chuyền xương bằng tai người phơi khô làm bùa hộ mệnh. Mỗi lần nghe những chuyện hoang đường ấy, mẹ lâm râm Mô Phật. Còn chị thì tê tái cả lòng. Tất cả đều do chị. Em ra đi vì chị. Gia đình tan nát vì chị. Trời, em tội đây sao? Đưa em bắt chập lòng tự ái và dư luận lên đến khóc trong vòng tay chị, trước khi nhập vào thế giới bạo tàn chém giết? Gà trống thường hay đá nhau, nhưng gà trống đâu có say mê đá nhau. Thằng con trai ở miền khô cằn sỏi đá, sống âm thầm trong lặng lẽ cô đơn đó ư? Mẹ bảo chị viết thư hỏi hư thực ra sao, nếu thiên hạ đồn đúng thì mẹ phải thí phát vào chùa. Thư chưa kịp gửi, nhà đã hay tin em đào ngũ, bỏ lính về sửa trị ba thằng du đảng ngày ngày hiếp đáp chị. Sao em biết chuyện? Ai mách cho em? Ai viết thư cho em? Chị vẫn cam lòng nhẫn nhục, vì xem họ như thiên sứ nhà trời xuống trần để trừng phạt chị. Em vẫn không bỏ tính cũ, thân lừa ưa vác nặng. Về quê chưa kịp thăm thầy mẹ và chị, em đã tìm đến nhà bọn du đảng đòi thanh toán. Một thằng báo động hai, hai báo cho bốn, và một mình em làm sao đương nổi mười đứa. Em ý có súng bắn quị hai thằng, nhưng em đâu thấy ngọn dao của thằng thứ ba. Xác em nằm sóng soài, máu lênh láng trong ngõ hẹp. Đôi mắt chưa kịp khép. Chị hôn lên mặt em, da diết đốn đau. Em chết trong ngõ ngàng, chưa hiểu rõ mình đang làm gì. Em của chị đây sao? Con của mẹ đây sao? Chị và mẹ phủ phục trên xác em, còn thầy thì cầm con dao đâm máu hò hét múa may. Mọi người sợ chạy dạt cả ra, trốn hết vào nhà. Thấy phát điên, i uông ca hát:

Tình tang... ừ hự... ừ hự ngựa đã sang sông. Nhung nhong là nhong nhong ngựa ông lại về...
Lại về ngựa đã sang sông...

Thôi, vậy là yên phận em! Thầy đã vào nhà thương. Mẹ heo hắt trong khu vườn xanh, đang chờ chị về. Vính vỉnh, vính vỉnh xa em rồi. Con đường nhựa uốn cong theo con sông đào không còn dẫn em về chiếc cổng vôi rêu phong, chiếc cổng không dẫn em vào vùng xanh xao của lá non, mùi ẩm mốc nghìn năm tích tụ, tiếng chim tu hú trong bụi tre già ma quái... Thầy hết ngồi trầm ngâm, thầy chỉ lo hát ngựa đã sang sông í a ngựa đã sang sông. Hàng xóm bảo nhà mình bị quỷ ám. Chị không tin, vì nếu xét cận kề nguyên nhân, tất cả sự đổ vỡ đều do ở chị, do ở chàng. Chàng lập mưu kế để chiếm cho được chị, nhưng em tha lỗi cho chàng. Tino ở trong một trạng thái tuyệt vọng đến độ sự hiện diện của chị là tám ván cứu rỗi cho một cuộc đời vốn bập bênh phù du. Bao tổ đến cho chị, cho cả nhà mình, nhưng ai bảo cuồng phong không phải là bạo lực tích tụ từ những cơn gió heo may trở mùa, những làn phảng phất trưa hè vắng lặng. Bao tổ từ trong em, trong chị, trong con ngựa đã chỉ có do sự tưởng tượng thi vị của dân làng ven sông.

Mừng em về nơi an bình, tuy chị xót xa hết sức khi mãi mãi xa em, nhìn mẹ héo gầy và nghe thầy hát cuồng.

Chân dung nhà văn Lê Minh Hà

Rồi sẽ có một ngày, anh, nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam đương đại, sẽ không phải ngần ngại quay trước quay sau khi thừa nhận sự tồn tại của dòng văn học Việt ở nước ngoài, đề cao những giá trị nó mang lại cho sự phát triển của chữ nghĩa Việt. Hiện thực ấy khi anh đề cập sẽ được tranh cãi, nhưng trên bình diện học thuật chữ không phải chỉ trên những bình diện ngoài khoa học văn chương.

Anh sẽ xúc động không chỉ vì những trang, những dòng, những tác phẩm dài ngắn. Muốn hiểu tất cả, không thể nào khác hơn, anh phải biết và xúc động trước khao khát, tri chí nuôi nấng chữ nghĩa Việt nơi quê người, của những người ngày ra đi không nghĩ mình sẽ có một ngày về.

*

Vậy thì anh sẽ dành cho ông một đánh giá như thế nào?

Một trong những người giữ lửa âm thầm của chữ nghĩa Việt bên ngoài nước Việt bằng những hoạt động báo chí cần mẫn?

Một tác giả của những tác phẩm dài hơi đáng kể trong văn học Việt đương đại, không giới hạn ở văn học Việt ngoài nước?

Tôi nói dài hơi, không phải vì độ dày đáng nể của các tác phẩm được gọi là trường thiên tiểu thuyết. Những tác phẩm mà ở đó người ta thấy rõ nhất dung mạo nghệ thuật của kẻ sinh thành. Cái ràng níu ông nhiều nhất, cũng là cái để lộ rõ nhất nội lực sáng tạo của người viết này là cảm hứng lịch sử. Mà phải là những thời kì bão nổi. Thì hãy đọc chậm tên mấy tiểu thuyết của ông: Sông ... mùa lũ; Mùa biển... động. Rất nhiều thú vị khi ta lần ngược từ tên tác phẩm đến tác giả. Có lúc có cảm giác đứng trước một cánh cửa đã mở. Nhiều khi không biết thêm gì. Như trong trường hợp này.

*

Cái ông mê sông biển và những mùa bão táp này bề ngoài lành đến phát ngại lên được. Chín chu, mực thước, thư thái, ông làm cho tôi trong một lần gặp gỡ duy nhất suốt mười năm quen biết qua những bức thư lang thang trên trời có cảm giác mình lại ngồi trước một ông thầy. Câu chuyện chữ nghĩa với ông không có những gút mắc để có thể cưỡi phá lên mà lan man, chậm rãi trên từng ý tưởng. Ông không phải chai Coca có thể dốc tuột cho đã khát, ông như phin cà phê rỏ từng giọt nhỏ nhỏ, sốt ruột thì không thể biết được cái vị đúng độ của đắng và nóng. Nói chuyện với một người như thế mà dám bảo người ta rằng tác phẩm viết trước của ông lớn hơn tác phẩm viết sau thì kẻ có quá bất nhã. Kẻ bất nhã là tôi mười năm trước. Khi lần đầu đọc *Sông Côn mùa lũ*.

Phải nói ngay rằng *Mùa biển động* hấp dẫn hơn, dễ đọc hơn, cuốn hút hơn, vì các sự kiện được tái thẩm định còn phồng căng tính thời sự. Sức hút của *Mùa biển động* được tiếp viện từ lịch sử còn nóng hổi, từ đời sống riêng đầy thăng giáng của mỗi người, mỗi gia đình Việt Nam trong khoảng lịch sử bi thảm ấy. Bi thảm, bởi như một người Việt Nam chúng ta không thể rạch ròi phân định thắng thua bằng cách đếm xác hay đếm súng. Đời sống ấy là đất sống của văn chương.

Mỗi nghệ sĩ sẽ đứng chân trên đời sống ấy theo cách của mình.

Văn học giải phóng (theo cách phân định chính thống) có một tác phẩm một thời được say mê, viết về một thời điểm được mô tả trong *Mùa biển động*. *Dòng sông phẳng lặng*, của Tô Nhuận Vĩ. Tôi cũng từng mê. Có chút gì đấy, chẳng biết có Huế rặc không, nhưng rất khác lạ ở cuốn sách này. Đam mê mà lặng lẽ, dịu dàng mà dữ dội, tác phẩm ca hát về những ngày khói lửa ở thành phố này gần bốn mươi mùa xuân trước. *Mưa lâm thâm như một lời nói thâm xao xuyên. Đoàn quân đi về phía ngoại ô. Đêm kinh thành đứng hiên ngang trong lửa – ta thêm yêu người biết mấy Huế ơi... Giọng ai run run trong đoàn quân đang bước.* Lãng mạn và bi tráng biết bao nhiêu. Chúng tôi, những người trẻ sinh ra lớn lên trên miền Bắc, tuổi nhỏ hui hút nơi làng quê sơ tán ngày chiến tranh được nuôi dưỡng bởi những hiện thực như thế này. Không hề biết một hiện thực khác đang xảy ra ngày ấy, ở thành phố ấy. Và bây giờ, nhớ lại, tôi ngờ chính người viết những trang văn một thời được say mê kia cũng không tin có một hiện thực khác hiện thực mà ông mô tả. Chữ không đánh lừa được con người. Chỉ cần một giọt hoang mang thôi, hiện thực không thể nào có lửa để thúc hối người đọc như thế.

Kể, để biết *Mùa biển động* đã gây một cơn choáng phản vệ trong tôi như thế nào!

Đây là tôi đã có những thông tin phi chính thống về mùa xuân 1968 tại Huế.

Đây là tôi đọc *Mùa biển động* giữa những ngày tuyết đổ.

Nếu người đọc ở Việt Nam được đọc tác phẩm này! Trong điều kiện mới chỉ biết hiện thực từ một phía!

Đây là một giả định thiếu cơ sở. *Mùa biển động* bao quát một khoảng thời gian lịch sử nhạy cảm nhất thời hiện đại. Ai có thể cho phép xuất hiện công khai một sự thẩm định quá khứ gần xệu định hướng chỉ bởi hiểu biết và chính trực, dù là trong văn chương như thế này, trong khuôn khổ Việt Nam ta, từ cái phía chỉ mới mấy năm trước mới được phong là Việt kiều yêu nước! Xuất hiện không có nghĩa là được thừa nhận. Nhưng văn chương đảng hoàng có thể làm bật ra những câu hỏi không phải phép, đáng ngại với quyền lực ngay cả trong những xã hội dân sự đảng hoàng.
Còn quá khứ xa?

Như một *Chiến tranh và hòa bình* của Việt Nam, nếu có thể so sánh, *Sông Côn mùa lũ* có số phận khổ trước sướng sau. Khổ, bởi cảm hứng sáng tạo nó phải cạnh tranh với những buồn vui gạo tiền vụn mọn. Khổ, bởi tác giả phải tìm kế để công khai sự tồn tại bản thảo của mình, trong lúc mình tự xóa sổ mình bằng một chuyến vượt biển mù mờ lạnh dữ. Sướng, vì được nâng niu giữ gìn bởi một người đàn bà. Sướng, bởi tới được với người đọc nhờ sự liều mạng của một người đàn bà. Chữ nghĩa có thể tự hào khi được cân nhắc với đời sống thiết thân như thế này. Thú thực, nếu tôi ở vào địa vị người đàn bà kia, ngay cả nếu đó là tác phẩm của chính tôi, chưa chắc tôi dám đeo bông theo cái bọc chữ to tổ bố này.

Sông Côn mùa lũ sướng còn vì sinh ở xứ Trung kì Việt Nam nhưng lại khai sinh từ nước Mỹ, nơi mà nó không chịu sự kiểm duyệt nào ngoài sự khắt khe của chính người viết. Và từ Mỹ, tác phẩm đánh đường quy cố hương. Như một giá trị của văn học Việt Nam hải ngoại, tác phẩm vừa được tái bản lại trong nước. Là một biệt lệ, nó dự báo một thông lệ: tác giả Việt không còn phải chia người đọc chữ Việt theo biên giới của Tổ quốc mình. Hòn cốt văn học Việt liệu có tốt tươi như một cái cây nhiều nhánh lắm rễ không đây? Ai có thể trả lời, ngoài những kẻ tự biết mình không ra khỏi vòng lụy cái thứ tiếng chỉ có chừng 80 triệu người trên thế giới này lấp bấp. *Sông Côn mùa lũ* không phải là sự tái hiện lịch sử theo cái cách bấy lâu người đọc dị ứng trầm trọng: viết tiểu thuyết lịch sử là *giã sử* (J). Tác phẩm dường như cũng không dừng tham vọng ở việc dựng chân dung một người anh hùng để lại dấu ấn sâu đậm bậc nhất trong lịch sử Việt Nam, người đuổi chúa Nguyễn chạy trốn chết và chỉ trở về được nhờ kẻ thù của dân tộc cả trăm năm lịch sử sau này, người đập đổ ngai vàng kết liễu cả một triều đại từng rất đổi oanh liệt, người đánh đuổi xâm lược phương bắc chạy không kịp lên yên ngựa, người đã dựng dậy uất khí của những người dân nghèo khổ thành sức mạnh khôn lường, khiến ai cũng biết lật thuyền dân như nước đầy mà vẫn bàng hoàng. Người, ta không biết nếu còn sống được vài mươi năm nữa thì lịch sử Việt Nam sẽ huy hoàng máu như thế nào.

Tôi vẫn không tự giải thích được đam mê cất nghĩa lịch sử ở nhà văn có vẻ ngoài rất mô phạm này. Ca ngợi phong trào Tây Sơn, ông không mới. Cảm thông sâu xa với người cần lao thừa đó trong việc vùng lên chống lại quyền lực vua chúa được đảm bảo từ trời, cũng vẫn chưa mới. Nhưng khi để lộ lòng xót thương những người nông dân vô danh trên đường thiết lập một trật tự mới, cũng là ổn định trị an cho một triều đại mới, nhưng khi soi sáng sự bất lực của những người áo vải trước bão táp mà chính họ dấy lên trong những năm đầu cai trị của chính quyền Quang Trung, ông đã để lộ trước người đọc một cái nhìn khác lạ, thông qua mắt nhìn của một kẻ mặt trắng lảng đặng giữa cơn bão táp. Cái nhìn ấy là cái nhìn nghệ sĩ, để mình bị thuyết phục bởi lịch sử sống động, nhưng không đứng hẳn được về phía quyền uy, ngay cả khi quyền uy đó được thiết lập bằng những con đường chính đáng, tất yếu.

Bởi quyền uy nào cũng không tự duy được bằng *lòng tốt nhỏ* *, kiểu lòng tốt vô bờ mà khắt khe, không phổ biến, dường như chỉ là đặc sản của một typ người ở mọi thời: nghệ sĩ.

Kẻ mặt trắng, không tài sản, không quyền lực, vì một mối ân nghĩa xưa mà bỗng chốc đứng giữa cơn cuồng phong lịch sử, thẩm thấu nó, ghi nhận nó: Lãng. Giữ Lãng bên mình, người anh hùng áo vải Tây Sơn gắng giữ lấy cái phần người thường của chính mình. Lãng như là lương tâm một thời, giúp Nguyễn Huệ tự cân bằng giữa cơn bão mình tự dấy. Gạt bỏ Lãng, cá

nhân lịch sử Nguyễn Huệ đã bước qua lần ranh quy định người anh hùng áo vải, thành kẻ chuyên chế.

Từ cái buổi day dứt mãi vì câu *cửa nhà hầu nhân nghĩa thiếu gì đâu* tới lúc vẫn trong tư cách học trò giải thích cho ông thầy cũ về lẽ phải phá hết và xây mới để khỏi bị nhận chìm trong dòng lịch sử đang cuộn thành lũ, tới cái lúc gạt bỏ những bối rối tình nghĩa, giữ nguyên lời hịch kể tội vua anh trước lúc nã đạn vào thành Quy Nhơn, lấy mục đích rửa tội cho phương tiện, tới cái lúc thành công tột đỉnh, cảm diễn vở chèo Lúa, Nguyễn Huệ đã đi qua một chặng đường dài, vượt ra khỏi vòng tay bảo bọc lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, bác bỏ triệt để chiến lược đánh chúa Nguyễn ít nhiều mang tính kẻ cướp theo mùa, đón đầu lịch sử, làm cuộc nhất thống vĩ đại và bảo vệ được sự nhất thống đó bằng một cuộc kháng chiến thần tốc, để rồi lại bị lịch sử tóm đầu, dẫn bước vua anh. Lo ngại trước một biểu tượng anh hùng của những người dân cùng khổn mà chính mình từng tâm đắc, và đã từng là một phóng chiếu, là nỗi sợ quyền uy thất thoát, là sự tự biết tương quan mới thống trị và bị trị giữa mình và nhân dân, cũng là cái bước thể thời phải thể của những anh hùng thành danh và thành công. Tầm vóc Nguyễn Huệ phải được xác lập trong điều kiện lịch sử thời ông sống. Sự vĩ đại của ông là điều không phải bàn, như một người anh hùng áo vải. Điều đáng nói: Nguyễn Huệ còn hiện diện như một bạo chúa tiềm năng. Tư cách này của ông có vĩ đại không? Có! Không là một bạo chúa, trong những thời điểm lịch sử quyết định làm sao trưng dụng được sức dân. Phát hiện ra tư cách này của Nguyễn Huệ, lí giải được chiều hướng phát triển của nó bằng việc phân tích những vận động tự thân hoặc bị cưỡng chế của lịch sử, tác giả *Sông Côn mùa lũ* đóng được con dấu của riêng mình.

Vậy Nguyễn Huệ chết vào lúc nào? Như một con người mà nhân dân thời ông sống yêu mến, người anh hùng của chúng ta đã chết khi cảm giáo phùng diễn vở chèo Lúa, vở tuồng mà chính ông đã gọi hứng sáng tác và vì nó ông đã phải đương đầu với vua anh Nguyễn Nhạc lúc đó chỉ muốn yên thân như một sứ quân. Như một vị vua của một triều đại báo hiệu nhiều biến đổi nhưng vẫn không vượt được khỏi vòng quy phạm phong kiến, cái chết yếu của triều đại ông tạo lập chỉ ít lâu sau ngày ông băng hà mới thực là cái chết của ông.

Mỗi tác giả khi cùng đi vào một đề tài lịch sử phải cho người đọc thấy một người anh hùng của riêng mình. Trong nghĩa đó, Nguyễn Huệ có nhiều biến thái về tính cách. Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Tưởng, của Chu Thiên đẹp về đẹp của nhân vật chính diện không phải bàn cãi, mang tính quy ước ít nhiều. Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Thiệp uy dũng có thừa mà tầm thường một cách khác thường, thành quái dị. Trần Vũ đẩy ra sân chơi chữ nghĩa một Nguyễn Huệ đầy ẩn ức và cũng vì thế mà không kém phần quái. Nguyễn Huệ ở *Sông Côn mùa lũ* không có sự chuyển đổi gay gắt giữa những nét tính cách phạm tục với phi phạm, tự xác định bằng khả năng tự nhận thức vừa sắc sảo vừa xảo quyệt. Cái vĩ đại ở người anh hùng phát triển từ một cái nền bình dị chưa thánh hóa hay quý hóa mà cái phần cao cả nhất, cũng là phần bình thường nhất của ông luôn được soi chiếu qua nhân vật đa cảm, trong trắng, khờ khạo, được hư cấu hoàn toàn: Lãng.

Tất cả là sự tái hiện lịch sử, nhưng tất cả cũng là hóa thân của một người: tác giả.

Nguyễn Huệ và Lãng, nhân vật nào là nhân vật tâm đắc nhất, nhân vật nào chuyên chở nhiều nhất ý thức về lịch sử của ông?

Ông giáo Hiến cha Lãng là người lót đường buổi dựng nghiệp của anh em Tây Sơn. Nhưng quan niệm về chữ *hành* của ông chưa bao giờ được anh em Tây Sơn thật lòng dung nạp. Sự bị thái hồi ở ông thật ra chỉ là bước tự đào thải, bởi lý tưởng ông muốn truyền bá thay vì phải là mục đích lại chỉ đóng vai trò như một phương tiện mang tính thời điểm của một phong trào lịch sử do những người đối lập với tầng lớp của ông đẩy lên. Vai trò của nhân vật này vì thế hoàn toàn khác vai trò của đứa con út: Lãng, trong quan hệ với người anh hùng áo vải. Lãng và Nguyễn Huệ, không biết phải vậy hay không, nhưng trong nhận cảm của tôi giống như hai nửa của một con người lịch sử phải có nhưng chưa bao giờ có. Hai nửa ấy đã có những thời kì đồng nhất, trùng hợp, dẫn dắt, ủng hộ nhau về mặt tinh thần. Nhưng rồi Lãng thất sủng. Đây

không hẳn là sự thất sủng rất thường xảy tới cho các sử quan. Cũng không phải là chuyện cũ lặp lại kiểu Câu Tiễn triệt hạ thủ túc một thời. Gạt bỏ Lãng là Nguyễn Huệ từ bỏ những giá trị sâu thẳm, miên viễn, chấp nhận quá trình tự tha hóa / bị lịch sử tha hóa.

Tôi thích kiến giải này về vị anh hùng dân tộc lớn bậc nhất, gần gũi bậc nhất trong lịch sử của chúng ta.

Chắc nịch ý tưởng, khả năng thăng hoa của tác phẩm nằm ở sức thuyết phục của quan niệm về lịch sử, về người anh hùng, về thiên hạ, hoàn toàn không phải ở chữ nghĩa xảo diệu hay cấu trúc mới. Thật ra nếu cần phải giết mình thì phải dừng ngay ở *Sông Côn mùa lũ* chứ không cần chờ tới *Mùa biển động*. Ở bản tụng ca này, tôi đọc thấy lời ngợi ca sức mạnh của những người áo vải, nhưng còn cả nỗi buồn vì sự tự tha hóa của biểu tượng anh hùng, hơi thở ngò vực quyền uy, lời chất vấn cá nhân lịch sử, là những điều hoàn toàn vắng bóng trong văn chương chính thống. Thiếu nội lực văn hóa, thiếu khả năng đa đoan với cuộc đời, khó mà trường hơi để viết trường thiên như thế này...

Nhất là viết mà biết không thể nào in.

Nếu không có quyết định ra đi một sống một chết.

Anh, người nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại, hãy nói cho tôi biết tính chuyên nghiệp của nhà văn Việt Nam rút lại nằm ở đâu nhỉ? Sự lựa chọn thể loại? Khao khát cách tân và hòa đồng cùng thế giới? Hay giản dị là khả năng cạnh mình cùng chữ của mỗi nhà văn?

Dù thật tình chữ lắm lúc chỉ mang thêm lụy.

Berlin - 19. 1. 2006

Nhìn lại một chặng đường

Văn Học số 45, tháng 11 năm 1989

Hồi ấy là khoảng cuối tháng Ba năm 1985, tại căn nhà của Hoàng Khởi Phong đường Dapplegray thành phố Garden Grove. Căn nhà của anh bạn nhà-thơ-kiêm-thợ-tiện mới mua. Và để đủ tiền trả cho nhà băng hằng tháng, anh đành phải biến nó thành một "trại tị nạn". Nhà chỉ có bốn phòng hẹp nhưng mỗi phòng là nơi ở của một gia đình, nhân số lên đến 16 người. Gia đình tôi bốn người ở căn phòng 16 thước vuông gần cửa ra vào. Gia đình Cao Xuân Huy bốn người ở căn bên cạnh. Một gia đình từ đảo mới qua năm người chiếm căn phòng gần bếp. Nhà lúc nào cũng ồn ào, đi đâu cũng đụng phải người, y như quang cảnh các barracks trại tị nạn Galang.

Đã thế, bạn bè những người ở trọ lại thường xuyên lui tới, những ông bạn Mũ Xanh của Cao Xuân Huy, những bạn thơ của Hoàng Khởi Phong, những bạn văn của tôi. Cái bàn ăn đặt gần bồn rửa chén và bếp không lúc nào vắng người, tiếng cười tiếng nói làm cho bà người Mỹ hồi hưu ở bên cạnh phải thường xuyên kêu ca, than phiền.

Cũng tại cái bàn ăn ấy, vào một chiều cuối tuần tháng Ba, chúng tôi ngồi đầu láo đủ mọi thứ chuyện đầu cua tai nheo. Tôi nhớ hôm ấy có tôi, Hoàng Khởi Phong, Cao Xuân Huy, Nguyễn Bá Trạc, Bùi Vĩnh Phúc, Phạm Quốc Bảo. Nhằm một lúc cao hứng, không nhớ ai đó đề nghị cùng nhau ra một tạp chí văn chương. Mắt mọi người sáng lên. Trời! Một tạp chí văn chương. Một tạp chí văn chương đúng nghĩa! Cuộc họp mặt tự nhiên hào hứng hẳn lên. Trước hết nói tới bài vở. Văn phải thế này mới là văn. Thơ phải thế kia mới là thơ. Phê bình nhận định phải thế nọ. Phải giương cờ lên mà đi. Tạo thành gió thành bão. Mỗi trang chữ phải là hoa là lửa. Thôi thì bao nhiêu giấc mộng lớn giấc mộng con xô ra hết, mạnh ai nấy nói, nói cho hả hê, nói không chán. Rồi bàn tới tên báo. Tôi nhớ Hoàng Khởi Phong ưa cái gì mạnh, muốn tên báo chỉ một chữ thôi. Nguyễn Bá Trạc khô hài đưa ra một cái tên tôi không nhớ là gì, nhưng bị bác

ngay vì thiếu nghiêm chỉnh. Cuối cùng, mọi người hiện diện đều tạm chấp nhận một cái tên vô thường vô phạt: "Văn Học". Sau đó cũng bàn nhiều chuyện quan trọng nữa như cách trình bày thế nào, hình vẽ ra sao, thơ phải in trang trọng thế nào... rồi mới nhớ tới một điều ít quan trọng nhất: tiền đâu in báo? Không khí bớt hào hứng, gió bão đột nhiên lắng dịu. Mọi người đều trầm ngâm, hơi bẽn lẽn, như vừa bị kê tử đứng vào giữa đôi môi. Nguyễn Bá Trạc khoe thân với rất nhiều bạn bè kinh doanh trên San Jose. "Moa nói một tiếng tụi nó cho quảng cáo cả năm!" Có Nguyễn Bá Trạc dọn đường, Hoàng Khởi Phong cũng khoe có thể vận động các business ở Bolsa để họ giúp quảng cáo. Bùi Vĩnh Phúc than không biết giới kinh doanh thương mại nhiều, nhưng hứa sẽ thử vận động các bác sĩ trẻ anh quen. Lấy giấy ra tính thử, tụi ra giá biểu quảng cáo, dự thảo phí tổn in ấn: Rồi, dễ ợt!

Chỉ cần xin mười trang quảng cáo là dư sức qua cầu. Mỗi người có mặt phải xin hai trang quảng cáo. Số đầu ra vào tháng Năm 1985. Việc bài vở, trị sự được giao cho tôi lo (Vì lúc đó tôi đang làm cho một tờ tuần báo nên thạo việc ấn loát báo chí hơn tất cả mọi người trên bàn nhậu).

Sau đó mỗi người một nơi, gặp nhau lại còn nhắc tới dự định ra báo, nhưng tránh nhắc tới chuyện xin quảng cáo để in báo. Hoàng Khởi Phong thú nhận xin quảng cáo cho một tạp chí văn chương không phải dễ như xin quảng cáo trên một tờ báo biểu. Anh đặt hết tin tưởng vào một ông bạn cũ bấy giờ làm chủ một loạt những tiệm đồ gỗ trên Los Angeles. "Thế nào hấn cũng cho một trang quảng cáo. Hấn đánh cá ngựa bạc vạn, một trang quảng cáo nhằm nhò gì". Hoàng Khởi Phong dành một chiều cuối tuần lên lặn Los Angeles tìm người bạn cũ nhà giàu. Kết quả rục rờ quá sức tưởng tượng, nên phải vội triệu tập số anh em đã họp bàn hôm trước, mời thêm một số bạn mới. Người bạn Hoàng Khởi Phong không những đồng ý cho quảng cáo, mà còn đồng ý chi tiền in báo mỗi tháng. Anh giải thích rằng lợi tức anh quá lớn, đóng thuế quá nhiều, anh đứng làm chủ tờ Văn Học trên phương diện pháp lý (còn bài vở nội dung thì các bạn cầm bút muốn làm gì thì làm) thì anh được trừ bớt thuế, anh không móc tiền túi giúp Văn Học mà là dành một khoản tiền thuế để phục vụ văn hóa. Nghe thật đã! Chẳng những thế, anh còn đề nghị bên bỏ tiền (gồm anh và người Hoa cùng hùn hạp làm ăn với anh) và anh em Văn Học nên gặp nhau để bàn cho rõ mọi điều, tránh những ngộ nhận về sau. Trời! Đúng là ông trời còn có lòng với văn chương! Một chủ nhật cuối tháng Ba, hai bên đã gặp nhau ở quận Cam, rồi kéo nhau xuống San Diego gặp Lê Tất Điều, vì cả hai phía đều muốn mời cho được anh Điều làm chủ bút. Nhà văn Lê Tất Điều và anh bạn bảo trợ tờ báo có ân tình cũ với nhau nên mọi việc càng dễ dàng hơn. Sau cuộc họp mặt hào hứng ở San Diego, lại thêm một tin vui khác: anh Điều đã điện thoại và nhà văn Võ Phiến bằng lòng đứng tên chủ nhiệm. Tên báo thì thay vì lấy một tên mới, tại sao không tục bản tờ Văn Học Nghệ Thuật của hai nhà văn uy tín Võ Phiến, Lê Tất Điều?

Mọi sự từ vấn đề tài chánh cho tới nhân sự, bài vở đều diễn tiến tốt đẹp. Tôi thạo việc xếp chữ, sửa bài và in báo, thích hợp với vai trò thư ký tòa soạn.

Khoảng đầu tháng Tư, việc thu thập bài vở và xếp chữ đã gần xong cho số đầu tiên thì tôi nhận cú điện thoại của anh bạn bảo trợ, cho biết vì lý do riêng anh quyết định không bỏ tiền làm báo nữa. Mọi người được tin, chưng hửng, không biết tính sao. Tôi là người bị kẹt nhất, vì đã đưa bài thuê người đánh máy, và ý y vào khoản tiền sẽ ứng trước của ông bạn quý để thanh toán cho người ta. Tin Văn Học Nghệ Thuật tục bản đã bay khắp mọi nơi, các bạn văn khắp nơi đã gửi bài về, bây giờ đột nhiên dẹp tiệm, coi sao được. Nhìn quanh, ai cũng nản. Tôi liêu, hứa với nhà văn Võ Phiến và anh Lê Tất Điều là sẽ tự xoay sở để báo ra đúng hạn như đã quảng cáo. Tôi mới ở trại tị nạn qua chưa lâu, nhu cầu đời sống chưa nhiều, ăn ở sao cũng được, nên tôi nghĩ tiền làm báo thuê hằng tháng đủ để trả tiền in tờ tạp chí văn chương. Chẳng lẽ thời nào văn chương cũng cần trợ cấp mới sống?

Văn Học Nghệ Thuật bộ mới tục bản sau ba năm đình bản trong tình huống như vậy.

Trừ những vất vả về tài chánh do một mình tôi phải đương đầu, tờ báo được rất nhiều thuận lợi về mặt uy tín và bài vở. Văn Học Nghệ Thuật bộ mới được thừa hưởng uy tín của Văn Học

Nghệ Thuật bộ cũ do hai nhà văn Võ Phiến và Lê Tất Điều chủ trương, cộng thêm bài vở đóng góp của những cây bút mới tôi quen trong thời gian phụ trách trang văn học của tờ tuần báo. Có thể nói Văn Học Nghệ Thuật là chỗ gặp gỡ của người cầm bút Việt Nam hải ngoại thuộc nhiều thế hệ, nhờ vậy số người đọc gia tăng nhanh, gánh nặng tiền nong có nhẹ bớt phần nào. Số tiền bù lỗ hàng tháng dần dà giảm đi. Anh em trong ban chủ biên đều vui, vì mặc dù ra báo ở cái thế chẳng đặng đừng, nhưng báo vẫn ra, vẫn sống.

Tuy vậy, khó khăn vẫn chưa hết. Tờ Văn Học Nghệ Thuật bộ mới ra đời chưa đầy một năm, thì chính tôi lại bị làm mục tiêu của một chiến dịch chụp mũ, chửi bới, do tập 1 của bộ trường thiên Mùa Biển Động. Không khí tranh luận trên báo chí lúc đó đôi khi đi quá cái tiêu chuẩn khách quan ôn tồn cần có của văn chương. Nhà văn Võ Phiến và nhà văn Lê Tất Điều e ngại cho tờ báo, muốn tôi thôi làm thư ký tòa soạn. Đây là kỷ niệm buồn nhất trong đời viết văn của tôi. Một lần nữa, tôi bị đẩy vào cái thế chẳng đặng đừng. Văn Học Nghệ Thuật đình bản, và Văn Học số 1 ra đời, với những bạn văn chịu đứng tên vào ban chủ biên như một cách chứng tỏ thiện cảm và lòng tin cậy của họ đối với tôi. Thành thực mà nói, ngoài lòng đam mê văn chương, chính tự ái cá nhân đã là một động lực khác giúp tôi chịu đựng mọi khó khăn để giữ cho Văn Học sống cho tới ngày nay.

Văn Học ra đời trong một phút bốc đồng lãng mạn, và sống được cho tới nay vì lòng tự ái tâm thường và cái thế bất đắc dĩ? Tôi đã viết như thế sao? Không. Không. Nếu tôi đã viết thế nào để bạn đọc kết luận như vậy, là tôi đã quan trọng hóa mình quá nhiều. Nhất định không phải như vậy. Không có bài vở của các văn hữu tứ phương gửi về, Văn Học không thể sống tới ngày nay. Quá lắm tôi chỉ làm được một việc rất nhỏ: liên lạc với những bạn cầm bút, sửa chính tả, trình bày cho bài viết được in ấn trung thực, trang nhã đúng ý tác giả, phổ biến tác phẩm đó đến bạn đọc. Từ trước tới sau, Văn Học chưa hề trả nhuận bút cho tác giả, một điều đáng lý tờ báo nào cũng phải làm. Vào những giai đoạn tài chánh khó khăn, nhiều nhà văn uy tín còn lấy làm ái ngại cho sinh mệnh của Văn Học, đã gửi bài còn gửi thêm tiền đóng góp cho Văn Học. Nếu nói ân nghĩa, thì Văn Học chịu ân của không biết bao nhiêu bạn viết cũng như bạn đọc. Với hỗ trợ tinh thần lẫn tài chánh đáng cảm động ấy, đáng lý Văn Học phải ổn định. Sự thực không được như vậy. Cho đến số 44 vừa qua, chưa tháng nào việc thu chi của Văn Học được quân bình. Tiền bù lỗ hàng tháng tuy không nhiều, lên xuống tùy theo số tiền thanh toán của các hiệu sách và tiền độc giả gia hạn về nhanh chậm, nhưng nói chung chừng hai, ba trăm Mỹ kim. Có tình trạng đó do tôi yếu kém về mặt quản trị và giao tế.

Tờ báo in xong giá vẫn mỗi số là 1,5 Mỹ kim. Theo cách định giá thông thường của các nhà phát hành sách, mỗi cuốn Văn Học đáng lý phải 5 Mỹ kim (vì còn trừ tiền bưu phí và hoa hồng cho các hiệu sách). Giá báo không cao như giá sách vì báo có khoản phụ thu là quảng cáo. Nhưng tôi lại quá kém tài trong việc giao tế để xin quảng cáo. Nhiều chỗ tôi đã liêu lĩnh đến xin quảng cáo cho Văn Học, khi bị họ nghiêm mặt từ chối, tôi đỏ mặt, ngượng đến cả tháng. Nhiều thân chủ thuận quảng cáo rồi không chịu trả tiền, tôi cũng loay hoay không biết phải đòi cách nào. Thì đành phải bù lỗ vậy. Chịu đựng như vậy bao năm nay. Cho đến lúc gần đây, tôi tự hỏi: Hay chính mình là trở ngại chính cho Văn Học phát triển?

Phải, với một người khác xông xáo năng động hơn, Văn Học sẽ thoát khỏi tình trạng trì trệ về quản trị. Cũng có thể Văn Học vì thiếu chất thời sự, quá nghiêm túc mà không mở rộng được số độc giả? Nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng rút lại, tôi tự thấy Văn Học cần một sinh khí mới cho một giai đoạn mới. Tôi đem tâm sự này ra bàn với một số bạn trong ban chủ biên, và hai anh Hoàng Khởi Phong và Cao Xuân Huy đã nhận tiếp sức tôi, thay tôi điều hành tiếp tờ Văn Học.

Bữa họp mặt cao hứng ở đường Dapplegray có Hoàng Khởi Phong và Cao Xuân Huy. Hai bạn đã chứng kiến từ đầu các diễn tiến của tờ Văn Học, thì nay các bạn góp tay tiếp tục duy trì, phát triển tờ báo. Và cũng như tôi, cả hai bạn đều biết rõ là nếu không có sự đóng góp thân tình của các bạn văn bốn phương, không có lòng yêu mến lâu nay các bạn đọc dành cho Văn Học, thì Văn Học không thể tồn tại. Văn Học không có gì đổi thay, Văn Học chỉ bước thêm một bước mới, đẹp hơn, vững hơn. Tôi tin như vậy.

Về tiểu-thuyết lịch-sử: nhân đợc Sông Côn mùa lũ

Nguyễn Vy Khanh



Văn và sử, văn chương và lịch sử, quan hệ như thế nào? Một mặt, văn chương là hư cấu và tác phẩm là một cái hoặc cách nhìn, tiên tri, dự báo, một nhận thức lịch sử - hoặc bên lề lịch sử, của một tác giả, trong khi đó, lịch sử là một nỗ lực tìm "sự thật" chính xác, khách quan, không thiên lệch, có hay có dở có mạnh có yếu, có vinh quang thì cũng có thất bại phải cáng đáng với lịch sử.

Lịch sử như chân lý, là những sự thật "khách quan", các nhà viết sử hay nhiều tác giả tiểu thuyết lịch sử như phải thuyết phục vì tin có những "sự thật" cần được viết lại, đặt lại. Tại sao vậy? Vì kiến thức mới, vì những dữ kiện mới phát hiện? Vì những cương tỏa chính trị xã hội cứng nhắc, vì xã hội trước mắt đang có vấn đề, bí lối hoặc có kẻ hở. Trong khi tiểu thuyết lịch sử là "chân lý" qua tâm hồn, cách hiểu, là một cách nhận thức hay cảm nhận lịch sử vì tác giả chúng có quyền hư cấu, tô nhân vật sâu hơn, rõ nét hơn, vĩ đại sống động hơn, hay hạ bệ, làm hèn kém đi. Thường các nhà viết sử vẫn theo lối bình thường "sử bình", "cương" rồi "mục" mà không dám "nói lại", "sửa sai" ngoại trừ những trường hợp theo "chính nghĩa" hay chính sách triều đại mới: Trần sửa sử Tiền Lê, Nguyễn sửa Hậu Lê, v.v. Vậy có thể có "bản chất lịch sử" khách quan, vượt không gian thời gian không? Thiển nghĩ đây là không tưởng! Về phần tiểu thuyết lịch sử, chúng là một cách tra hỏi và nghi vấn quá khứ để biện minh hiện tại và chỉ hướng cho tương lai, qua trung gian một hay nhiều tác giả. Như vậy, chúng cũng là những tiểu thuyết luận đề khi đặt lại vấn đề, dữ kiện lịch sử, đề ra luận đề mới, mượn dĩ vãng nói chuyện hiện tại, có thể có ý chống lại bước lịch sử hoặc trật tự xã hội đang có (ngoại bang đô hộ, độc tài đảng trị, v.v.). Dĩ nhiên đây là nói về những tiểu thuyết lịch sử chính loại, không thương mại hoặc nhắm thị hiếu thấp hèn!

Trong bài này, chúng tôi phân tích thể-loại tiểu thuyết lịch sử chủ yếu qua bộ *Sông Côn Mùa Lũ* – như một 'trường hợp' hơn là như một tác phẩm tiêu biểu có thể dùng làm khuôn mẫu cho một khuynh hướng. Nguyễn Mộng Giác trước 1975 sống ở miền Nam, giáo chức, viết báo, viết tiểu thuyết và phê bình truyện chường Kim Dung, được giải thưởng truyện dài của Bút Việt năm 1974 với cuốn *Đường Một Chiều* (1). Sau biến cố 30-4-1975, trong bốn năm, từ 1977 đến 1981, ông dựa trên một số tài liệu và phát hiện mới của Đặng Phương Nghi, Tạ Chí Đại Trùng, tạp chí *Sử Địa* thời trước 1975,... viết bộ *Sông Côn Mùa Lũ* rồi vượt biển tị nạn "chính trị", bản thảo để lại được gia đình đoàn tụ đưa qua sau, được nhà An-Tiêm in ở hải ngoại 1990-91 và đến 1998 được tái bản ở trong nước (2). Ông thuộc ban chủ biên và chủ bút tạp chí *Văn Học* (CA)

mà những năm sau này, đã cùng với Văn, Hợp Lưu mở đường trong việc đăng bài của nhà văn trong nước, một 'sống chung' theo thiên ý có ý nghĩa cho sáng tạo và tương lai tập thể.

Để hiểu tác phẩm nhất là loại tiểu thuyết lịch sử, thiên nghĩ người đọc cũng cần phải biết thân thế tác giả. Dĩ nhiên có những ngoại lệ văn chương tự ngã, viết cho mình, xem mình là 'lịch sử', hoặc thỏa mãn nhu cầu cá nhân, nhưng nói chung, thơ hay văn đều có mục đích hướng tới người đọc, hoặc muốn được chia sẻ, cảm thông. hoặc có một sứ điệp, tâm sự, kinh nghiệm muốn để lại! Georg Lukács trong *The Theory of Novel* và nhất là trong *The Historical Novel* (1936), đã quan niệm tiểu thuyết lịch sử luôn có một tác giả và tác giả bị tác động bởi xã hội hần sống, tác động này ảnh hưởng đến cái nhìn lịch sử của hần, đến chính việc hần lựa chọn viết tiểu thuyết lịch sử hoặc chọn đề tài và thời đại lịch sử (3)! Nguyễn Mộng Giác viết *Sông Côn Mùa Lũ* trong không khí bi thảm của dân tộc của những ngày tháng hậu 30-4-1975: "học tập" 3 tuần thành 3, 10, 18 năm, thân phận kẻ thắng người bại, mất quyền công dân và làm người, chủ nghĩa ngoại lai mệnh danh "dân tộc", v.v. Ông viết *Sông Côn Mùa Lũ* khi toàn bộ văn nghệ sĩ miền Nam nếu không bị đày đi 'cải tạo' thì cũng bị cấm viết cũng như tác phẩm bị cấm (4)! *Sông Côn Mùa Lũ* cũng là ấn-phẩm hải-ngoại đầu tiên được chính thức tái bản ở trong nước năm 1998. Nguyễn Mộng Giác là một nhà văn may mắn!

Sông Côn Mùa Lũ của Nguyễn Mộng Giác là một tiểu thuyết lịch sử có tính cách điều nghiên văn hóa, về "hiện tượng" Nguyễn Huệ của đất Qui Nhơn. Cái đặc biệt của bộ trường thiên non 2000 trang này là chân dung con người Nguyễn Huệ đa dạng và nhiều tương phản. Nguyễn Mộng Giác cho người đọc nhìn thấy sự sinh thành và lớn dậy cùng tâm lý, kiến thức, chính trị và tài năng khác người của người anh hùng áo vải gốc nhà nông, nhưng đồng thời là một con người văn hóa, có sở học Nho của thời đại, có cái học đạo lý làm người. Tác-giả như có tham vọng chứng minh rằng Nguyễn Huệ có cái nhìn cập nhật và cả vượt quá thời đại cho nên triết để không ngừng ở những tham vọng chính trị "trung dung vừa phải", cổ hủ - mà đại diện là giáo Hiến. Suốt đời, dường như Nguyễn Huệ sống và hành động mâu thuẫn, nhiều bí mật và nhân cách đối nghịch trong cùng một người, lúc trắng lúc đen, lúc hợp "đạo" lúc vô đạo, vô lý, lúc tỏ ra có văn hóa đối với giáo Hiến là thầy dạy lúc trẻ, lúc khác lại phàm phu, có vẻ vô luân lý khi chống thầy, lúc có nhân nghĩa, lúc phản phúc (như chống lại anh là Nguyễn Nhạc hoặc đối xử với vua Lê bố vợ - công chúa Ngọc Hân), người võ biên diệu nghệ có bản lĩnh nhưng cũng biết chứng tỏ văn hóa cao và tàn nhẫn khi cần đến. Chịu ảnh hưởng sách vở thánh hiền và thầy dạy nhưng cũng biết vượt lên trên sách vở (phê đạo Nho và hủ nho kể cả thầy dạy mình), nhìn thấy cốt lõi của tinh túy Việt Nam qua việc đề cao chữ Nôm, chiêu hiền (La-Sơn phu-tử). Những chương viết về chiến thắng mùa Xuân năm Kỷ-dậu 1789 như một bản anh hùng ca không tì vết, oai hùng và vĩ đại! Theo Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Huệ là một con người có văn hóa mới tới luyện của thời nhiễu nhương và là một anh hùng khác thường, có tầm nhìn cao xa, một tổng hợp mới, quyền biến theo thời là những đức tính mà các "hủ nho" không thể nghĩ đến hoặc làm được. Ông biết "dùng" hiền sĩ và cả con buôn dù có vẻ tàn bạo trong cách dùng người nhất là vào cuối đời. Tất cả những đối lập, mâu thuẫn đó đã có thể sống chung, chung đụng trong một con người: Nguyễn Huệ. Nguyễn Mộng Giác cũng tỉ mỉ phân tích, vẽ rõ nét những nhân vật phụ (cô An bạn thiếu thời của Nguyễn Huệ, Lợi chồng cô An, giáo Hiến và những người con trai Chinh, Kiên, Lãng,...). Từ gia đình giáo Hiến ra đến gia đình Nguyễn Nhạc. Nhưng cũng vì vậy nhiều chương đoạn có tính cách là một điều nghiên xã hội hơn là văn chương!

Sông Côn Mùa Lũ là cái nhìn tổng hợp của Nguyễn Mộng Giác về con người lịch sử Nguyễn Huệ. Bộ truyện gây suy nghĩ về vai trò người dân thường đối với lãnh tụ anh hùng, và sự "tạm bợ" của những "anh hùng trong trời đất" trong cuộc sống cũng như trong lịch sử. Tác-giả dùng tiểu thuyết để vẽ lại lịch sử một thời, ở một nơi, rồi ra đến cả một nước, chi tiết tỉ mỉ một tiểu sử một nhóm người dù sao cũng đã làm nên lịch sử! *Sông Côn Mùa Lũ* đại diện cho khuynh hướng tiểu thuyết lịch sử muốn trình bày trung thực một thời đại bằng cách tiểu thuyết hóa

những diễn tiến tình tiết, những thái độ, trình độ trí thức, tâm tính, với những nhân vật có thật bên cạnh vài nhân vật tiểu thuyết có thể có thật, như một giả thuyết, một thử nghiệm văn chương cho đề tài lịch sử đã chọn! Kiên và Nguyễn Lữ của Nguyễn Mộng Giác là những vai tiểu thuyết trọn vẹn. Lãng và An là những gương ép, nhưng cần thiết để làm nổi nhân vật chính. Còn Nguyễn Huệ xét cho cùng không xa Koutousov của Chiến-Tranh Và Hòa-Bình, một anh hùng đại chúng, không muốn làm khác hơn là theo những quyết định của tâm trí mình cộng với sức mạnh quần chúng ủng hộ và sự bất đồng ngày càng lớn với hai ông anh Thái-Đức và Đông-Định Vương, nhưng rồi bất lực trước lịch sử, đạt được khoảnh khắc mà không giữ được lâu. "Nguyễn Huệ nhìn xa thấy rộng, cao vọng lớn, nhưng không thể vượt lên khỏi các ràng buộc của tình ruột thịt. Làm sao được! Ngoài khối óc, ông còn có một trái tim nhạy cảm!" (tr. 1530). Như tất cả mọi gian nan, sức mạnh của định mệnh thời đại đã nhập vào ông, để trở thành Bắc Bình Vương và hoàng đế - dù ông chưa thật sự thống nhất đất nước. "Con đường nam tiến của ông đã bị tắc nghẽn ở Bến Ván Ước vọng thống nhất đành phải chịu dang dở" (tr. 1530).

Nguyễn Mộng Giác viết sát lịch sử dù phần nào theo dã sử, dĩ nhiên sát những nhân vật Tây Sơn, và về thời huy hoàng hơn là thời suy tàn và cái chết. Nhưng phải ghi nhận sự đề cao thái quá con người Qui Nhơn, một loại ái quá thành quá khích địa phương, lãng mạn hóa con người và xã hội thời đó, thành ra mộng tranh bá đồ vương lớn hơn khát vọng ăn no mặc ấm. Văn hóa và dân tộc là những từ ngữ lớn nếu áp dụng cho Nguyễn Huệ và những anh hùng lớn bé của giai đoạn lịch sử đó. Người dân nhất là nông dân đã bất mãn thường trực nổi dậy từ 1740, đến Nguyễn Huệ thêm yếu tố văn hóa đưa đến thành công nhưng rồi cũng rơi vào thất bại có thể cũng vì yếu tố văn hóa ở con người! Nguyễn Mộng Giác cũng đã quá "tiểu thuyết hóa" chuyện chàng Lía, dù đó là cách tác giả cắt nghĩa tinh thần tranh đấu của binh lính Tây-sơn và vẽ bức tranh xã hội thời bấy giờ. Ngoài ra có những chi tiết ông cho xảy ra vào thời Nguyễn Huệ mà lại tái diễn trong *Mùa Biến Động* hai thế kỷ sau, như trò cát tai kẻ thù râu dây (tr. 286), cảnh Qui-Nhơn thất thủ (ch. 23) gần với cảnh mất miền Nam tháng Tư năm 1975 (tr. 890). Một số cảnh họp chợ, tụ tập khá gần với đời sống hai thế kỷ sau! Nguyễn Mộng Giác dài dòng về chính danh, từ khi Huệ còn học với giáo Hiến đến khi đã xưng đế, vẫn bị ám ảnh khi đối thoại với nhà Nho thức thời Trần Văn Kỷ (tr. 1661, 1865) hay với ẩn sĩ La-Sơn phu-tử, tỏ bản khoán chính tà của Kim Dung qua những nhân vật như Lệnh Hồ Xung! Với Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Huệ sống với ám ảnh An, người con gái của thầy giáo Hiến của anh em ông. Rồi cũng chính vì đối với lịch sử, kẻ thắng thực sự là người dân cho nên khi Tây Sơn tàn mạt, mẹ con Ngọc Hân trốn chạy bị xua đuổi mà vua Cảnh Thịnh và thân thích quần thần đều bị dân bắt nộp cho "chủ" mới!

Cùng thể loại với *Quang-Trung Nguyễn Huệ* (1944) của Hoa Bằng, *Sông Côn Mùa Lũ* theo thiên ý đáp ứng một số nhu cầu cho tác giả, có giá trị thời sự, có vẻ điều nghiên thật ra do chủ quan, uốn nắn, nhưng chưa hẳn đã là một tiểu thuyết lịch sử văn chương theo nghĩa hẹp, hơn nữa mang hình thức truyện kể hơn là làm văn chương, tiểu thuyết. Với những sự kiện lịch sử phát hiện thêm, hoặc nếu thời thế thay đổi, thần thánh, nhân cách cũng sẽ phải ... khác, như mọi lẽ tương đối, phù du!

Sông Côn Mùa Lũ như muốn chứng minh lịch sử là trận tuyến nơi đó người dân qua vai ba anh em áp Tây Sơn thượng làm xúc-tát, đã nổi dậy làm chủ, để tiến lên những chiến thắng to lớn hơn, toàn bộ hơn. Lukács cổ võ cho biện chứng pháp và duy vật lịch sử cũng chỉ làm công việc đó khi phê bình các tiểu thuyết lịch sử khác thuyết ông chủ trì trong suốt tập *The Historical Novel* từng trở thành chỉ nam cho nhiều thế hệ! Với Nam Dao, Nguyễn Huệ chỉ là một thế cờ "mát tay", một tiếng nói nhất thời của một thời rất tao loạn! Hơn thế nữa, Gió Lửa muốn thuyết phục người đọc rằng lịch sử chỉ toàn một phùng tàn độc, gian ác, anh hùng hay không cũng như nhau! Riêng với Nguyễn Huy Thiệp, những gì đến từ "thượng lưu" đều khả nghi, tối ám. Nói chung, đối với các tác giả, nhà Lê đều đại diện cho một "nho giáo" lỗi thời, xơ cứng, hình

thức, đại diện cho một giai cấp phải triệt tiêu. Trò toán nghịch và tàn bạo của nhà Trịnh kéo dài nhiều thế kỷ như chứng minh cho yếu tố loạn, bất thường trong đời sống dân tộc. Nhà Nguyễn 144 năm từ đời Gia Long muốn chính danh, chinh đốn giai cấp sĩ và nho, nhưng rồi hóa ra vẫn bất cập, quá trễ khi hòng súng kịch liệt của văn minh cơ giới đã nổ ngoài cửa Cần Giò và Cửa Hàn!

Giới trí thức, văn nghệ cũng bị mũi tên của tác giả nhắm: Ngô Thì Nhậm thì "chua chát ngao ngán" giới nho sĩ Bắc-hà lúc biến, sa sút trở thành "những cái hình nộm múa may vụng về nhiều khi lố lằng, kệch cỡm" (tr. 1768). La Sơn phu-tử thì thoái thác không giúp Nguyễn Huệ hết lòng, phải đợi mời nhiều lần, lu mờ bên cạnh Huệ, trong khi La-Sơn phu-tử của Nam Dao được mổ xẻ chiều sâu, ra phu-tử hơn! Nguyễn Mộng Giác đưa ra khá nhiều lời lý luận về "chính thống" hay thất chính, thời bình thời loạn, minh chủ, minh quân, truyền thống cũ mới!

Nguyễn Mộng Giác viết về sự sinh thành và huy hoàng của một triều đại, một gia đình, một gốc gác Qui Nhơn, ông cố tình không viết về thời suy tàn và cái chết của Nguyễn Huệ - "Kể tí mĩ làm gì những điều vụn vặt ấy!" (tr. 1530). Nguyễn Huy Thiệp, Trần Vũ, Nam Dao,... sẽ bỏ túc những cái Nguyễn Mộng Giác gọi là vụn vặt đó! *Hoàng-Lê Nhất Thống Chí* thì có tính cách ký sự và tiểu thuyết hóa. Trong *Mùa Mưa Gai Sắc* của Trần Vũ, Nguyễn Huệ là một con người võ biền nhiều mưu sâu và dục vọng. Ngọc Hân trong tay Nguyễn Huệ trở thành trò chơi cho kẻ bạo dâm, nhưng Ngọc Hân nhận chịu nhục nhã vì bà muốn trả thù cho vua Lê, bà đã viết Ai Tư Văn để tế sống Nguyễn Huệ! Trong khi đó *Gió Lửa* vừa tiểu thuyết hóa vừa giả thuyết, lập luận với cái móc hiện tại to tướng! Mỗi tình "tiểu thuyết" của Nguyễn Huệ đối với An trong *Sông Côn Mùa Lũ* làm mờ những sự kiện lịch sử liên quan đến đời tình ái của ông với hoàng hậu Phạm-thị và Ngọc-Hân. Chân dung Nguyễn Huệ thay đổi tùy tác giả là Nguyễn Mộng Giác, Nam Dao, Nguyễn Huy Thiệp, Trần Vũ, *Hoàng-Lê Nhất Thống Chí*, cả sử *Khâm-Định Việt-Sử Thông-giám Cương-mục*, Trương Vĩnh Ký, "Hà-Nội", v.v. Thí dụ trong *Hoàng-Lê Nhất Thống Chí*, Nguyễn Huệ đã tỏ ra tàn bạo, vũ phu, đầy mặc cảm tự tôn cũng như tự ti. Tự phụ ra mặt khi nói với Ngọc Hân: "Con trai con gái nhà vua đã có mấy người được sượng như chúa" (5); hoặc tự ti khi trả lời Nguyễn Hữu Chỉnh môi giới vua Lê gả công chúa Ngọc Hân để trả công "cứu vua": "Vi đẹp loạn mà ra, rồi lấy vợ mà về, trẻ con nó cười thì sao? Tuy vậy ta mới chỉ quen gái Nam hà, chưa biết con gái Bắc hà. Nay cũng nên thử một chuyến xem có tốt không?" (5), sau khi bắt bình "được" vua Lê phong làm Nguyên súy Uy quốc-công. Nguyễn Mộng Giác khai thác tới đa những dữ kiện và văn liệu lịch sử về Nguyễn Huệ, ngoại trừ việc Nguyễn Huệ "khai quật lăng tẩm của các tiên sinh Chúa họ Nguyễn từ cháu nội ông Nguyễn Kim đến ông thân sinh ra Chúa là Nguyễn Phúc Luân" rồi cho liệng sông, như sử gia Phạm Văn Sơn đã viết (6)! Người đọc vẫn cần một chân dung đích thực của Nguyễn Huệ, như trường hợp Napoléon của Chiến-Tranh Và Hòa-Bình của L. Tolstoi được coi là khả tín nhất dù người viết là người Nga, nếu phải so với Napoléon trong tiểu thuyết lịch sử của A. Burdess, Bainville, Ludwig, Castelot, Guillemin,...

Nếu Hoa Bằng, Nguyễn Triệu Luật, còn giữ không khí và ngôn từ của thời lịch sử thì Nguyễn Mộng Giác đã đi xa hơn, "vẽ" nhiều hơn, dùng nhiều chất liệu hơn, phân tâm moi móc nhiều hơn, ghi cả âm thanh tiếng tạo loạn, chinh chiến,... Ông cũng lý luận nhiều hơn, bị kịch hóa và anh hùng hóa hành động. Đối thoại được làm sống hơn, nâng cao, tìm tòi hơn. Người viết tiểu thuyết lịch sử như giỡn với nhà khoa học nhân văn - cần sự tinh trí và khách quan đặt trên căn bản lịch sử, xã hội, nhân chủng,... - và khoa học nhân văn cũng cần đến những giả thuyết, mô hình,... trong thực tế cũng là những huyền thoại, những giả thuyết, giả dụ, giả sử dù thuần lý.

Để có thể cắt nghĩa tận cùng những thua bại hủy vong, Nguyễn Huy Thiệp cũng như Trần Vũ, Nam Dao sau Nguyễn Mộng Giác, đã phải tầm thường hóa, xác thịt và con người hóa một số "anh hùng", "thần tượng" cấm kỵ của Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Mộng Giác cũng như của tác giả sách giáo khoa sử hiện dùng ở trong nước! Các vị đó như muốn chứng minh lịch sử không

hề có anh hùng, chỉ là những tay tứ-chiến tàn bạo, gặp thời, mà "anh hùng" nếu có cũng là những con người tầm thường, xác thịt. Nguyễn Mộng Giác ngược lại, muốn đưa đẩy những con người nhỏ bé của đời thường lên vai "anh hùng"! Mà con người hình như luôn tìm hạnh phúc nhưng lại thường muốn làm anh hùng, thời thế không tạo anh hùng thì anh hùng tạo thời thế vậy. Khi bàn đến tiểu thuyết lịch sử của A. Dumas, có nhà phê bình đã nói "Người ta có thể hiếp lịch sử nhưng với điều kiện có thể sinh cho lịch sử những đứa con đẹp đẽ!" có thể vì chính Dumas đã viết với quan niệm rằng lịch sử là cái đỉnh để ông treo hết tập tiểu thuyết này đến tập khác!

Nếu *Chiến Tranh Và Hòa Bình* của Tolstoi là bộ tiểu thuyết muốn cạnh tranh với lịch sử, một lịch sử đang âm ỉ vận động, đang hoặc sắp hình thành - nói như các nhà Mác-xít sau đó, với chất liệu lịch sử, thì *Sông Côn Mùa Lũ* muốn cho lịch sử một số ý nghĩa nào đó. Yếu tố tiểu thuyết giúp người viết đưa ra những giả thuyết để tra vấn và không hẳn để có câu trả lời. Nguyễn Mộng Giác nói đến Ác để đề cao cái Thiện. Ông có dự phóng đảm bảo người đọc về nội dung và chiều hướng lịch sử, nhưng thực ra không gian của Sông Côn Mùa Lũ muốn làm sống lại lịch sử với chủ ý, chủ quan hơn những tiểu thuyết lịch sử trước đó. Sông Côn Mùa Lũ tiểu thuyết hóa giai đoạn anh hùng của Sông Côn. Với Nguyễn Mộng Giác, người đọc như phải bơ vơ trước bề dày lao đao bấp bênh của lịch sử. Thế hệ trẻ như Lan Cao trong *Monkey Bridge* (7) cũng còn vang vọng tiếng nói ý thức và lương tâm chung này. Gần năm trăm năm loạn "quí tộc" đó đầy những lãnh chúa giàu tham vọng nhưng rồi thất bại (Trịnh Sâm, Trịnh Tông, Trương Phúc Loan, Nguyễn Nhạc,...), những vua hệt, chúa suýt, những tướng lãnh, hoàng tộc đầy tham vọng mà hậu vận cũng không khá (Đặng Thị Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm, Ngô Thì Nhậm,...): họ là những phản diện của Nguyễn Huệ,... những quỉ ám, ta-bà bên cạnh những anh hùng đấng quang đầy quyền uy mà rốt lại anh hùng hôm trước hôm sau cũng bại suy, tã toại! Muốn thoát cái nhìn khô cứng một chiều của sử chính thức nhà Nguyễn, có nhà viết truyện lịch sử như muốn đổi đầu, hoặc đã đánh nhanh rồi rút (!) như Nguyễn Huy Thiệp, Trần Vũ, Trần Nghi Hoàng, hoặc chậm rãi nguyên tắc nhưng thâm sâu tâm lý nhị nguyên như Nguyễn Mộng Giác, hay muốn ... đâu ra đó, nhiều bình diện, với tâm tình thất vọng với lịch sử hiện đại, thất vọng với loại lịch sử 'minh họa, phải đạo' của "nhóm" người đề cao anh hùng áo vải. Nhưng thiên nghĩ tất cả đều có tính cách thoát ly hiện thực, không thật sự dấn thân cho thực tại đất nước, chính ở chỗ chủ quan dùng chuyện xưa để sửa sai mà thiếu nối mạch với hiện thực và dự phóng! Dĩ nhiên, chúng ta đã sống qua những thời nghi ngờ của thế giới tiểu thuyết Balzac, thời của Kafka, thời "tiểu thuyết mới" rồi trở lại thời ngờ vực của "tân tiểu thuyết mới"! Để hiện thực hay dự phóng? Dù lúc nào cũng có những người hoảng sợ trước bước đi của thời gian, trước những niềm tin đã bị lung lay, họ cần đến những nguồn tâm linh, thần linh, sau khi đã xa thần quyền - khoa học kỹ thuật khiến con người tự tin hơn trước những lực siêu nhiên - dù chưa thật sự khuất phục được thiên nhiên. Nghi ngại bước đi của lịch sử, con người có lúc ra mặt mạnh dạn đảm bảo sinh mệnh chung, cả trong thế giới tiểu thuyết! Hết còn là thời của loại tiểu thuyết truyền thần, ảo hóa, thần thành hóa, ảnh hưởng khuynh hướng của các ngọc phả và chí quái!

Nguyễn Mộng Giác đã có lần "tâm sự" bị tác động bởi hoàn cảnh miền Nam và giới trí thức lúc ông viết, nhất là chương 90. Nhiệm vụ của một người viết tiểu thuyết nếu có theo ông là "phức tạp hóa những điều tưởng là đơn giản, để người ta nhớ rằng con người, đời sống là cái gì mong manh dễ vỡ, phải cố gắng thông cảm với những tế vi phức tạp của nó, nhẹ tay với đồng loại những lúc bất đồng, kiên nhẫn với những yếu đuối khó hiểu ..." (8). Chính văn hóa đã cách biệt văn và sử, và tiểu thuyết lịch sử đã thành "tâm sử"! Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu,... ngay cả Kim Dung, đều dùng chuyện xưa để lồng tâm sự người sau, nhưng tại sao các tiểu thuyết gia lại cứ chọn Napoléon, Nguyễn Huệ và một số "sử gia" như ông Văn Tân thích so sánh Nguyễn Huệ với Napoléon? Phải chăng thời đại và triều đại hai nhân vật này đã làm đổ bức tường giai cấp trí thức, khiến giai cấp dân giả có kinh nghiệm sống, nổi bật bởi những biến cố lịch sử tức đem lại ý nghĩa cho lịch sử, cho bước đi của lịch sử? Những thời thái bình Trần

Thái Tông, Lê Thánh Tông,... không gây được một kinh nghiệm lịch sử đáng kể? Hay "bản sắc" văn hóa Việt Nam đã đi đôi với kinh nghiệm chiến tranh? Mấy trăm năm nội chiến và phân tranh phải có biến cố ba anh em Biện Nhạc ở Qui Nhơn và nhất là phải đi đến Nguyễn Huệ như một thiết yếu lịch sử. Nguyễn Mộng Giác đã đi vào con đường ý thức hệ và quan niệm xã hội để cắt nghĩa những hiện tượng lịch sử. Ông xem Nguyễn Huệ như một hậu quả tất nhiên của xã hội chính trị thời đó, để rồi tán dương một cách dễ tính, theo thời. Trước ông, Lương Đức Thiệp của nhóm Hàn Thuyên đã cắt nghĩa thất bại của nhà Tây Sơn: "Xã hội Việt Nam thời ấy cũng tương tự xã hội Pháp về thời Nã-phá-Luân (đầu thế kỷ thứ XIX) trong nhiều tính cách. Sau cuộc Cách mạng tư sản dân quyền (Révolution bourgeoise de 1789), xã hội Pháp làm sân khấu cho hai khối lực lượng gần ngang nhau xung đột: một bên khối tư sản vừa chiến thắng ở cuộc cách mạng đảo Phong kiến xong, nhưng chính quyền chưa nắm được vững trong tay, một bên thợ thuyền và một số nông dân cùng nổi dậy định cướp chính quyền. Hai khối ấy đương đầu nhau nhưng chưa bên nào thắng bại hẳn. Giữa tình trạng xã hội phân tranh này, Nã-phá-Luân nhảy lên sân khấu chính trị đóng vai trò trọng tài, tựa trên quân lực và sắc lệnh mà cai trị. Nếu khối tư sản quá mạnh, Nã-phá-Luân lấy lực lượng của thợ thuyền và nông dân chọi lại (...) để giữ thăng bằng cho hai khối lúc nào lực lượng cũng tương đương nhau. Song tình thế chông chênh này không kéo dài mãi được và muốn giữ vững chính quyền, Nã-phá-Luân phải chinh phục Âu-châu để lấy chiến thắng bên ngoài mà cứu gỡ địa vị chông chênh ở trong nước (...). Nhưng khi bị thua trận tại nước ngoài, địa vị của Nã-phá-Luân ở trong nước cũng lung lay" (9). Lương Đức Thiệp nghi ngờ việc xông pha chiến trận sau đưa đến chiến thắng Đống Đa có tính cách bonapartiste, sau khi đã bị nông dân và nho sĩ hết ủng hộ! "Triều đại Tây Sơn trút đổ là một lẽ tất nhiên của lịch sử". Dĩ nhiên đây cũng chỉ là một cắt nghĩa!

*

Thể loại tiểu thuyết lịch sử đã tiến xa, theo con người Việt Nam sau những năm dài phân tranh chia rẽ, trở thành phức tạp, không thể đơn sơ! Đa số minh họa lịch sử, rất ít thành công văn chương. Thất bại vì cắt nghĩa, 'ăn có' theo mẫu, mà không độc đáo hóa nhân vật nhất là nhân vật phụ, hoặc không thật có kỹ thuật văn-chương. Tolstoi đã làm ngược lại và đã thành công với Koutousov; vì chính những nhân vật phụ, những hoàn cảnh dã sử, ngoại sử giúp người viết giải quyết nhiều vấn nạn lớn mà chính sử không thỏa mãn! *Sông Côn Mùa Lũ* có chất tiểu thuyết nhưng tổng thể lại là một văn liệu về những khám phá mới về Nguyễn Huệ và chưa đủ sâu đa diện văn hóa Việt. Tác giả muốn làm chủ tình hình, lịch sử, và vì yếu tố tác giả cùng gốc địa lý với những anh hùng trong *Sông Côn Mùa Lũ* thành ra cưỡng ép. Tự trung câu hỏi ở chỗ lịch sử, văn hóa thời của lịch sử hay của hôm nay soi nhìn lại? Quá khứ thấm nhập vào đời sống thành văn hóa, thành nếp,... thành hiện tại! Về phía sử, gần đây trong và ngoài nước có những tư liệu và suy nghĩ mới về Nguyễn Huệ như Nguyễn Gia Kiểng dựa theo tài liệu các thừa sai ngoại quốc có mặt hoặc nghe nói về chiến thắng Đống Đa, đã "khoa học" lại những con số đã được lịch sử rộng rãi đưa ra rồi được một chế độ vì hợp thuyết nên đã tiếp tục thần thánh hóa. Theo ông, sự tôn vinh Nguyễn Huệ khởi từ Hoàng-Lê Nhất Thống Chí, một nguồn tiểu thuyết và thiên vị, và nguồn "sử" của cụ Trần Trọng Kim khi viết *Việt Nam Sử Lược*, cụ vốn dĩ ứng với nhà Nguyễn Gia-Long. Còn "Hà-Nội" vì mục đích chính trị "cách mạng vô sản". "Thần tượng Nguyễn Huệ thiên tài quân sự, anh minh sáng suốt và nhân nghĩa chỉ là một sự xuyên tạc lịch sử có dụng ý". Chuyện chiến thắng "đập tan" 29 vạn quân Thanh, theo ông chỉ khoảng sáu ngàn, và Đống Đa chỉ là một trận "nhỏ". Cũng theo ông, "anh hùng áo vải cờ đào" Nguyễn Huệ thật ra chỉ là một thảo khấu hiếu chiến hiếu sát, tàn ác cả với anh và thuộc hạ (10). Chuyển ra Bắc đánh quân Thanh mùa xuân năm 1789 bị nghi ngờ không thể tiến hành trong 20 ngày mà phải mất 40 ngày vì tình trạng đường xá thời đó, cũng như chuyện hai người lính cáng một người ngửa thay nhau để tiến quân cho nhanh. Ai cũng phải công nhận có chiến thắng (kể cả vua nhà Thanh) nhưng nên bỏ bớt những chi tiết thần thánh hóa người hôm nay khó tin! Cũng Nguyễn Gia Kiểng trong một bài viết khác, "Đề lịch sử đừng lập lại" (11), "biện luận" (chữ của chính ông) rằng Tây Sơn là "loạn quân, một đám loạn quân thuần túy, cai trị một cách tàn

bạo để rồi sau cùng cũng bị tiêu diệt một cách tàn bạo" như muốn phá hủy huyền thoại "anh hùng áo vải" Nguyễn Huệ, thuyết của tập đoàn cầm quyền ở trong nước hiện nay! Trong nước, nhiều năm sau "cởi trói" văn nghệ, giới sử học bắt đầu kêu gọi viết lại lịch sử và đặt lại, nhận định lại một số sự kiện và biến cố lịch sử như thời đại Hùng Vương, chiến thắng của vua Quang Trung, chế độ chiếm hữu nô lệ, niên đại văn bản hiện nay của bộ Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư (12). Rồi những cái nhìn lại "chính ngụy" của các triều đại Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung,... Ngoài nước, một số người viết khác như Lê Minh Hà cắt nghĩa hoặc nhìn lại lịch sử hoặc chuyện xưa theo quan điểm, kiến thức giải phóng phụ nữ hôm nay! Hoàng Khởi Phong, Nguyễn Thị Thảo An thì nỗ lực xét lại lịch sử để mà đề cao, tiếc rẻ, thương cho người xưa (Hoàng Hoa Thám, Tôn Thất Thuyết, Kí Con, hoặc Nguyễn Trường Tộ)!

Nói chung, truyện dựng trên nền lịch sử hay ngoại sử, các tác giả gửi gắm tâm sự, "làm lại" lịch sử, phê bình các triều đại. Thường các tác-giả đưa ra *cảm nhận về lịch sử* của họ! Có thể họ viết về con người hôm nay hoặc là một cách đi tìm đạt cái Chân Thiện Mỹ, cái thẩm mỹ văn chương. Kiêng kỵ, có tác giả dùng những phương pháp "phúng dụ", sử-dụng những ký hiệu, những hình ảnh tương phản, mà là như cuộc đời, có người vượt được "dự luận" thông thường để hiện thực hóa anh hùng hoặc nhân vật lịch sử: một Gia Long, Nguyễn Huệ "tâm thường" trước đàn bà, trước cái đối. Sử quá thần thánh hóa khiến người đọc đâm ra nghi ngờ, suy từ chế độ ra, suy từ những đen trắng cuộc đời. Nhưng có những nguy hiểm đánh giá sai lạc nhân vật và sự kiện lịch sử, chủ quan đến quá đà, vì lý do chính trị hay không can đảm hiện thực đã đem tình dục vào các truyện lịch sử, gán cho các vua chúa và nhân vật lịch sử những hành vi, ngôn ngữ của người hôm nay, không tham chiếu, không sử liệu. Hay phải để cho văn chương chủ quan, quá đà, tự do? Cũng được đi, nếu nhân vật tiểu thuyết không cùng tên tuổi với nhân vật lịch sử; không được, vì chính tiểu thuyết lịch sử đã sử-dụng lịch sử!

Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam qua nhiều giai đoạn của thế kỷ đã chứng tỏ thực sự là viết về con người thời đại, so với hiện thực là cái thấy, cái hiện sinh, cái có đó, cái gây cảm xúc, nhận thức. Nhưng rồi ra hiện thực cũng chỉ là một ảo tưởng có khi chết người, vì phải qua lăng kính, cách nhìn. Mặt khác, tiểu thuyết lịch sử cũng được dùng để nói đến tâm trạng người trí thức chí lớn, luôn thao thức, lỡ thời, không được trọng dụng hay có công không được đền bù xứng đáng: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Trường Tộ,... cũng là bi kịch của dân tộc! Nói bi kịch xưa để thật sự nói đến bi kịch thời nay dù phần nào đã có khác khi người trí thức nay luôn thiên vị, khác người và dễ bị rơi vào thái độ "tháp ngà", dễ bị thiếu hoặc gãy bút! Tiểu thuyết lịch sử trở thành di chúc của những oan hồn, buộc người đọc phải dừng lại nhiều giây phút để nhìn sâu vào tâm tưởng nếu có của lịch sử và dân tộc. Như thế, lịch sử không bao giờ tự khép lại chỉ có thể được khép lại bằng những nỗ lực chân chính của tất cả! Khẳng định hay phủ định biết chuyện lịch sử đều chỉ là những mơ hồ, tương đối, đối đầu mới là một vấn nạn lớn. Nhà văn một khi sử-dụng chất liệu lịch sử hay tham chiếu người xưa là đã có trách nhiệm phải nói ra! Hơn nữa các tiểu thuyết có thể trùng đề tài, câu chuyện, nhưng dấu ấn sáng tạo lúc nào cũng thiết yếu. Việc viết lại lịch sử dưới hình thức tiểu thuyết có những điều kiện bó buộc, như đã phân tích. Hiện tượng liên-văn-bản lộ rõ trong thể loại này, vì sự lặp lại và trùng hợp giữa các tiểu thuyết và lịch sử và với người đọc, sự liên tưởng và so sánh luôn ám ảnh hay cảm dỗ khi đọc các văn bản của thể loại này. Nếu tác giả không để lại dấu ấn sáng tạo thì sứ-điệp, diễn văn và ngụ biện của tác giả sẽ trở thành yếu tố chính. Thuyết về liên-văn-bản từ Mikhail Bakhtine qua Julia Kristeva đến Gérard Genette cho thấy có những liên hệ giữa các tác phẩm trước sau, áp dụng vào tiểu thuyết lịch sử còn cho thấy có những đằng sau, bên cạnh, có khi trở thành thiết yếu để hiểu một tác phẩm. Tại sao viết, tại sao là người viết đó mà không là người khác và tại sao ở vào một thời lại xuất hiện nhiều tiểu thuyết lịch sử như hiện nay?

Mặt khác, tiểu thuyết lịch sử đối chọi với *khuyh hướng lãng mạn*, ở Pháp thế kỷ XIX cũng như ở Việt Nam hiện nay. Khi Khái Hưng, Lan Khai lãng mạn lịch sử thì văn học Âu-châu đã đi vào

biện chứng và khi Nguyễn Mộng Giác thần thánh biện chứng, lý tưởng hóa thì người trí thức đang trở lại không tương nhượng sau một thời "mất giá"! Lãng mạn tự nhiên hay vì địa-phương (não trạng lệ làng và thần hoàng) hoặc lãng mạn hiện thực, tranh đấu, đều đã bị tiểu thuyết lịch sử đối nghịch. Một bên trốn tránh sự thực, một bên dùng tiểu thuyết để tìm sự thực, đương đầu với sự thực lịch sử hay thực tại! So với sử gia, người viết tiểu thuyết lịch sử thành công hay không là ở tài năng riêng, tài vẽ, biết sử-dụng những sắc màu làm nổi nguồn gốc của sự kiện; ở cái tài vạch ra những bí ẩn của tâm hồn con người, nhân vật lịch sử, những tâm hồn với những biến chuyển cao thấp mà nhà viết sử thường phải bỏ qua, ở cả tài thi vị hóa, tiểu thuyết hóa những nhân vật lịch sử. Nhân vật lịch sử cần "sống", tiếp tục sống sau khi người đọc gấp sách, khác với nhân vật sử đã được đồng thuận bởi thời gian và lịch sử, hay bất hạnh thay, bởi "tập thể" ... cá lớn! Tuy nhiên nhân vật lịch sử phải ở lại tầm thước con người, chứ không thể ngự với thần thánh khiến con người phải với cao mới đến! Những phá hủy "huyền thoại" bên cạnh chiến thắng Đống Đa của Nguyễn Huệ gần đây cũng trong ý nghĩa này thôi! Nếu sử gia không nhận tham chiếu những huyền thoại lập quốc, thì cũng không thể theo dệt huyền thoại chung quanh những nhân vật lịch sử! Khi đề tài được "yêu thích" của các tác giả vẫn là thời nội chiến năm trăm năm, phải chăng các tác giả muốn nhấn mạnh đến nội chiến, phân tranh,... mà nay hình như đã trở thành "cá tính" văn hóa của người Việt! Hay cần một "thống nhất" đúng nghĩa chứ không phải thống nhất kiểu triều Nguyễn Gia Long, kiểu 1976, mà không cả kiểu Quang Trung vì không lâu là một, nhưng thứ nữa, ngay ba anh em còn chưa "thống nhất" nói chi đến thống nhất trăm họ! Mộng tranh bá đồ vương, cái ngã quá lớn. Mạng người không ra gì, cả thân tín và quan tướng cho mình, chỉ là những con cò muôn thuở! Sử và văn sử về năm trăm năm phân tranh và chinh chiến cho thấy đa số vua chúa, lãnh tụ đều hiếu sát, hiếu chiến, tự ngã và tàn nhẫn trong khi cái ác kéo dài, cái Thiện hiếm hoi hoặc ngắn ngủi!

*

Tự bản chất, văn chương thường đi đôi với dị thường, huyền ảo, ngoạn mục và bất ngờ. Từ những thập niên đầu thế kỷ XX, thêm những triết lý mới về lịch sử, đề cao sức mạnh và vai trò mới của tập thể, quần chúng, "nhân dân", đưa đến việc tô màu những nhân vật anh hùng "bậc trung", chìm trong đám đông vô danh hay từ đám đông trở vượt lên: những nhân vật của Walter Scott chẳng hạn. Những nhân vật phụ của lịch sử "thật" trở thành chính trong các tiểu thuyết lịch sử mới. Những phiêu lưu tưởng tượng được gán cho nhân vật lịch sử. Hoặc cho những nhân vật của tiểu thuyết đóng những vai tượng trưng và gương mẫu. Ngay con người bình thường cũng mang sử tính, ở họ cũng đầy bi kịch và vắn nạn! Kịch tính có thể đi với hiện đại hóa khi dựng những nhân vật lịch sử nhưng có hiểm nguy lãng mạn hóa, dễ tha hóa nhân vật và cả lịch sử - điều mà người mác-xít rất sợ và đã phải cảnh giác luôn (13)! *Chiến-Tranh Và Hòa-Bình* của L. Tolstoi đã được nhắc nhở nhiều đến nay có thể vì đã đi từ truyền thống W. Scott qua Pouchkine và Balzac tức đã không bị lãng mạn của V. Hugo và Vigny quyến rũ. Khởi hứng từ triết lý cách mạng Pháp, nhưng Tolstoi đã khởi từ những hiện thực của xã hội của thời đại ông, từ những con người thường, từ những cải cách nông nghiệp 1861 đến cách mạng 1905 trên đất nước ông, mà tiếng pháo trận của Napoléon chưa xa lắm, mới vừa trên 50 năm!

Khi văn chương không có đất để bành trướng tự nhiên như dưới các chế độ độc tài, lúc đó nảy sinh những lý thuyết vụ hình thức như thuyết cấu trúc, cả biện chứng pháp và duy vật sử quan. Thật vậy khi có tự do, nhà văn không cần phải trốn trong tù ngục của hình thức tác phẩm mà người đọc cũng không cần chặt ý tác giả, suy diễn sử điệp nhiều khi chẳng có! Có tự do, văn chương phức tạp tự nhiên, vẫn là trò chơi con chữ nhưng bám chặt toàn thể hiện hữu của nhà văn hơn! Mỗi lần có những chống đối, phê phán, là vì những vấn đề chung của tiểu thuyết lịch sử thực hay hư, có văn chương không hay chỉ là sách truyện chơi "rẻ tiền". Lịch sử càng xa, người đọc càng khó tính đòi sự thực. Ngày càng nhiều tiểu thuyết lịch sử lên màn ảnh, sân khấu kịch, sống mạnh vì hình như con người có một kích thước lịch sử, dù duy tâm, thích tâm, vẫn thích vay mượn quá khứ (Bản Tuyên ngôn Độc lập 9-1946 chứa mấy câu của Jefferson).

Đến với quá khứ như nguồn tư duy và hứng cảm cho con người thời đại! Nhưng lại nhạy cảm! Thời 1954-1975 hoặc 1975-2000 chưa đủ xa, chưa thấm phán xét của thời gian, dù sao cũng hầy như cấm kỵ, dễ trượt vò chuối chết người, mìn bấy hình như sót lại còn hơi nhiều nhất là những mảnh mìn trong tâm hồn và tham vọng. Thành ra người ta thích đồ xô viết hồi ký hơn, chủ quan và tự ngã tha hồ, thực tâm có mà tà ý cũng đầy! Thành thử tốt hơn nên theo vết người xưa, như Nguyễn Du viết chuyện Gia Tĩnh nhà Minh, Nguyễn Đình Chiểu nói chuyện Tây Minh,... Dù biết tình trạng lý tưởng chỉ khi chứa thương, ta bà, được tự do cho phiêu lưu vào tiểu thuyết, không phải theo chỉ thị hay ý của "lãnh đạo", nghị quyết! Bao cấp và bảo thủ bị động cho nên mới có phương hướng nhiệm vụ thứ năm của Đại hội Nhà văn tháng 4-2000 như một việc cấp thiết cho tình thế mới! Trong nước do đó không thể đi xa vì điều khoản 4 điều 22 luật xuất bản (19-7-1993) vẫn như thanh kiếm Damoclès treo lơ lửng trên đầu người viết: "ng nghiêm cấm các xuất bản phẩm có nội dung 4- xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu chung, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của nhân dân". Trong hoàn cảnh đó, không nên đem Chiến Tranh Và Hòa Bình của Tolstoi ra so sánh, chờ đợi, vì hoàn cảnh khác, một bên ngoại xâm, một bên nội chiến, một bên khói súng vừa tắt ngấm 50 năm sau, một bên đã hai thế kỷ với nhiều triều đại cấm kỵ và nhiều chủ nghĩa ngoại lai, hòa chưa có mà binh cũng chẳng thấy!

Một khía cạnh khác cần xét là *người viết tiểu thuyết lịch sử là sĩ hay trí?* Chúng tôi đã có dịp bàn trong bài viết về bộ *Người Trăm Năm Cũ* của Hoàng Khởi Phong (14). Mai Thảo trong một ghi-nhận văn học cuối năm trên giai-phẩm *Văn* tháng 1-1975 đã đồng ý với Thanh Tâm Tuyền rằng "nhà văn là kẻ nói dối" khi nói về trò chơi chữ nghĩa, nhà văn ẩn náu trong chữ nghĩa hẩn vì "văn-chương tự thân là một giả vấn đề, chữ nghĩa, một đánh lừa người" (15). Như vậy người viết tiểu thuyết lịch sử có dối trá, nguy biệ thì đâu có khác gì những biệ giả thời Khổng tử và cả thời Chúa Jesus bên Trung-đông cũng như những tu sĩ giả hình chung quanh chúng ta?

Các tác giả tiểu thuyết lịch sử có thể hiện đại hóa, biến hóa ngôn ngữ, nhân vật,... nhưng có thể nào tin tưởng họ có thể nói lên "tâm hồn" của cả một dân tộc? Con người hôm nay khoa học, mất gốc, xa dần những huyền thoại về nguồn gốc, lại muốn tìm lại gốc gác, nguyên thủy văn hóa qua tiểu thuyết lịch sử? Xét cho cùng, tiểu thuyết lịch sử hay lịch sử, văn hay sử, rồi ra cũng là trò chơi của con người, của giải mã và nhất là thuyết phục! Mở ra cho thế hệ tương lai, phải bỏ ám ảnh của quá khứ, lịch sử, chánh tà, v.v., người viết tiểu thuyết lịch sử mới có thể thành công để lại cho đời những tác phẩm văn chương lớn!./.

Chú-thích

Bài trích lại từ nghiên cứu "Về tiểu-thuyết lịch-sử", đã đăng ở giai-phẩm *Chủ Đề* số 4, mùa Đông 2000 và in lại trong *Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX: Một Số Hiện Tượng Và Thể Loại* (2004).

1. Nhà Nam Giao khi xuất bản đôi tựa là *Bóng Thuyền Say*. X. Nguyễn Tử Năng. "Tiểu thuyết Đường Một Chiều của Nguyễn Mộng Giác và sự tuyển trạch của trung tâm Văn Bút..." (*Văn Học* (SG), 197, 1974, tr. 75-82); Hoàng Ngọc Tuấn (*Thời-Tập*, 15, 30-11-1974; *Bách Khoa* số IV-XIX, 20-12-1974); Nguyễn Quốc Trụ (*Thời Tập*, 18-19, Xuân 1975, tr. 117); Thế Nhân (*Bách Khoa* số R*, 11-1974).

Về giải thưởng Văn Bút (PEN Club) năm 1974, theo nhà văn Nhật Tiến, thành viên Hội Đồng Tuyển Trạch giải Bút Việt 1974, thì "không có vụ tranh cãi gì trong việc tuyển chọn giải thưởng Truyện dài của Nguyễn Mộng Giác trong năm này" (email 25-9-2008 gửi chúng tôi). Như vậy, sau khi giải được công bố thì mới có đôi tiếng phản đối hay phê phán nặng nề cuốn *Đường Một Chiều*. Bài viết của Hoàng Ngọc Tuấn trên tạp chí *Bách Khoa* số IV-XIX (20-12-1974), cho thấy là Nguyễn Mộng Giác có chỉ trích những cây bút hiện sinh thời đó hay lập dị, làm dáng, nên có thể khiến họ thù ghét mà ghét lây cả cuốn sách được giải: "... Điểm đáng đề cao hơn nữa của

truyện *Đường Một Chiều*, là thêm một lần nữa chứng tỏ cái ý hướng trách nhiệm của tác giả đối với xã hội. Truyện của Nguyễn Mộng Giác bao giờ cũng từ chối làm chiều lòng những kẻ trưởng giả giàu sang, ăn chơi phè phỡn, hưởng thụ chán chê rồi học đòi triết lý thời trang rằng cuộc đời là hư vô, phi lý, buồn nôn (...) Và đáng quý thay, các tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác từ trước tới nay đã phủ nhận và không tham gia vào trò chơi chữ nghĩa triết lý phòng trà đó". Ngoài lý do khả thể vừa kể, nhà văn Nguyễn Mộng Giác còn cho chúng tôi biết, qua email 1-10-2008, cuốn *Quốc Lộ 13* của Tô Vũ (Lê Vĩnh Thọ) vì thua phiếu nên nhóm Văn Học "quậy phá" trên tạp chí *Văn Học* và *Phổ Thông*. [10-10-2008]

2. Nguyễn Mộng Giác. *Sông Côn Mùa Lũ*. Hà-Nội : NXB Văn học; Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1998. 2008 tr. (4 tập. Mai Quốc Liên giới thiệu, Đỗ Minh Tuấn viết tựa bìa). Chúng tôi sử-dụng bản do nhà An-Tiêm xuất bản (Los Angeles, CA. 1990-1991), 1942 trang truyện.

3. Lukács, Georg. *The Historical Novel*. Lincoln: University of Nebraska Press, 1983. p. 24.

4. Chiến dịch lên án và triệt hạ văn nghệ sĩ và trí thức miền Nam-Cộng-hòa đã bắt đầu ngay từ đầu tháng 5-1975. Một ban thanh lọc văn nghệ phẩm do Trần Bạch Đằng và Lữ Phương thứ trưởng Văn hóa cầm đầu với các trưởng tổ Vũ Hạnh, Huỳnh Văn Tông, Châu Anh (về phía nhân viên có Minh Quân, Tường Linh, Thu Mai, Nguyễn Sỹ Nguyên, Giang Tân, HTA, v.v.). Họ đã xếp toàn bộ văn nghệ phẩm vào 6 loại. Đến ngày 20-8-1975, Lưu Hữu Phước, bộ trưởng Thông tin văn hóa của chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam công bố Nghị định cấm lưu hành sách báo xuất bản tại miền Nam và đồng thời công bố danh sách 56 tác giả bị cấm. Đợt hai của chiến dịch thanh toán "bọn văn nghệ sĩ phản động" khởi đầu sáng 3-4-1976, hai ngày sau vụ nổ công viên con rùa đường Duy Tân: công an lùng bắt hầu hết văn nghệ sĩ và trí thức. Đến tháng 3-1981, nhà cầm quyền lại ra hẳn một cuốn danh-mục sách và tác giả cấm lưu hành gồm 122 tác giả với toàn bộ tác phẩm bị cấm. Và theo Hoàng Hải Thủy, năm 1976 trong các khóa 'bồi dưỡng chính trị', nhà văn Nguyễn Mộng Giác đã tình nguyện làm thư-ký Tổ Thơ Văn cho Vũ Hạnh ("Mất mù, tai điếc". Saigon Nhỏ, 15-5-2009, tr. A3-5).

5. *Hoàng-Lê Nhất Thống Chí*. Bản dịch Ngô Tất Tố (Sài-Gòn: Phong-trào Văn-hóa tb, 1958), tr. 104 và 103.

6. Phạm Văn Sơn. *Việt Sử Tân Biên*. Sài-Gòn: Tác giả xb, 1961; Đại-Nam tb, q. 4, tr. 247. Thù oán và phong thủy khiến Nguyễn Ánh cũng không hơn gì, do đó mà nay không còn mồ mả anh em Tây Sơn và cả vua Cảnh Thịnh.

7. Lan Cao. *Monkey Bridge*. New York: Viking, 1997. 260 p.

8. Nguyễn Mộng Giác . "Nhìn lại những trang viết cũ". *Văn Học CA*, 167, 3-2000, tr. 34-57.

9. Lương Đức Thiệp. *Xã Hội Việt Nam: Việt Nam Tiến Hóa Sử* (Sài-Gòn: Hoa Tiên tb, 1971), tr. 66-67.

10. "Phải chăng nhân vật Nguyễn Huệ qua lịch sử đã được tôn vinh quá lố?" *Ngày-Nay* (Houston) 377, 1-11-1997, tr. B3-4; "Về một vấn đề lịch sử", *Thông Luận*, 108, 10-1997). Sau in trong *Tổ Quốc Ấm Nấm* (Paris, 2001), tr. 149-185). Ngược lại, có những biên khảo như *Nhà Tây Sơn* của Quách Tấn và Quách Giao (Tp HCM: Trẻ, 2000. 215 tr.) lại huyền thoại và thần thánh hóa cuộc đời anh em Nguyễn Nhạc và cả những thuộc-tướng!

11. *Thông Luận*, 137, 5-2000.

12. Tranh luận chung quanh cuốn *Đối-Thoại Sử Học* của Bùi Thiết và sáu tác giả (Hà-Nội: Thanh Niên, 2000. 518 tr.). Và quanh thuyết về 2 hoặc 5 ngàn năm văn hiến, để Minh họ Nguyễn, v.v. X. *Thực Chất Của Đối-Thoại Sử Học*. Hà-Nội: Thế Giới, 2000. 417 tr.

13. Lukács, G. Sđd. Lukács tỏ ra độc tài lý luận khi nhận vợ tiểu thuyết lịch sử vốn phải là cách mạng, đề cao vai trò quần chúng, vì theo ông cuộc cách mạng từ 1789 đến thất bại của Napoléon là những kinh nghiệm sống thật của đại chúng (mass experience, tr. 23). Cho nên ông phản đối ảnh hưởng của lãng mạn tức của giới quý phái và tiểu tư sản phản động. Ông nặng nề phê phán E. Erckmann và A. Chatrian khi viết về Cách mạng Pháp đã sai lầm chính trị rơi vào cái bẫy vinh danh dễ dàng sự hồn nhiên thuần túy của quần chúng (tr. 206-220). Ngày nay người ta phê ông lợi dụng lịch sử cho ý thức hệ!

14. Xem phân tích của chúng tôi ở cuối bài "Gánh nặng lịch sử qua *Người Trăm Năm Cũ* của Hoàng Khởi Phong".

15. Tạp-chí Văn SG, 1-1975, tr. 20.

18-9-2000

Phụ đính :



Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Mộng Giác Nguyễn Mạnh Trinh

NMT: Xin anh cho một vài dòng tiểu sử về mình.

NMG: Tôi sinh năm 1940 tại Ngân Sơn, Phú Yên nên có một số truyện ngắn và bài báo tôi lấy bút hiệu Nguyễn Ngân Sơn. Đó cũng là quê hương của nhà văn Võ Hồng. Nhưng nguyên quán của tôi là làng Xuân Hoà, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định, một làng nhỏ nằm một bên con sông Côn. Bên kia sông là quê hương của anh em nhà Tây Sơn. Như anh biết, thời gian chín năm kháng chiến chống Pháp, Bình Định thuộc vùng kháng chiến, liên khu 5. Tôi lớn lên, học hành trong vùng kháng chiến, mãi tới sau hiệp định Genève quê tôi mới được chính quyền quốc gia tiếp quản. Sau hai năm thất học trước đó, tôi tiếp tục học tiếp trung học ở Qui Nhơn, Nha Trang và Sài Gòn. Sau một năm học Đại học Văn khoa Sài Gòn, tôi chuyển ra Huế học Đại học Sư phạm Ban Việt Hán. Tốt nghiệp năm 1963, tôi đã dạy văn chương tại các trường Đồng Khánh Huế, Cường Để Qui Nhơn. Sau một thời gian làm hiệu trưởng trường Cường Để, chánh sở Học chánh Bình Định, tôi chuyển vào Bộ Giáo dục ở Sài Gòn làm chuyên viên nghiên cứu giáo dục.

Sau 1975, bị sa thải vì những cuốn sách đã viết và chức vụ cũ đã giữ, tôi thất nghiệp một thời gian, làm đủ thứ nghề mà chẳng nghề nào thành công, bán sách cũ, làm mì sợi. Cuối năm 1981, tôi vượt biển theo ngã Nam Dương, ở các trại tị nạn Kuku và Galang gần một năm. Đúng ngày lễ Tạ Ơn năm 1982, tôi đặt chân đến Hoa Kỳ. Như vậy là tôi đã ở đây trên 13 năm. Tôi lập gia đình từ năm 1965, và có ba cháu nay đều đã trưởng thành.

NMT: Còn cuộc đời văn chương?

NMG: So với các bạn văn cùng thế hệ, tôi bắt đầu viết lúc đã ngoài ba mươi. Thật ra nói như thế cũng không đúng hẳn. Người cầm bút nào mà không tí toáy thử viết cái này cái nọ lúc còn ở tuổi niên thiếu. Tôi cũng vậy. Nhưng sau khi đọc phải những tác phẩm bậc thầy, nhất là gặp Dostoevsky, tôi xé bỏ hết những gì mình đã viết. Tôi tôn Dostoevsky làm thần tượng. Cho đến nay, tôi vẫn còn giữ tấm ảnh cũ của Dostoevsky tôi từng dán trước bàn viết thuở ban đầu.

Nếu hiểu "viết" có nghĩa là "viết và phổ biến bằng chữ in", thì tôi khởi viết từ 1971, nhiều nhất, đều đặn nhất là trên tạp chí Bách Khoa. Trước 1975, tôi đã in được 5 tác phẩm: Nổi bản khoán

của Kim Dung (tiểu luận), Bão rớt (truyện ngắn), Tiếng chim vườn cũ (truyện dài), Qua cầu gió bay (truyện dài), Đường một chiều (truyện dài). Bảy năm sống dưới chế độ cộng sản, tôi viết xong bộ trường thiên Sông Côn Mùa Lũ nhưng dĩ nhiên là không in được. Vượt biên, tôi để bản thảo lại cho nhà tôi giữ. Năm 1990, nhà tôi sang Hoa Kỳ trong chương trình đoàn tụ gia đình, đem được bản thảo theo. Nhờ thế, ngoài những tác phẩm Ngựa nắn chân bon (truyện ngắn), Xuôi dòng (truyện ngắn), bộ trường thiên Mùa biển động tôi xuất bản ở hải ngoại, tôi có thêm được bộ trường thiên Sông Côn mùa lũ nhà An Tiêm xuất bản những năm 1991 và 1992.

NMT: Ở Việt Nam, anh là nhà giáo, nhà văn. ở đây, anh làm báo, viết văn, và làm graphic designer cho công ty GTE. Có liên quan thế nào giữa những nghề nghiệp ấy? Chúng hỗ trợ nhau hay chống chọi nhau?

NMG: Dĩ nhiên là hỗ trợ, vì không có một nghề để nuôi thân thì làm sao yên tâm để nghĩ chuyện viết lách. Tôi đủ óc thực tiễn để hiểu rằng không thể sống được bằng ngòi bút, nói cho đúng hơn, sống được bằng văn chương. Nhiều người viết văn đã sống được bằng ngòi bút, nhưng chỉ một số rất hiếm hoi sống được bằng văn chương. Số còn lại sống bằng nghề báo.

NMT: Anh viết tác phẩm đầu tay trong trường hợp nào? Có kỷ niệm nào đáng kể?

NMG: Tác phẩm đầu tay của tôi không phải là tiểu thuyết, mà là một tập tiểu luận về truyện chương Kim Dung, in năm 1972. Tôi rất mê Kim Dung. Ngoài Dostoevsky, Kim Dung là nhà văn ngoại quốc có nhiều ảnh hưởng đến cách suy nghĩ của tôi. Hồi đó, tôi đang dạy học tại trường trung học Cường Để. Trong số đồng nghiệp, có anh Châu văn Thuận là một thành viên của tạp chí Ý Thức. Qua Châu văn Thuận, tôi quen với Lữ Quỳnh một thành viên Ý Thức khác. Các anh ấy xin bài cho Ý Thức. Tôi viết bài đầu tiên về Kim Dung, được nhiều người mê Kim Dung thích lắm. Có khích lệ, tôi viết một bài khác gửi cho Bách Khoa và gửi một bản cho nhà văn Nguyễn Hiến Lê. Ông Lê mang bài đó đến Bách Khoa bảo đáng đăng. Tôi có duyên nợ với Bách Khoa từ đó. Tập tiểu luận mỏng in ấn lem nhem nhưng lại là tác phẩm mang đến cho tôi nhiều vui buồn nhất. Vui vì là đứa con đầu lòng. Vì được nhiều bạn đọc ghiền Kim Dung tán thưởng. Buồn, vì sau 1975 phong trào mê Kim Dung lan truyền nhanh tới bộ đội, cán bộ, và cả giới viết lách miền Bắc. Chính quyền tìm biện pháp ngăn chặn. Họ lục xem trong Nam những ai đã viết về Kim Dung. Cuốn Nổi bần khoản của Kim Dung của tôi và cuốn Vô Kỳ giữa chúng ta của Đỗ Long Vân trở thành cái bia oanh kích tự do. Đủ thứ tội lỗi, nào mập mờ giữa chính và tà, nào tung hỏa mù để biện minh cho kẻ cướp nước... Mỗi lần nghe loa phóng thanh phường đọc ra rả những lời kết tội nặng nề với tên tác giả rõ ràng, tôi lạnh gáy, hỏi hận tại sao thừa ban đầu mình không chọn một bút hiệu nào đó mà lại lấy tên thật.

NMT: Có người nói tác phẩm đầu tay thường có nhiều chất cảm và có hồn tuy kỹ thuật chưa cao. Còn những tác phẩm sau, thường có nhiều tiến bộ về kỹ thuật nhưng chất cảm và hồn giảm đi. Theo anh, vấn đề này nên phân tích thế nào?

NMG: Tay nghề cầm bút ngày càng cao là chuyện bình thường. Còn xúc cảm, nhiệt tâm tác giả gửi gắm trong tác phẩm ngày càng giảm đi, thì theo tôi nghĩ, không phải ai cũng như ai. Cái mất đi theo tuổi tác là sự hồn nhiên, chứ không phải xúc cảm, nhiệt tâm. Thông thường, một người cầm bút lúc khởi nghiệp viết về mình, cho mình, nên dễ đạt được ước muốn Hàn Mặc Tử từng ước muốn: Tôi muốn hồn trào ra đầu ngọn bút. Mỗi lời thơ đều dính não căn ta. Nhưng viết về mình một thời gian rồi cũng cạn, tác phẩm sau là bản sao của tác phẩm trước. Nhà văn đối diện với một thử thách lớn, từ viết về mình chuyển qua viết về người. Những ai không qua được thử thách này, giá trị tác phẩm của họ chứng minh được điều anh vừa đưa ra.

NMT: Cầm bút, anh có mục đích nào không? Như phục vụ nhân sinh, quốc gia, dân tộc... Hay chỉ vì mình thích và muốn làm được những điều mình ưa?

NMG: Khi mê gái không ai có thì giờ ngồi tản mạn phân tích người mình mê đẹp ở chỗ nào. Chỉ có hai hạng người đủ bình tĩnh suy nghĩ về người con gái đó: người ngoài, và chính anh chàng

mê gái khi anh bắt đầu hết mê. Mê văn chương, mê viết lách cũng như mê gái mà thôi. Khi nghe một nhà văn ba hoa về sứ mệnh này sứ mệnh nọ, tôi bắt đầu nghi ngờ lòng mê văn chương của anh ta. Một là anh ta mê những thứ khác hơn văn chương, nên dùng văn chương như một công cụ để làm chuyện khác. Anh ta hết là nhà văn, hay phân biệt chi li như Sartre, anh ta là écrivain, không phải là écrivain. Hai là anh ta biết rất rõ ngòi bút của mình đã sa sút, nên vội tìm một cái mặc che thân, giống y chang anh chàng mê gái muốn quất ngựa truy phong bèn tìm hiểu xem người đẹp ấy có thực đẹp hay không, giữa sắc đẹp và đức hạnh nên chọn bên nào.

NMT: Hình như anh ác cảm với những “người dùng văn”, những écrivain.

NMG: Không phải thế. Họ dùng văn để làm những chuyện ích quốc lợi dân, hay lắm chứ. Nhưng xin phân biệt cho rõ: nếu dùng văn để bảo vệ đạo đức, họ phải sống đạo đức và họ đáng được tuyên dương như một nhà đạo đức, không nên tuyên dương như một nhà văn. Trường hợp dễ gặp hơn là dùng văn chương để phục vụ chính trị. Một nhà văn nhỏ tự nhiên trở thành vĩ đại khi giương cờ giăng khẩu hiệu lên văn chương của mình. Ai chê anh ta nhỏ, anh ta trở cán cờ đập vào mặt liền. Vâng, anh ta có thể trở thành anh hùng dân tộc, trở thành tổng bí thư, tổng thống. Nhưng nói gì thì nói, anh ta vẫn cứ là một nhà văn nhỏ tí.

NMT: Bây giờ tôi lại thấy hình như anh không ưa những người làm chính trị bằng những người viết văn. Liệu trong anh có gì mâu thuẫn không, khi những tác phẩm anh viết phần lớn lấy khung cảnh lịch sử, chính trị, như hai bộ trường thiên Mùa Biển Động và Sông Côn Mùa Lũ?
NMG: Anh nói đúng. Từ thâm tâm, tôi không ưa những người làm chính trị.

NMT: Vì sao?

NMG: Thích hay không thích cái này cái nọ là chuyện trực tiếp, tức thời, ảnh hưởng đến cách lựa chọn và quyết định của mọi người. Biện hộ cho những cái mình thích hay không thích là chuyện về sau. Người ta không thích màu đỏ chẳng hạn, nên không bao giờ mua xe màu đỏ. Có ai hỏi, người đó mới tìm lý lẽ giải thích: vì màu đỏ chói quá, màu đỏ giống với màu máu, màu đỏ là màu cờ của phe cộng sản v.v... Trong đời, tôi cũng có nhiều ước mơ: hồi lên năm nằm bệnh viện Huế thấy hiến binh Nhật cưỡi xe mô tô phóng nhanh trên đường trước bệnh viện, tôi mơ làm người hiến binh. Học tiểu học thầy cô dẫn đi dự các lễ lạc, thấy người chen chúc mãi vẫn không thấy cảnh lễ lạc phía trước, liền mơ làm anh phó nhóm được quyền chạy khắp nơi chụp hình. Lớn hơn mơ làm Xuân Diệu để có thể làm thơ tình gửi những người đẹp... Đại khái các giấc mơ của tôi đều thấp lè tè như thế, không có giấc mơ nào sang cả, hào nhoáng quyền lực. Có thể vì vậy mà tôi chọn nghề giáo. Thi thố quyền lực với những trẻ kém tuổi hơn mình, học thức thua mình, coi bộ dễ dàng hơn thi thố tranh giành quyền lực với người lớn, tức là làm chính trị. Cứ suy nghĩ theo cái dòng đó thì tôi mê viết lách cũng phải. Không thể ứng xử thoải mái với thực tế và những người chung quanh, tôi tìm thoải mái trong thế giới tưởng tượng. Tôi “làm chính trị” trong sự an toàn, trong thế giới của riêng tôi. Nhưng đó chỉ là những lời biện minh tới sau.

NMT: Trở lại hai bộ trường thiên Mùa Biển Động và Sông Côn Mùa Lũ. Nhiều người định nghĩa “trường thiên tiểu thuyết” theo những cách khác nhau: như trường thiên tiểu thuyết phải trải dài nhiều thời kỳ với toàn bộ không gian thời gian; như phải có nhiều tuyến nhân vật để thể hiện toàn bộ đời sống một thời kỳ... Vậy theo anh, phải nghĩ thế nào về trường thiên tiểu thuyết? Có thể mang nổi nhiều cuốn truyện dài thành một bộ trường thiên hay không?

NMG: Bàn về thể loại văn học thì không bao giờ xong, vì mỗi người quan niệm một khác. Và lại việc đó đã có các nhà nghiên cứu ở các đại học lo. ở đây, tôi chỉ nói tới kinh nghiệm riêng của mình. Khi viết bộ trường thiên Sông Côn Mùa Lũ, khôn mẩu tôi nghĩ tới luôn, là bộ Chiến tranh và Hòa bình của Leb Tolstoi. Điều đó dễ hiểu, vì tôi cũng muốn tái dựng lại một giai đoạn lịch

sử đầy biến động của Việt Nam hồi cuối thế kỷ 18, và biến động là khung cảnh thích hợp nhất để con người tỏ lộ hết tất cả cái tốt cái xấu của mình. Tôi thích quan sát và suy nghĩ về cách ứng xử của con người trong những hoàn cảnh khác nhau, và có hoàn cảnh nào thấy chân tướng con người rõ hơn thời chiến tranh, thời có những cuộc cách mạng. Tôi mừng tượng thấy một bộ trường thiên phải là một bức bích họa lớn của một thời đại, do đó phải trải dài trên một không gian và thời gian rộng, bao trùm lên số phận của nhiều người. Sông Côn Mùa Lũ là một thử nghiệm ban đầu của tôi. Qua Mùa Biển Động, quen tay, tôi vẫn giữ lối dàn dựng ấy.

NMT: Mùa Biển Động có bao nhiêu phần trăm hư cấu và bao nhiêu phần trăm sự thực?

NMG: Một trăm phần trăm hư cấu. Trả lời như vậy, sẽ có một số bạn đọc nghĩ tôi muốn tránh những chuyện bất bẽ phiên phức của độc giả, chất vấn tại sao sự thực thế này mà lại viết thế kia. Sẵn đây tôi xin kể một chuyện bên lề. Tháng Năm 1995 vừa qua, tôi có về Việt Nam thăm mẹ tôi, và có gặp nhà

văn Hoàng Phủ Ngọc Tường ở Sài Gòn. Dĩ nhiên là anh Tường đã đọc kỹ Mùa Biển Động, nên sau vài câu xã giao, anh trách: “Cậu viết về anh em khác với nhiều cảm tình mà viết về tôi thì xấu quá. Bất công lắm.” Tôi đáp là tôi có viết rõ trong lời cuối của bộ trường thiên, và đáng lẽ anh là nhà văn anh không nên trách tôi như thế. Chúng tôi không có thì giờ tranh luận nhiều hơn. Khi tôi nói “là nhà văn”, có nghĩa là những người cầm bút sáng tác đều biết rất rõ vai trò của óc tưởng tượng trong sáng tạo, và dù có lấy thực tại làm nguyên mẫu thì tác phẩm văn chương vẫn tạo ra một thực tại hoàn toàn khác.

NMT: Đã có một số phản ứng không đồng ý về cách anh mô tả người lính Việt Nam Cộng hòa trong truyện. Những phản ứng ấy có ảnh hưởng gì đến cá nhân anh và ngòi bút của anh lúc ấy?

NMG: Có chứ! Bị công kích dữ dội vì xây dựng nhân vật Lãng ở tập 1, tôi hơi ngỡ ngàng, nghĩ chuyện không có gì mà sao ầm ĩ thế! Nhất là trong cái ầm ĩ chung có cả những lời đao to búa lớn của những người chưa từng đọc sách, và cả những người cầm bút đã có chút tiếng tăm như Nguyễn Vũ, Duyên Anh. Đạo đó tôi có viết một bài báo trần tình, bảo rằng truyện còn dài, xin chờ tới lúc bộ trường thiên hoàn thành rồi hãy phê phán. Không ai chịu chờ cả. Họ đã khăng khăng như thế thì tôi cũng khăng khăng viết tiếp theo ý mình, nhờ thế có tập 2, tập 3, tập 4, tập 5. Lại thêm nhờ có ầm ĩ mà sách bán chạy. Hoan hô sự ầm ĩ!

NMT: Ở thời điểm bây giờ, 1995, đọc lại Mùa Biển Động, anh thấy tâm tư của anh, cách suy nghĩ của anh hiện nay so với thời gian viết Mùa Biển Động có khác không? Anh có thấy lối suy nghĩ của anh hồi ấy đã đủ chín chưa?

NMG: Có phải ý của anh Trinh muốn nói là hồi viết Mùa Biển Động tôi chưa chín đủ? Không. Cho tới nay, lối nhìn của tôi về lịch sử hiện đại Việt Nam vẫn không thay đổi.

NMT: Viết lại một thời kỳ đầy xáo trộn của lịch sử Việt Nam có những người cùng trang lứa, có chính anh tham dự, anh có tránh được chủ quan và thiên kiến không? Chữ “chín” tôi vừa hỏi có ý như thế.

NMG: Chủ quan không thể tránh được. Từ chủ quan mà có thiên kiến. Mỗi người chỉ có thể cố gắng khách quan được chừng nào hay chừng nấy mà thôi. Tôi nghĩ chủ quan và khách quan như tử số và mẫu số của một phân số văn chương. Từ xúc động chủ quan trước một hoàn cảnh, nhà văn viết nên tác phẩm. Không có xúc động, không có những thôi thúc nội tâm hoàn toàn riêng tư, người viết không bao giờ viết. Nhưng nếu những điều nhà văn viết ra chỉ là những ghi nhận chủ quan trong một hoàn cảnh hạn hẹp, thì văn chương chỉ có khả năng làm xúc động những người cùng cảnh ngộ mà thôi. Qua khỏi hoàn cảnh riêng biệt đó, tác phẩm trở nên lỗi thời nhanh chóng. Muốn tồn tại lâu dài, văn chương đòi hỏi phải có những mẫu số

chung để vượt qua cái riêng tư, cái nhất thời, vượt qua biên giới của chủng tộc, quốc gia. Mẫu số chung ấy, người ta thường gọi là “tính người”, ở đâu cũng có, thời nào cũng vậy. Cho nên mặc dù chính trị là chất kích thích mạnh mẽ, nhưng những nhà văn chỉ chú tâm đến đề tài chính trị thường mau bị thời gian đào thải hơn những nhà văn chú tâm đến nhân sinh nói chung. Cùng là tác phẩm của Nhất Linh, Bướm Trắng sống lâu hơn Đoạn Tuyệt. Nhiều thế hệ bạn đọc Việt Nam quên bẵng một điều hiển nhiên, là Vương Thúy Kiều không phải là đồng bào của mình.

NMT:Viết Mùa Biển Động, anh có tự xác nhận chỗ đứng của mình ở bên này hay bên kia lằn ranh nào đó hay không? Hay anh chỉ muốn mô tả những người Việt Nam trong một thời kỳ đặc biệt của lịch sử?

NMG: Do chủ đề, dĩ nhiên tôi viết từ cái nhìn của một người Miền Nam, viết về thân phận của những người Miền Nam trong giai đoạn từ 1963 đến 1981. Bạn đọc Miền Nam dễ thông cảm với tôi hơn những bạn đọc Miền Bắc. Tôi thường tò mò muốn biết những bạn đọc Miền Bắc nghĩ gì sau khi đọc Mùa Biển Động. Một vài ý kiến của độc giả Miền Bắc khiến tôi vui mừng. Họ bảo tôi đã cố gắng công bằng, và nhìn những người bên kia lằn ranh như những con người, không phải là một ý niệm, một con số, hay một tấm bia oanh kích tự do.

NMT: Hình như trong Mùa Biển Động nhân vật nào lưu manh thì thường có số phận tốt hơn những người thật thà lương thiện?

NMG: Thế à! Tôi chưa nhận ra điều đó. Truyện của tôi ít có những tên lưu manh đúng nghĩa, chỉ có những tay cơ hội. Mà những tay cơ hội thì, như anh thấy, thời nào lúc nào cũng thành công trên đời. Riêng những người thật thà lương thiện thì thường thua thiệt trong thời loạn. Thời gian của Mùa Biển Động là thời loạn.

NMT: Sông Côn Mùa Lũ cũng là bộ trường thiên đồ sộ của anh. Anh viết bộ này hồi còn ở trong nước, như anh cho biết từ đầu. Xin anh cho biết nhiều chi tiết hơn về chuyen này.

NMG: Xin đọc cho anh nghe trang ba trong tập bản thảo Sông Côn Mùa Lũ, ghi “Những dấu mốc” thực hiện tác phẩm này. Gần Tết 1978: Quán cà phê Duy Tân, với Nguyễn Thành Hải: Chiều đẹp. Đêm xuống dần. Ánh đèn thủy ngân rọi lên màn sương lãng đãng dưới hai hàng cây cao đường Phan Đình Phùng. Trong một lúc cao hứng, hứa với Hải sẽ viết một cuốn tiểu thuyết thật dài về tâm trạng trí thức thời loạn. Chọn thời Tây sơn của các nho sĩ thời xưa.

24-5-1978: Bắt đầu viết chương 1 của bản phác thảo.

1-9-1980: Viết xong chương cuối của Phần 6.

1-3-1981: Viết xong chương cuối Phần Kết từ.

6-8-1981: Sửa lại cấu trúc và xem lại sử liệu.

Như vậy có thể nói tôi hoàn tất bộ trường thiên này trong vòng bốn năm.

NMT: Chắc anh phải ngồi viết ròng rã hằng ngày?

NMG: Không đâu! Như tôi có viết trong trang “ghi ơn” nhà tôi ở cuối bộ truyện, đó là thời kỳ đen tối nhất gian nan nhất của đời tôi: bốn năm, hai năm lang thang thất nghiệp, hai năm làm công trong tổ hợp mì sợi Dân Sinh dưới Phú Lâm, hai lần ở tù. Nhưng quyết tâm viết bộ truyện này của tôi rất cao, tôi coi đó như một món nợ phải trả cho quê hương Bình Định của tôi. Thời khoá biểu hàng ngày của thời đó như sau: sáng 6 giờ dậy đạp xe xuống Phú Lâm làm mì sợi, làm việc từ 8 đến 12 giờ trưa. Trong hai giờ nghỉ trưa: nấu cơm, ăn cơm và viết. Làm việc trở lại từ 2 đến 6 giờ chiều. Trên đường về lại Thị Nghè, chở mì đi bán hoặc giao cho người đặt mua. ăn cơm chiều. Mua một tách cà phê dỏm đầu ngõ. Viết từ 9 giờ tối đến 12 giờ khuya.

NMT: Anh có sử dụng những pho chính sử hoặc dã sử để làm tài liệu?

NMG: Có chứ. Tôi có ghi hết trong phần Thư mục ở cuối bộ truyện. Tuy nhiên, những tài liệu giúp cho tôi nhiều nhất là cuốn Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô gia văn phái, Lịch sử Nội chiến của Tạ Chí Đại Trường, Phủ biên Tạp lục của Lê Quý Đôn và các bài viết của các giáo sĩ Thiên chúa đăng trong BEFEO. Về dã sử, tôi thu thập những truyền thuyết tại địa phương Tây Sơn, Bình Định.

NMT: Trong SCML, ngoài một số nhân vật lịch sử còn có những nhân vật vô danh của đời thường do anh tạo ra. Anh muốn xây dựng những biểu tượng nào qua những nhân vật tầm thường ấy?

NMG: Những nhân vật vô danh (theo nghĩa không phải là những nhân vật lịch sử) trong SCML là những nhân vật chính. Họ là những đứa con trong gia đình ông giáo Hiến, thầy của Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Qua những nhân vật này, tôi muốn trình bày lịch sử đã ảnh hưởng thế nào đối với đám quần chúng thấp cổ bé miệng thời Tây Sơn. Mỗi người con của ông giáo có một cách tham dự lịch sử khác nhau: Kiên như một người thụ động nhẫn nại chịu đựng lịch sử, cuối đời tìm được lối thoát bằng tôn giáo; Chinh tham dự như một người say mê bạo lực và chết vì bạo lực; Lãng tham dự như một trí thức nghệ sĩ cố sống trung thực và bị đào thải vì long trung thực; An là tổng hợp kỳ diệu của tất cả mọi thái độ, đại biểu cho vai trò người phụ nữ trong thời loạn: lãng mạn mà thực tiễn, sức chịu đựng bền bỉ, tháo vát sáng suốt trước hoạn nạn.

NMT: SCML bắt đầu bằng một cuộc chạy trốn và kết thúc bằng dấu hiệu trưởng thành của đứa cháu ngoại. Những người trong gia đình ông giáo cùng chịu những thăng trầm của lịch sử, , và đều có những kết cục không may. Có phải đó là dụng ý của anh không?

NMG: Tôi cứ viết tự nhiên như thế chứ không có dụng ý nào cả. Có người cho tôi bi quan với cuộc đời. Có thể lắm. Tôi dễ xúc động trước những số phận không may hơn là những thành công vinh quang. Cũng phải thôi! Những kẻ thành công đã có cả một guồng máy quyền lực khổng lồ suy tôn họ, văn chương có nhẩy vào tuyên dương cũng bằng thừa.

NMT: Anh cũng có tuyên dương ba anh em nhà Tây Sơn đấy chứ! Nguyễn Huệ trong SCML, theo tôi nghĩ, lãng mạn và trí tuệ hơn Nguyễn Huệ có thật ngoài đời.

NMG: Tôi không đồng ý với anh. Nguyễn Huệ sinh trưởng ở nơi xó núi, nhưng ông là một người thông tuệ khác thường. Chẳng những ông theo kịp lịch sử, ông còn biết vượt lên trên để tạo ra lịch sử. Những người như vậy hiếm có trong lịch sử Việt Nam. Trí thức lớn của Bắc hà cỡ như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Hữu Chính, Phan Huy ích... mà phải khuất phục trước Nguyễn Huệ, không phải chỉ do sức mạnh quyền lực đâu. Vì thế, để giải thích do đâu Nguyễn Huệ có tầm trí tuệ cao như thế, tôi đã nghĩ ra những bài giảng của ông giáo Hiến trong tập 1. Chính ông giáo Hiến đã truyền cho người học trò thông minh khả năng nghi ngờ những trật tự có sẵn (như bài giảng về Bài Tựa Truyện Du hiệp trong sách Sử Ký của Tư Mã Thiên) và tham vọng quyền lực. Một người đồng thời như Nguyễn Du mà cũng lặng lẽ chiêm ngưỡng Nguyễn Huệ dù cuộc đời khốn đốn hoạn nạn vì Tây sơn. Bằng chứng đâu? Cách Nguyễn Du tả Từ Hải đó.

NMT: Sẵn tiện xin hỏi anh: Nguyễn Huy Thiệp, Trần Vũ tả Nguyễn Huệ một cách hoàn toàn khác anh: dâm dật, tàn nhẫn, độc ác... Anh nghĩ thế nào?

NMG: Mỗi người có quyền nhìn nhân vật của mình theo cách mình cho là đúng. Nguyễn Huệ trong truyện Nguyễn Huy Thiệp, Trần Vũ là nhân vật tiểu thuyết, không phải là nhân vật lịch sử. Dĩ nhiên tôi không thích cách nhìn đó.

NMT: Như anh nói, quê hương anh và quê hương ba anh em Tây Sơn chỉ cách nhau một con sông: sông Côn. Anh cũng vừa nói là viết SCML, anh muốn trả nợ quê hương. Tinh thần địa

phương có làm cho anh thiếu khách quan khi viết về các nhân vật lịch sử hay không? Chẳng hạn mọi người đều cho Nguyễn Nhạc là một tay gian hùng. Anh viết khác.

NMG: Gian hùng, anh nói quá lời. Mà lịch sử cũng bắt công với Nguyễn Nhạc. Anh nghĩ xem, một ông tướng vô danh nào đó của Gia Long cũng có tên đường. Nhà tôi ở Thị Nghè nằm trên con đường trước đây mang tên Dương Công Trừng, tên một tướng của vua Gia Long. Công trạng của ông là gì, không ai biết. Tôi cũng không biết. Nguyễn Nhạc thì ai cũng biết. Không có con đường nào, dù hẻo lánh lầy lội nhất đi nữa, được mang tên Nguyễn Nhạc. Ông có tội gì với dân tộc? Không có Nguyễn Nhạc, thì không có phong trào Tây Sơn. Ông hoàn tất xuất sắc vai trò người lãnh đạo một cuộc khởi loạn: ông dùng bọn trộm cướp vô lại mà không để cho chúng cuốn theo để thành một tên cướp lớn, ông dùng những trí thức nho sĩ nặng óc sách vở mà không bị họ loè bằng chữ nghĩa, ông đi dây tài tình giữa các thế lực để giữ quyền bính, Trịnh phía Bắc, Nguyễn phía Nam. Ông chỉ có một cái tội: là có một người em quá xuất sắc.

NMT: Nhưng anh cũng tô điểm cho Nguyễn Lữ quá nhiều. Theo lịch sử, Nguyễn Lữ chỉ là một người bất tài, giao việc nào cũng hỏng. Trong SCML, anh biến Nguyễn Lữ thành một người thâm trầm, ưa suy tư về những chuyện lớn lao, siêu hình.

NMG: Đó là Nguyễn Lữ trong trí tưởng tượng của tôi. Và sở dĩ tôi tưởng tượng như thế, là vì ở quê tôi, người ta cứ gọi ông là “Thầy Tư Lữ”. Sao người quê tôi gọi Nguyễn Lữ là “thầy”? Từ thắc mắc đó, tôi xây dựng nhân vật này như một người có khuynh hướng thần bí. Điều đó giúp tôi giải thích sự vụng về của Nguyễn Lữ trong hành động thực tế.

NMT: Cả hai bộ trường thiên tiểu thuyết anh viết đều lấy chiến tranh làm khung cảnh. Anh thích viết về chiến tranh?

NMG: Tôi sinh ra và lớn lên trong chiến tranh, thích hay không thích, tôi khó lòng thoát khỏi nó. Anh thấy đấy, trên giấy tờ chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt từ hai mươi năm nay. Nhưng trong từng người chúng ta, chiến tranh chưa hề chấm dứt. Chúng ta vẫn viết về chiến tranh, vẫn suy nghĩ như một người sống trong thời chiến. Vết hằn của chiến tranh ăn sâu vào tâm hồn chúng ta, không cách nào gột rửa, tẩy xóa được. Chúng ta đã đánh mất cái hồn nhiên của người sống trong thời bình. Hai bộ trường thiên của tôi là hai cuộc chiến tranh lớn cách nhau hai thế kỷ, nhưng cùng một xuất xứ. Đó là những xúc động, suy nghĩ của tôi về thân phận con người trong chiến tranh, nhất là những người trí thức, nghệ sĩ. Ngoài ra còn có một lý do khác thuộc vấn đề kỹ thuật viết truyện. Trường thiên tiểu thuyết là một bức tranh toàn cảnh về một xã hội trong một thời gian dài, do đó đòi hỏi nhiều tuyến nhân vật và mỗi nhân vật phải có một nét đặc thù. Trách nhiệm mô tả, xếp đặt nhiều nhân vật trong nhiều hoàn cảnh khác nhau bắt buộc tác giả phải chọn một bối cảnh thích hợp cho thể loại trường thiên. Theo tôi, bối cảnh thích hợp nhất là chiến tranh, thời loạn, vì trong bối cảnh đó, con người mới bộc lộ tất cả khả năng và chân tướng của mình. Đi tìm thời gian đã mất của Marcel Proust là một bộ tiểu thuyết đồ sộ đi sâu vào những góc ngách chi li của nội tâm con người, nhưng không phải là trường thiên tiểu thuyết. Nên chọn một từ khác thích hợp hơn: trường giang tiểu thuyết chăng? Nhưng thôi, việc đó để cho các nhà nghiên cứu văn học bàn luận.

NMT: Bây giờ xin chuyển qua thể loại khác: truyện ngắn. Cho đến nay, anh đã cho xuất bản được ba tập truyện ngắn: Bão Rốt, Ngựa Nản Chân Bon và Xuôi dòng. Trong ba tập truyện đó, anh thích tập nào nhất?

NMG: Nếu trả lời theo lối các nhà ngoại giao, tôi sẽ bảo tập nào tôi cũng thích, hoặc không thích tập nào cả. Thành thực mà nói, tôi thích tập Ngựa Nản Chân Bon nhất. Những truyện ngắn trong tập này tôi đều viết ở đảo Tị nạn Kuku Nam Dương, trong vòng một tháng, đầu năm 1982. Trong đời viết văn của tôi, chưa có thời kỳ nào tôi viết hăng như thời ấy. Sống ở một hòn đảo nhỏ giữa biển xanh, hoàn toàn cách ly với thế giới bên ngoài, tôi say sưa viết truyện. Mỗi

ngày một truyện ngắn. Loại dài như truyện Ngựa Nằn Chân Bon, viết chỉ hai ngày là xong. Viết như một thôi thúc giải tỏa những u uất chất chứa lâu ngày, chứ lúc đó còn mù tịt về tình hình xuất bản ở hải ngoại, không hề hy vọng viết để in ra sách. Nhờ thế cả tập truyện nói được trung thực cái “tôi” của tôi lúc ấy. Không bao giờ tôi có được một bối cảnh toàn hảo như vậy để viết truyện, không bao giờ!

NMT: Có phải những truyện ngắn trong Ngựa Nằn Chân Bon mang nhiều thông điệp đặc biệt của làn sóng thuyền nhân tị nạn cộng sản thời đó, những thông điệp khác hẳn lớp di tản trước đó và lớp di dân sau đó?

NMG: Thú thật với anh tôi rất sợ hai chữ “thông điệp”. Thôi thì cứ tạm hiểu như “những điều gửi gắm” đi. Vâng, tôi muốn ghi lại, muốn gửi gắm những xúc động nóng hổi, những tâm sự không thể nói ra lời của thời kỳ bảy năm sống dưới chế độ cộng sản. Như lời nhắn của người đã ra đi gửi cho những người ở lại. Tôi không viết cho những người tôi sắp gặp ở hải ngoại, vì như tôi đã nói, ở đảo tôi không biết tí gì về sinh hoạt chữ nghĩa báo chí của đồng bào bên Mỹ, bên Pháp, bên Canada, bên Úc. Tôi không hề nghĩ về họ khi viết các truyện ngắn bên đảo.

NMT: Anh muốn nhắn gì cho những người ở lại?

NMG: Những lời chia tay đứt ruột, cho mẹ tôi, cho vợ con tôi, cho anh em bạn bè tôi. Tương lai trước mặt còn rất mù mờ, nỗi mong hằng ngày của trên một trăm người trên đảo là mong con tàu Seasweep hiện ra ở chân trời để chở chúng tôi qua trung tâm tị nạn Galang, ở đó người ta mới lập hồ sơ, phỏng vấn, và làm thủ tục cho đi định cư ở một nước thứ ba nào đó. Vì mù mờ nên chúng tôi chưa biết lo, chưa biết sợ tương lai. Quê hương, quá khứ thì gần gũi, có cảm tưởng như mới hôm qua. Những khổ nhục, thương đau hãy còn tươi roi rói. Lòng thương yêu, trong xa cách (nhất là thời đó chúng tôi vẫn nghĩ cuộc chia ly này là vĩnh viễn, xa cách này ngàn trùng), càng đậm đà hơn. Tôi viết những truyện ngắn ấy trong một nỗi nhớ thương ngút ngàn.

NMT: Tôi thấy các mẫu nhân vật trong tập truyện ấy có rất nhiều chất người. Cái chất người ấy ở đâu cũng thể hay thay đổi theo hoàn cảnh, môi trường?

NMG: Có thay đổi theo hoàn cảnh. Anh Trinh cũng là thuyền nhân, chắc anh đã thấy cách ứng xử ăn nói của người ta thay đổi theo môi trường sống như thế nào. Lạ lắm. Cũng con người ấy, khi chưa lên thuyền vượt biển, họ cư xử nói năng như một công dân gương mẫu của chế độ mới. Trong cơn nguy hiểm trước sóng to gió lớn, họ để lộ những tư cách hèn yếu bất ngờ. Rồi cũng con người ấy khi lên bờ lại trở thành một người hoàn toàn khác, khác từ cách đi đứng cho tới những lời phát biểu rục rủa trước micro. Bi quan thì cho đó là bản chất tráo trở của con người. Tôi lạc quan hơn, cho rằng con người, nói chung, nếu không đáng yêu, thì cũng đáng thương.

NMT: Có người nói tình yêu trong các truyện ngắn của anh có nhiều tính ước lệ, hơi khô khan và đứng đắn quá. Anh nghĩ gì về nhận xét trên?

NMG: Tôi cam đoan với anh là không có tình yêu nào khô khan đứng đắn cả. Nếu có, chỉ do lỗi của người viết về tình yêu. Từ bản tính, tôi đã vụng về trong cách trang trải tấm lòng của mình cho người khác thấy. Tôi làm quen rất dễ, và thường không tạo được cảm tình đối với người khác ngay buổi sơ giao. Có thể bản tính ấy ảnh hưởng đến cách viết truyện của tôi.

NMT: Có thể vì anh ít đề cập đến tình dục trong các truyện ngắn. Có phải anh né tránh vấn đề ấy vì cho đó là điều cấm kỵ?

NMG: Tôi không cho tình dục là điều cấm kỵ trong văn chương. Nhiều lúc tình dục là cao điểm của tình yêu, là bằng chứng của một lòng tin cậy trọn vẹn, một sự hiến dâng trọn vẹn. Khi Nguyễn Du viết:

*Tiệc thay một đóa trà mi
Con ong đã tỏ đường đi lối về*

rồi chính nhà thơ lại cho Thúy Kiều hối hận trước đây đã không trao than cho Kim Trọng:

*Biết thân đến bước lạc loài
Nhị đào thà bẽ cho người tình chung*

ông đã phân biệt rất rõ một vụ hiếp dâm và tình-yêu-dục-tính. Viết về tình dục rất khó, viết giỏi thì thành văn chương erotic, viết vụng một chút lại thành porno. Tôi rất phục những nhà văn viết về tình dục rất văn chương như D.H. Lawrence, Alberto Moravia, Lê Xuyên, Kiệt Tấn. Họ vinh danh tình dục. Tôi tự biết không có tài trên phương diện này, nên khôn ngoan tránh đi đây thôi.

NMT: Khi viết tiểu thuyết, anh hay dùng ngôi thứ nhất hay ngôi thứ ba? Và anh thích ở vị trí nào nhất?

NMG: Ngôi thứ ba. Tôi thích viết ở ngôi thứ nhất hơn, vì tiện hơn. Đã xưng tôi rồi, thì khỏi phải phân thân lung tung, khi phải giả làm em bé thơ ngây, khi phải đóng bộ ông già sắp xuống lỗ. Nhưng ngôi thứ nhất có những cái ràng buộc, không thích hợp với truyện dài, càng không thể thích hợp với trường thiên tiểu thuyết.

NMT: Khi viết truyện, anh có cảm giác mình là Thượng đế có quyền xếp đặt số phận nhân vật của mình không? Và anh muốn loại nhân vật nào phải khổ sở bất hạnh?

NMG: Tôi đã nói tôi là người thích ứng vụng về với thực tế nên tạo ra một thế giới tưởng tượng để sống thoải mái trong đó, nếu anh muốn bảo sự sang tạo ấy là công việc của Thượng đế, thì vâng, tôi thích làm một chú Thượng đế nhỏ. Nhưng thích là một chuyện, còn làm được không lại là chuyện khác. Theo kinh nghiệm, tác giả chỉ làm Thượng đế được trong giai đoạn đầu, tức là giai đoạn ông ta mon men tìm cách nặn ra nhân vật. Đến khi nhân vật có một vóc dáng, một nhân cách định hình rồi, thì nhân vật liền “giành quyền tự quyết”. Có những lúc nhân vật lôi tác giả đi. Tác giả cho nhân vật A gặp nhân vật B và chưa nghĩ họ nên nói với nhau những gì. Hai nhân vật gặp nhau trên bản thảo, và họ ăn nói huyền thiên vượt ngoài dự định của tác giả. Cho nên bảo tác giả là bà mẹ của nhân vật thì đúng, còn bảo là Thượng đế, chắc sai rồi.

Tôi không muốn cho ai khổ sở bất hạnh hết, mặc dù hầu hết nhân vật tiểu thuyết của tôi đều khổ sở bất hạnh. Tôi có bi quan lắm không?

NMT: Có phải anh bi quan vì không tìm thấy hạnh phúc trong đời riêng, hay gặp toàn những rủi ro trên đời?

NMG: Không phải thế. Tôi gặp rất nhiều may mắn trên đời, đôi lúc gặp hoạn nạn thì như các cụ ngày xưa thường nói “cùng tắc biến, biến tắc thông”. Nhưng tôi dễ xúc động trước những chuyện bất hạnh, nhất là cái bất hạnh đớn đau của phụ nữ và trẻ em. Văn chương bắt nguồn từ những xúc động riêng tư của người viết, và mỗi người có một điểm nhạy cảm khác nhau.

NMT: Anh là người chủ trương tạp chí Văn Học...

NMG: Xin phép cất lời anh! Tôi không phải là người duy nhất chủ trương tạp chí Văn Học. Như anh biết, Ban chủ biên Văn Học thay đổi theo nhiều giai đoạn, lý do chính là gánh nặng quản lý và tài chánh của tờ báo, không ai kham nổi một thời gian dài cũng như không ai muốn nó chết, nên người này nản thì có người khác nhảy vào thay thế.

Giai đoạn đầu, từ tháng 5 năm 1985 đến tháng 1 năm 1986 lúc tờ báo có tên là “Văn Học Nghệ Thuật”, ban chủ biên có Võ Phiến, Lê Tấn Điều, và tôi.

Giai đoạn hai từ tháng 2 năm 1986 đến tháng 11 năm 1989, tôi đứng mũi chịu sào nhưng có nhiều bạn văn tận tình hỗ trợ như Hoàng Khởi Phong, Cao Xuân Huy, Nhật Tiến, Phạm Quốc Bảo, Bùi Vĩnh Phúc, Võ Đình, Định Nguyên, Vũ Huy Quang, Nguyễn Bá Trạc...

Giai đoạn ba từ tháng 11 năm 1989 đến tháng 6 năm 1992, do hoàn cảnh gia đình tôi tạm nghỉ, ban chủ biên gồm các anh Hoàng Khởi Phong, Trịnh Y Thư, Cao Xuân Huy, Nguyễn Đức Lập, Khánh Trường. Thời gian này trùng hợp với nhiều biến chuyển chính trị trên thế giới, và đời sống riêng của các anh trong Ban biên tập Văn Học cũng có nhiều xáo trộn. Khánh Trường không đồng quan điểm với Cao Xuân Huy và Nguyễn Đức Lập, tách riêng làm tờ "Hợp Lưu". Một thời kỳ Hoàng Khởi Phong đi tìm việc và sinh sống ở San Jose, Houston... công việc thật sự của tờ báo dồn cả vào hai anh Trịnh Y Thư và Cao Xuân Huy.

Giai đoạn bốn từ tháng 7 năm 1992 đến tháng 10 năm 1994, tôi trở lại với Văn Học, phụ anh Trịnh Y Thư và Cao Xuân Huy lo việc bài vở. Phải nhận là trong hơn hai năm gian nan này, Trịnh Y Thư là kẻ đứng mũi chịu sào lèo lái Văn Học như tôi trong thời kỳ thứ nhì.

Giai đoạn năm từ tháng 11 năm 1994 đến nay thì Ban chủ biên gồm các anh Châu Văn Thọ giám đốc nhà xuất bản Thanh Văn, anh Nguyễn Xuân Hoàng, anh Mai Kim Ngọc, anh Thạch Hãn và tôi. Như anh thấy đấy, so với những tạp chí văn chương khác như Văn, Làng Văn... trước sau ban chủ biên không thay đổi, Văn Học long đong hơn nhiều .

NMT: Có người cho rằng những tạp chí văn học là bề mặt và cái nôi của văn chương. Theo anh, điều ấy đúng không?

NMG: Sự thực là thế tuy mới nghe có vẻ như người trong làng tự vẽ mặt vẽ mày cho nhau. Phương tiện truyền thông ngày nay tiến bộ khủng khiếp, nên như anh thấy, ai cũng có thể ra báo được cả. Gõ vào keyboard một chập, một bài viết thành hình. Đưa cho nhà in một đêm, hôm sau bài viết đã được phổ biến. Nếu là một bài viết nổi, ngay lập tức bài đó được gửi fax đi khắp nơi. Đã qua rồi, cái thời do in ấn khó khăn mà chữ viết là ưu quyền của một số người.

So với sức phổ biến và ảnh hưởng tức thời đến người đọc, các tạp chí văn chương yếu thế thấy rõ. Một bài thơ, một truyện ngắn đăng trên các báo biểu hoặc báo phổ thông ăn khách thường có tầm phổ biến rộng hơn đăng trên một tạp chí văn chương.

Nhưng cũng có một sự thực khác, là một truyện ngắn xuất hiện trên tạp chí văn chương được người đọc thưởng thức một cách "văn chương" hơn, nghĩa là đòi hỏi tác giả nhiều hơn. Tôi có một kinh nghiệm về chuyện này: Những truyện ngắn đọc đáo của Thế Giang xuất hiện lần đầu trên tờ Diễn đàn ở Paris, sau đó tờ Người Việt ở California đăng lại. Đọc truyện Thế Giang trên Người Việt, tôi thích quá, xin đăng lại trên Văn Học cho văn giới biết. Quả nhiên sau đó, người trong giới cầm bút xôn xao hỏi nhau Thế Giang là ai, và năm sau anh qua California chơi, Thế Giang được bạn văn đón tiếp nồng hậu dù chưa hề gặp nhau.

Trên báo loại phổ thông, văn chương chỉ là đồ nguội dự trữ, có cũng được mà nếu cần cất đi để đăng tin nóng và quảng cáo cũng không sao. Trên tạp chí văn chương, nó là đồ nóng. Cả người viết lẫn người đọc cùng trân trọng những sáng tác trên tạp chí văn chương, nên sự đánh giá chính xác hơn. Trên các tờ báo phổ thông phổ biến rộng rãi như Văn Nghệ Tiền Phong, Phụ Nữ Diễn Đàn cũng có những truyện ngắn, bài thơ giá trị. Nhưng nếu cần tìm hiểu văn chương hải ngoại, chắc ít ai bỏ công đọc hết những sáng tác trên các báo ấy. Trước 1975, văn học Miền Nam phản ảnh trên những diễn đàn như Sáng Tạo, Văn, Bách Khoa, Thời Tập... chứ không phản ảnh trên Sài Gòn Mới, Chính Luận... Các nhà phê bình vẫn hay chia nhóm giới cầm bút bằng cách căn cứ vào những diễn đàn họ thường cộng tác. Nhóm Sáng Tạo, Nhóm Văn, Nhóm Bách Khoa. Vâng, tạp chí Văn Học trong hơn mười năm qua tự nhiên cũng tạo ra một

nhóm, một cái nô thân ái chung.

NMT: Anh làm việc như thế nào khi chủ trương tạp chí Văn Học? Có cố gắng nào về tài chánh, về thì giờ điều hành cũng như về bài vở in ấn?

NMG: Anh “xâm phạm” vào bí mật nghề nghiệp của tôi rồi đấy! Đáng lý tôi phải trả lời ỡm ờ để lấy oai, nhưng như thế thì không song phẳng. Chưa có thời kỳ nào trong lịch sử báo chí Việt Nam mà cách làm báo văn chương ở đây “thủ công nghiệp” đến như thế! Một lần có độc giả ở xa về Little Sài Gòn chơi, điện thoại tới ngờ ý muốn thăm “tòa soạn” và “các anh chị em trong ban biên tập”. Tôi xin lỗi là “tòa soạn” chật hẹp quá, sợ tiếp khách không được. Vì chỉ là cái hộp thư bưu điện. Còn anh chị em trong ban biên tập thì ai nấy chạy lo kiếm sống hết cả, lâu lâu họ tạt tới chỗ ở của người lo bài vở, nói chuyện đôi ba câu, rồi đi. Từ ngày có computer và Internet, các tác giả không cần ghé “tòa soạn” nữa, chỉ nằm nhà gửi bài qua đường dây điện thoại. Một độc giả khác nghe giọng nữ của nhà tôi trên số điện thoại Văn Học, hỏi có phải là nữ thư ký của “tòa soạn” hay không.

Một bạn văn từ Việt Nam qua, sau khi đọc những bài báo động về “diễn tiến hòa bình thâm độc của bọn phản động qua đường lối văn chương”, đến thăm tận “hang ổ” của các “tòa soạn” Văn, Văn Học, Hợp Lưu liền bật cười lắc đầu, hỏi tiền CIA cấp cho các ông đâu mà các ông để “tòa soạn” thế này. Các tòa soạn ở Việt Nam đâu có thế! Tôi còn nhớ sau 1975 tòa soạn tuần báo “Văn Nghệ Giải Phóng” đặt tại một tòa biệt thự, nhân viên gần 70 người. 70 người với phương tiện của “nhân dân” ra một tờ báo 16 trang hằng tuần. Một hai người của tạp chí văn chương hải ngoại ra một nguyệt san, không tốn của “nhân dân” một xu, chỉ tốn tiền nhà. Làm bằng đổi chiếu, chúng ta đóng góp cho tài sản văn chương dân tộc với một chi phí thấp. Đáng hãnh diện phải không anh?

Làm báo Văn Học những người tham gia chỉ tốn tiền chứ không hưởng được gì cả về tài chánh. Tôi không biết rõ các tạp chí khác ra sao, riêng Văn Học thì suốt mười năm nay, chỉ có lỗ và huê vốn. Chi phí hằng tháng chỉ gồm tiền đánh máy, tiền in, và bưu phí. Không có lương và nhuận bút cho ai cả. Có hồi chúng tôi nghĩ phải xin quảng cáo để bù bớt tiền in, nhưng gặp nhiều trường hợp đau lòng tử nhục, chúng tôi quyết định không thèm xin nữa. Cũng có người đề nghị “phổ thông hóa” tờ báo cho dễ có độc giả. Đề nghị ấy bị bác bỏ. Văn Học cứ nhất định là Văn Học, lúc nào rán được thì cứ rán.

Bài vở thì thịnh suy theo từng thời kỳ, theo thịnh suy chung của văn học hải ngoại. Có thời kỳ như từ 1985 đến 1989 anh chị em khắp nơi gửi bài vở ào ào, bài nào cũng hay. Có thời “văn bài như lá mùa thu”.

NMT: Nếu cần nói ngay một vài điều ngắn gọn về tạp chí Văn Học, anh sẽ nói gì?

NMG: Một diễn đàn văn chương mở rộng, trung dung, ai tới cũng được miễn là có đam mê văn chương và không quá khích (dù với bất cứ lý do gì).

NMT: Hình như anh nói cho anh chứ không cho Văn Học.

NMG: Có lẽ thế. Tôi xin thêm: Văn Học hãnh diện được làm nơi khởi nghiệp của đa số các nhà văn nhà thơ hải ngoại, mặc dù họ khác nhau rất xa. Văn Học không trung dung, mở rộng, thì làm sao những cá tính khác nhau ấy cùng gặp nhau trên Văn Học.

NMT: Anh có dự định văn chương nào trong thời gian sắp tới?

NMG: Tôi chỉ viết truyện khi có một thôi thúc mãnh liệt nào đó, dù viết khá dễ dàng và làm việc rất kỷ luật. Có thời gian tôi viết rất đều như từ 1971 đến 1974, từ 1977 đến 1981 (Sông Côn Mùa Lũ), từ 1982 đến 1989 (Mùa Biển Động). Cũng có thời gian tôi không viết gì cả như hiện nay và từ 1975 đến 1977. Tôi không thể giải thích được vì sao có những giai đoạn “đình công”

như thế! Dự định văn chương những ngày sắp tới tùy thuộc vào sức thôi thúc nội tâm của tôi mạnh hay yếu. Mơ ước của tôi là có cảm hứng và điều kiện viết được một bộ trường thiên thứ ba về đời sống lưu vong, và một bộ văn học sử về văn học hải ngoại. Xin nói thêm là mơ ước to tát quá, chắc “mộng không thành”!

NMT: Một ngày của nhà văn Nguyễn Mộng Giác?

NMG: Anh hỏi khó làm chi! Có những ngày nhạt nhẽo vô tích sự và có những ngày đầy ắp ý nghĩa. “Một ngày như mọi ngày” hiện nay chia làm hai phần: buổi sáng dành cho văn chương như lo cho tờ Văn Học, viết lách lăng quăng, đàn đúm với bạn bè, làm “thợ vịn” trong việc nội trợ gia đình; buổi chiều và tối đi làm sở Mỹ kiếm sống.

NMT: Anh có điều gì cần nói thêm với độc giả?

NMG: Tôi bắt bạn đọc nghe tôi quá nhiều rồi. Thêm nữa chỉ sợ họ chán. Xin chấm dứt ở đây vậy.

Mẹ và con

Từ văn phòng xuống lớp, tôi phải qua một khoảng sân nắng còn bốc bụi mù mịt. Học sinh đã vào lớp, nhưng những bước chân chim nhảy nhót đùa giỡn mấy phút trước đó, vẫn còn lưu dấu trong không khí. Tôi ngửi thấy mùi hăng hăng của cát nóng, mùi ngai ngái của lá me khô, và thoang thoang đây đó mùi khét nắng của những mái đầu tóc hoe. Tôi cười một mình. Cát nhỏ rào rạt dưới chân. Gót guốc cắm sâu vào lòng đất, cắm thật sâu, nhưng ăn thua gì, khẽ nhấc một chút, chiếc guốc đã nhẹ hẫng. Giơ lên cao hơn lệ thường, tôi ấn mạnh guốc xuống cát lún chút nữa. Nhưng tôi vẫn bước. Đôi gót lãng du. Vì, đúng là đôi gót lãng du, thích chạy nhảy quanh co, đùa cợt, quên hết cả giờ giấc như lũ học trò của tôi. Nắng thêu hoa lên mặt sân. Cát ươm nồng không khí. Bụi bay lãng đãng nhẹ nhàng... Tôi chợt vui vô cớ. Tôi hát, tôi hát nho nhỏ, một bài gì đó đầu Ngô mình Sở nhưng chắc là một khúc vui vì nhịp nhanh và riu rít như tiếng chim sẻ trên cành bàng phía trước văn phòng. Lũ học trò đang lao xao trong kia. Cái lũ quỷ. Đã dặn không biết bao nhiêu lần là khi cô chưa kịp tới, phải ngồi vòng tay lại, không ai được nói chuyện, không ai được đập bàn xô ghế. Liên toán trưởng phải có phận sự lên đứng trên bục cao nhìn xuống phía dưới lớp ghi hết tên đứa nào không cho đôi môi kịp làm da non. Cứ biên hết tên lũ quỷ đó cho cô. Nhiều lần thằng liên toán trưởng phân vân. Nhưng thưa cô tụi nó không sợ em. Em mới mở miệng, tụi nó đã ê xuống đi. Tôi đã mách nước cho thằng liên toán trưởng: “Thế này nhé, em được cả lớp bầu lên chứ phải chuyện chơi đâu. Em được cô tin cậy, như vậy em phải cho tụi nó thấy cái oai của em chứ. Em đứng thế này này. Đứng thật thẳng. Hay tay chấp sau lưng. Ngực hơi trợn tới một chút. Em nhìn đăm đăm không chớp mắt xuống phía dưới, ráng đừng có nháy. Em nhìn quét một lượt từ phía phải qua phía trái, rồi lại nhìn từ trái qua phải...”

Lúc tôi đến cửa lớp, bọn quỷ đang chọc ghẹo nhau, la hét chí chóc trong khi liên toán trưởng hí hoáy ghi gì đó lên bảng. Thằng bé chắc nó áp dụng bài học của mình, sau khi nghiêm nghị ra uy đã cương quyết ghi tên bọn mất trật tự lên bảng cho cô phạt. Tôi bước vào, cả lớp đứng dậy đồng loạt, im phăng phắc, không nhúc nhích, y như những pho tượng trong cái nhà mồ xi măng vuông vức sáu thước bề ngang, sáu thước bề dọc. Liên toán trưởng ngượng nghịu bối rối, nửa muốn đưa tay xoa hàng chữ trên bảng nửa muốn trở về chỗ mình. Tôi đọc thấy hàng chữ nguệch ngoạc “yêu cầu các trò...” Chết rồi! Yêu cầu! Yêu cầu! Làm lớn mà không dám ra uy, còn xuống giọng năn nỉ, yêu cầu các trò im lặng không thì cô la. Tôi bắt đầu ra dấu cho Tuấn về chỗ, chậm rãi bước lên ngồi trên bàn thầy. Đứa nào đó trong đội trực đã cắm vào bình hoa hai cái bông trang và mấy nhánh lá xanh. Chiếc khăn phủ bàn bằng ni lông trắng thật ngay ngắn,

phẳng phiu. Đám học trò của tôi đáng yêu biết bao nhiêu. Tại sao tôi có thể gắt gỏng với những tâm hồn thơ ngây, những nét mặt non nớt này cho được. Tại sao có lần tôi đã ôm đầu mà thét lên trước mặt hiệu trưởng: “Anh cho tôi đi. Làm ơn cho tôi thoát khỏi cái địa ngục này. Toàn là lũ quỷ sứ, ồn như cái chợ và khét nắng không chịu nổi”. Tôi ngắm hai cái bông trang trong bình, nói với học trò:

“Các em lấy vở viết chính tả”.

Như một phép lạ, tiếng ồn ào vỡ như thác nước. Cả tụi nhao nhao:

"Cô chưa cho ngồi xuống mà cô!"

Tôi cười giả lả, phác tay bảo:

“Ờ, cô quên, thôi các em ngồi xuống đi. Môn đầu tiên là viết chính tả phải không?”

“Dạ, chính tả cô”.

Tôi quay xuống hỏi:

“Em nào xung phong lên viết bảng”.

Dường như không có đứa nào không đưa tay xung phong. Lần nào cũng vậy! Không hiểu được lên bảng, ngo ngoạy phía sau cái màn che vải xanh phai màu để nắn nót viết những hàng chữ xiên xẹo lên dốc xuống ghềnh có cái gì hấp dẫn, đến giờ chính tả, đứa nào cũng tranh nhau giơ cao tay cho cô chọn.

Một ý nghĩ ranh mãnh chợt đến, tôi nói:

“Cô biết chọn ai bây giờ! Thôi, cô chỉ chọn những em đẹp trai thôi!”

Quá nửa lớp rụt rè rút tay lại, không nhí nhóm như trước nữa. Mấy đứa biết rõ mình đẹp trai, hết sức tự tin, đứng thẳng người lên, đưa tay cao lên hơn. Thấy vẻ tiu nghỉu của mấy đứa xấu, tôi hối hận. Sao lại tạo cho mấy đứa bé ngây thơ này sự thắc mắc vô lối về chuyện đẹp xấu, gieo cho chúng niềm oán trách hờn tủi đối với số phận, đối với Thượng đế? Mình có điên không đây? Trời đâu đã nắng bao nhiêu, và gió nam chưa thổi mà Nhàn! Mà có điên không Nhàn! Tôi bối rối, bảo học trò bỏ tay xuống, giải thích cho chúng hiểu:

“Cô nói đùa đó. Cô thương các em đồng đều, không phân biệt lớn nhỏ, giàu nghèo, xấu đẹp gì hết. Các em đừng có mặc cảm”.

Lũ trẻ ngơ ngác không hiểu. Thành Tuấn giơ tay hỏi:

“Thưa cô, mặc cảm là sao hở cô?”

Mày lại làm lẫn nữa rồi Nhàn! Lũ trẻ lớp bốn có hiểu gì đâu mà nói chuyện mặc cảm không mặc cảm!

Tôi không biết phải giải nghĩa thế nào, vừa nói băng quơ, vừa tìm ý.

“Mặc cảm hả! Mặc cảm là... là mặc cảm. Chờ các em lớn hơn cô mới giải thích được. Cô cho ví

dụ như thế này nhé. Như em Trần Xuân Đức ngồi chỗ cửa sổ kia”.

Thằng Đức giật mình không hiểu cô muốn gọi mình làm gì, sợ sệt đứng dậy. Cả lớp reo lên thúc dục:

“Đức vồ! Đức vồ! Cô gọi kia!”

Tôi cười bảo Đức ngồi xuống, rồi chờ cho cả lớp yên lặng mới nói:

“Các em đặt cho Đức cái biệt hiệu Đức vồ, vì Đức có cái trán lồi hơn thiên hạ một chút. Đầu tiên Đức đâu có để ý, phải không. Nhưng về sau nghe các bạn chế nhạo, em chột dạ, cứ vuốt vuốt cho mái tóc trước trán che lấp phía trước, che lấp cả mắt luôn”.

Cả lớp lại cười ồn ào. Tôi hỏi tiếp:

“Như vậy là Đức có mặc cảm”.

Thằng Minh giơ tay hỏi:

“Thưa cô, như vậy mặc cảm là cái gì xấu trên thân thể mình phải không cô?”

Những đứa khác cũng còn thắc mắc nhưng sợ không dám hỏi, nên chú ý nghe lời tôi giải đáp. Tôi nói:

“Không phải thế. Minh hiểu làm rồi. Thôi cô lấy một ví dụ nữa nhé. Tại sao em cứ đội mũ hoài vậy Minh? Vào lớp mát em đội mũ, ra sân có bóng mát, em cũng đội mũ. Cô vào lớp, em mới chịu bỏ mũ ra”.

Minh bẽn lẽn, trả lời ngập ngừng:

“Mấy bữa nay trời nắng quá cô”.

Cả lớp cười ồn lên. Đứa nào đó nói lớn:

“Không phải, Minh gáo nói xạo!”

Tôi làm mặt nghiêm để tái lập trật tự. Tôi nói:

“Nhiều hôm trời không nắng em vẫn đội mũ. Cô biết hết. Chỉ vì em sợ tụi bạn quỉ sứ len lén đến phía sau lưng đưa tay xoa cái đầu trọc của em rồi la lên: Minh Gáo ! Minh Gáo!”

Minh thẹn, ngồi im một chỗ không nói gì được. Tôi hơi hối hận, nhưng muốn nhân cơ hội tìm hiểu vì sao Minh thường cúp một cách tàn sát, trọc lóc như các nhà sư, tôi nói:

“Em sợ tụi nó chòng ghẹo nên đội mũ. Đó là mặc cảm. Nhưng cô hỏi thật nhé, tại sao em không cúp cao hơn một chút?”

Minh đứng dậy, giọng lí nhí:

“Thưa cô, cha mẹ bảo cúp như vậy cho được lâu, đỡ tốn tiền”.

Không khí trong phòng có vẻ ngọt ngào, vì sự nghiêm nghị, thẹn thùng của tôi. Mà vui tôi đã vô

tình gọi cho Minh một điều em cố quên: Cái nghèo. Lũ học trò thấy vẻ mặt tôi, không dám vui đùa tự nhiên la hét nữa. Để xoá tan nỗi khổ tâm của Minh, tôi gắng cười nói, san sẻ bớt mặc cảm của em cho mấy đứa khác:

“Mà thôi, chuyện đó có gì đáng buồn đâu. Em nào lại không có cái hơi lạ, hơi khác thường cần phải che giấu bạn bè. Này nhé, trong lớp này, cô thấy thiếu gì! Có em cả tháng trời không chịu tắm, cổ có ba vòng kiềng đất đen. Mỗi lần cô gọi lên đọc bài cứ co ro thụt cổ thun vai cho cô khỏi trông thấy. Ai đó?”

Cả lớp lấy lại niềm vui ban đầu, trả lời lớn:

“Đồng đất”.

“Có em không hiểu vì sao cứ áy náy mãi về cái quần, cái nịt của mình. Mỗi lần cô kêu lên bảng, trước khi gân cổ lấy giọng đọc bài em đó luôn luôn đưa tay lên nịt rần kéo lên”.

“Bình Xách Quần”.

“Có em vì không nghe lời cha mẹ, cả ngày chạy rong ngoài đường, nắng đốt đen thui cả mặt mũi, chân tay”.

“Tương Ông Táo”.

“Thôi, mất thì giờ nhiều rồi. Cô chọn một em lên viết chính tả nhé. Cô chọn một em không mặc cảm”.

Tôi giơ tay chỉ lên trần, xoay người đảo một vòng như cái quay bán kẹo kéo trước cổng trường. Cả lớp yên lặng chờ đón. Tôi xoay qua xoay lại hai ba vòng, cuối cùng chỉ vào Tùng.

Cả lớp cười rồ, reo lớn:

“Tùng Bi Li! Tùng Bi Li!”

Tùng hãnh diện ra mặt, chạy nhanh lên bục, kéo mạnh cái màn che hết tấm bảng gỗ sơn màu lá cây.

Che kín xong, Tùng ngồi xuống chui ra ngoài, đến bàn tôi lấy viên phấn. Tôi bảo cùng cả lớp:

“Các em viết cẩn thận nhé. Nhất là dấu hỏi, dấu ngã. Lần này em nào còn viết lầm hỏi ngã cô sẽ trừ một điểm chứ không phải trừ nửa điểm như kỳ trước. Nhớ chưa?”

“Thưa cô, nhớ”.

Chờ cho Tùng chui trở vào màn, tôi đọc:

“Chính vì con
Chính vì con mà người thợ xay bột...”

Tương Ông Táo láu táu hỏi:

“Bột viết C hay T cô?”

Tôi mắng át:

“Viết chính tả mà còn hỏi cô. Vớ lại hỏi gì mà đàn vậy. Bột viết C thành ra chữ gì?”

Bấy giờ cả lớp mới thấy cái ngó ngẩn của Tương, ồ lên cười. Chờ cho chúng im lặng trở lại tôi đọc tiếp:

“... mà người xay bột phải mặc quần áo đầy bột trắng xoá. Chính vì con mà áo người hàng thít nhuộm đỏ đầy những máu. Chính vì con mà nhà nông bị cháy nắng, dày dạn gió mưa. Chính vì con mà người thợ máy phải đứng trên đầu xe lửa, mà người lính phải chiến đấu ngoài biên thùy. Mỗi người trong khi làm việc riêng của mình phải phục vụ được toàn thể đồng bào. Ngày nào mà con đã hiểu mọi điều đó...”

Chờ cho học sinh viết tiếp, tôi đưa mắt nhìn quanh lớp. Dưới góc trái, thằng Viên ngồi cắn quăn bút không viết, nhìn lơ đãng ra phía hàng rào dây thép gai đan theo hình ô vuông. Tôi hỏi:

“Viên, sao không lo viết mà ngồi thừ ra đó thế?”

Viên giật mình cúi xuống vở, nhưng vì không nghe câu trước nên phải quay sang hỏi đứa bên cạnh.

Thằng Đồng lắc đầu quày quạ, lấy tay che kín trang vở. Thấy dáng Viên tội nghiệp quá, tôi nhắc lại:

“... Ngày nào mà con đã hiểu mọi điều đó, không những con sẽ kính trọng những người lao động ấy, mà lại còn cố gắng để thành người có ích cho xã hội. Chấm hết. Cô đọc lại dò nhé!”

Lúc chấm điểm cả lớp đều khá cả, chỉ trừ có Viên. Xoá viết thành xoá; nhuộm thành nhuộm; những thành những. Không thể chịu đựng được nữa. Tôi quát lớn:

“Học hành như vậy hả? Đi học một hôm nghỉ hai ba hôm. Ngồi trong lớp chỉ lo ngóng chuyện ngoài đường. Không muốn học nữa, thì nghỉ học đi, đừng vác mặt đến đây nữa”.

Viên cúi gằm mặt xuống bàn, vai so lại như run sợ vì không chịu nổi những ánh nhìn thương hại, khinh bỉ của bạn bè đổ dồn về phía mình. Hình như Viên có khóc, vì Viên đưa cổ tay lên quệt nhiều lần ở mũi. Tôi vẫn giữ im lặng, để dần mặt một học sinh lười biếng và cảnh cáo những đứa khác. Không khí trong phòng lắng đọng, tù túng, căng thẳng. May mắn, lúc bấy giờ, chuông báo hiệu giờ ra chơi giục giã, nổ nức.

*

Chưa kịp cho học trò ra sân, con Phương dạy bên lớp năm đã chạy đến trước cửa lẻo nhéo:

“Nhàn, ra tao nói cái này!”

Tôi vờ không nghe thấy, gắng làm mặt nghiêm bảo học trò:

“Các em khá lắm. Thôi ra chơi đi. Không được chạy nhảy nhiều rách quần áo mẹ. Không được chọc ghẹo đập lộn nhau nghe chưa!”

Lũ trẻ đồng thanh trả lời:

“Nghe”.

Tôi vừa phát tay, cả lớp đã ùa ra khỏi phòng nức nộ như đàn ong vỡ tổ. Phương vẫn kiên nhẫn đứng chờ ngoài hiên. Tôi hỏi:

“Chuyện gì đó bà?”

“Ra đây. Vui lắm. Mà có biết chàng Tiêu hôm nay ăn mặc thế nào không?” Tôi miễn cưỡng đi theo Phương. Tôi muốn nói với cô bạn đồng nghiệp: “Biết rồi. Khổ lắm! Nói mãi!” Tiêu vừa đổi tới trường này sau khi được giải ngũ. Dáng người cao lớn, vạm vỡ. Vai rộng. Mái tóc cắt ngắn và màu da nâu, dấu tích của bao năm binh nghiệp, khiến ở Tiêu toả ra một vẻ cường tráng, cương nghị của những chàng giác đấu La Mã. Phương tíu tít hỏi thăm người này một ít, người kia một chút, và chỉ trong vòng vài ngày sau đã biết rõ cuộc đời ái tình cụ nghiệp của ông thầy mới. Phương chê Tiêu kهن kiệu, chê Tiêu thô. Bộ đi đứng cứng nhắc, thiếu vẻ nho nhã cần thiết. Chê Tiêu có đôi mắt lơ đãng, khác hẳn vẻ mơ màng của các nam nhân vật tiểu thuyết tình cảm của Phương đọc suốt sáng, suốt chiều. Chê Tiêu thiếu mái tóc óng ả nghệ sĩ của chàng tài tử Pháp mà Phương cắt báo xi nê lồng vào bìa vở soạn bài. Nhưng tôi biết Phương quá rồi! Gương mặt xương xương như bất cần của Phương như thêm một chút sinh khí xa lạ nào đó. Sáng nay Phương có thoa chút son hồng trên đôi má, đôi môi ướm *vaseline*. Phương nói liên miên, tôi chỉ nghe thấp thoáng, vì biết câu chuyện quanh quẩn bấy nhiêu. Nhưng Phương không chịu buông. Thuý ở lớp ba lên chú ý ngay chiếc áo hoa của Phương, nhận xét thật thà:

“Mày may áo mới hồi nào đó? Khổ người mày, nét mặt mày mặc áo hoa lớn đầu có hợp”.

Phương giận đến đỏ mặt. Nhân cơ hội hai cô bạn cãi vã nhau về thời trang ăn mặc, tôi tìm lối thoát:

“Thôi, cho tao về lớp một chút. Bỏ quên cái thẻ kiểm tra trong cái mu-soa, sợ tụi học trò lục lạo quăng mất”.

Tôi bỏ đi. Cả Phương và Thuý vẫn còn cãi một cách hăng hái. Bước vào cửa, tôi hết sức ngạc nhiên.

Viên vẫn ngồi ở chỗ cũ, hí hoáy vẽ gì đó lên bàn học. Tôi hỏi:

“Sao không ra chơi hử Viên?”

Viên ngược lên, đôi mắt còn thật buồn:

“Thưa cô, em không thích. Ra nắng sợ đau”.

Lối thưa gửi lễ phép của Viên làm cho tôi cảm động. Tôi hỏi để giảng hoà:

“Khi này cô la, em có buồn cô không?”

“Dạ không, cô la đúng mà!”

Tôi đi xuống chỗ Viên, ghé ngồi lên bàn học sinh thấp lè tè và sơn màu nâu. Tôi hỏi Viên, có hạ giọng cho thật êm ái, hoà nhã:

“Cô hỏi thật. Tại sao Viên lười biếng vậy? Em học khá lắm, nhanh nhẹn và thông minh lắm. Nhưng mấy tháng nay, em đi học thất thường. Mà dù có đi, đến lớp ngồi thờ thẩn mắt hồn như con cá ươn. Lúc này, tại sao đang viết chính tả, em ngồi thờ nhìn ra đường cái? Nhớ nhưng gì ngoài đó?”

Tôi đưa tay vuốt tóc Viên. Nó cảm động đến rơm rớm nước mắt. Tôi quay đi cho Viên khỏi thẹn và lấy lại bình tĩnh, Viên trả lời:

“Em viết xong câu chính tả cô đọc, ngừng lên nhìn tụi nó trong lớp có đứa ngoẹo đầu, có đứa mím môi đến tức cười. Có đứa nằm soài trên mặt bàn. Bỗng nhiên em nghĩ: Đứa nào cũng có Ba hết, trừ mình. Em buồn muốn khóc, không nghe tiếng cô đọc bài nữa”.

Tôi cảm thấy nghẹn ngào trong cổ họng, sống mũi nhột nhột. Tôi đã la oan cậu bé học trò bất hạnh của tôi. Mùi khét nắng toả ra từ mái tóc rối của Viên, lồi ăn mặc cầu thả dơ dáy của Viên, bàn tay dính đầy mực và những trang vở nhập nhoè chữ nghĩa của Viên không còn làm tôi khó chịu nữa.

Tôi hỏi:

“Ba em mất lúc nào?”

“Lâu rồi cô, cách đây bốn năm năm. Lúc ấy bé Xíu mới được có tám tháng”.

“Bé Xíu là em út của Viên hả?”

“Dạ. Tụi nó sợ em lắm. Thành Trung học lớp hai dưới Mai Xuân Thưởng. Con Xíu phải ở nhà giữ em cho má đi làm”.

“Má em làm gì?”

“Dạ làm thư ký trong toà hành chánh. Má đi làm cả ngày thưa cô”.

Tôi tìm được một cơ chính đáng để khuyên răn Viên:

“Đấy em thấy không? Má em ở vậy. Suốt ngày đầu tắt mặt tối để ráng nuôi con, lo miếng cơm manh áo cho con đi học. Muốn mua cho em một quyển sách, muốn may cho em một cái áo, má phải vất vả biết bao ngày. Viên không biết nghĩ, bỏ lớp trốn học đi bụi đời ngoài đường là nghĩa lý gì! Má hi sinh cho Viên như vậy, nỡ nào Viên không thương má...”

Tôi còn định nói nhiều, thật nhiều. Tôi tưởng tượng Viên là Tường đứa con trai đầu của tôi. Sẽ có ngày bé Tường lớn lên, bằng tuổi Viên. Sẽ có ngày tôi khóc đến đỏ hoe cặp mắt khi hay tin bé Tường trốn học, la cà ngoài đầu đường góc chợ với lũ ma cô, ăn cắp. Tôi sẽ nói với bé: “Tường không thương mẹ sao Tường. Tường không nghĩ lúc mẹ dật dờ không ra người khi mang nặng thai con trên thân thể ốm yếu mảnh khảnh của mẹ. Tường không nghĩ nỗi lo âu của mẹ, bồn chồn khi con khế ho, khắc khoải khi con ám mình đi tuốt...” Tôi định nói, nói mãi nói hoài, nếu không nhìn trở lại dáng ngồi của Viên. Viên gục đầu lên bàn học, cổ dẫn lắm, nhưng không thể nào ngăn nổi những tiếng khóc ảm ức. Cuối cùng như một cơn nước lụt phá vỡ bờ đê, Viên khóc oà. Tôi luống cuống hỏi:

“Sao thế Viên? Cô có nói điều gì làm tủi thân em đâu. Sao thế Viên?”

*

Suốt ba hôm nay, Viên không đi học. Hôm đầu tôi nhìn về chỗ Viên ngồi, thấy trống, có cảm giác khó chịu của một kẻ thất bại. Tôi đã quá tin ở sức mạnh lời nói của mình. Viên đã khóc tức là đã ăn năn. Đưa con trai mười tuổi bất chấp mọi sự, ngồi khóc vùi trước mặt bạn bè, tất nhiên lòng nó phải xúc động cao độ, đến nỗi niềm kiêu hãnh chỉ là điều phù phiếm bá vớ. Trông cách Viên chăm chỉ viết tập, cẩn thận làm tính đổ, ngoan ngoãn vâng lời, tôi đã tin rằng Viên hối hận. Viên đã hiểu, Viên biết Viên làm khổ mẹ. Viên ham chơi không nghĩ đến nỗi xót xa như muối đổ vào lòng của người mẹ goá chắt chiu từng chực từng đồng để gắng nuôi con nên người. Thấy Viên không đi học tôi bực mình. Hoá ra thằng bé vẫn chứng nào tật nấy: giả vờ khóc đấy rồi, buổi trưa về, nhìn cái bảng quảng cáo phim chưởng loè loẹt xanh đỏ trước rạp chiếu bóng, nghe tiếng nhạc dồn dập rộn rã từ loa phóng thanh, tiếng gọi quyên rũ của phố phường vẫn đủ sức lôi mạnh Viên về con đường cũ. Qua ngày sau, nhìn chỗ Viên ngồi tôi đâm ray rút tụt hỏi: Lỗi ở thằng bé hay lỗi ở mình. Tuổi thơ hồn nhiên, sống bằng những sự việc trước mắt, lo ăn, lo ngủ, lo chạy nhảy nô đùa, có bao giờ thắc mắc đến những vấn đề trừu tượng, phiền nhiễu. Chính mình đã đưa Viên vào một thế giới khác, nhọc nhằn hơn, âm đạm hơn. Thế giới có những cơn lốc xoáy bụi mịn mù có những thác lũ cuộn cuộn quấy đục dòng sông tuổi thơ. Mặc cảm. Phải rồi. Chính mình đã khiến Viên mang nặng thêm một mặc cảm phạm tội, một gánh nặng làm còng chiếc lưng mềm, làm oằn đôi vai nhỏ. Viên không chịu đựng được nữa. Viên thua cuộc. Trong nỗi thất vọng Viên đâm liều, Viên nhủ thầm: Mình hư đốn quá mức rồi! Không còn có cách nào cứu vãn được nữa. Mình đã xuống cùng tận của đáy sâu hôi thối và nhơ nhớp. Thôi! Thà liều thả mình rơi xuống, vì đã đến nước này, có làm gì cũng chỉ là vô ích, phí công.

Hết trách Viên, tôi lại trách tôi. Tôi bực bội, cáu kỉnh vô cớ. Cả lớp mừng tượng cảm thấy một mối nguy hiểm thấp thoáng đâu đó, tự động giữ im lặng và nét mặt đờn nào cũng nơm nớp, lo lắng trong lặng lẽ. Mấy ngày đó, ở nhà, thằng Tường và con Tí lại đau. Tôi tưởng đang sống giữa địa ngục. Cho nên tôi vui mừng biết chừng nào, khi đến sáng hôm thứ ba, vừa vào lớp được ba mươi phút thì một người đàn bà dẫn Viên tới. Hôm ấy trời gió, hai cửa sổ và cửa lớn trông ra phía sân đều đóng im ỉm. Nghe tiếng gõ, Tuấn nhanh nhẹn chạy ra mở cửa. Người đàn bà ấy đã đứng chờ sẵn ngoài hiên, phía sau thằng Viên cố thu mình cho nhỏ lại, ngượng ngập cúi đầu khi tôi bước ra. Không chờ tôi hỏi, người đàn bà tự giới thiệu trước:

“Xin lỗi cô, tôi là má của trò Viên”.

Tôi không ngạc nhiên chút nào, vì đã đoán được dễ dàng từ đầu. Những lời xã giao ban đầu, ca tụng sự tận tụy của tôi và khung cảnh nhà trường, vừa vào tai này đã lọt qua tai kia, bay đi theo gió. Tôi không nghe được gì, tò mò nhìn người mẹ của Viên. Không hiểu sao tôi có ác cảm với bà ngay từ lúc mới gặp. Tôi chưa hề quen biết bà, lại không có một thành kiến nào với một phụ huynh học sinh xa lạ. Hơn thế nữa, chính tôi đã từng dùng hết sự dịu dàng khéo léo đề cao đức hy sinh của bà đối với Viên, để khuyên răn Viên chăm chỉ học hành. Tuy thế mới thoát nhìn, tôi ngờ ngợ nhận thấy, mơ hồ thôi, có điều gì không hợp. Có thể tại vì mùi nước hoa hơi nồng, có lẽ cũng là loại *champagne* đắt tiền nhưng bà đã lạm dụng, đi quá trớn. Ờ mà sao tôi lại khắt khe như thế được? Chính tôi, đôi lúc vào những ngày khó ở, vẫn dùng loại nước hoa này. Tại sao tôi đột nhiên khó tính với người mẹ của Viên. Có thể chuyện dùng nước hoa hay không, chưa thực sự đóng một tầm quan trọng nào nếu tôi không cố phác họa một hình ảnh khác, hoàn toàn khác về bà. Nghe Viên kể, tôi tưởng tượng ra một người đàn bà nhỏ thó, tóc rối, mắt buồn hiu, ăn mặc lôi thôi nhưng còn đủ đơn giản sạch sẽ để giữ tư cách con nhà. Tôi tưởng tượng một mẹ Việt Nam quên hết bản thân, quên hết cuộc đời mình để lo lắng cho con cái. Trong trí tưởng tượng đầy sương trinh và nắng hồng của tôi, người mẹ của Viên không bao giờ thềm dùng nước hoa. Nhưng nghĩ kỹ, có lẽ còn có nhiều chi tiết đáng ngờ khác: cái lối

thường xuyên đưa lưới liếm đôi môi dày cho luôn luôn ướt mọng, nũng nịu, nỗi lo lắng thái quá đến nỗi bàn tay cứ đưa lên vuốt nhẹ mái tóc chải kỹ sợ rối theo gió... Nói tóm lại, người đàn bà đang huyền thiên kể lễ trước mặt tôi đây là một kẻ xa lạ, bị tôi từ khước, vì dám ra ngoài những mẫu mực tự ý tôi qui định. Tiếng nói của bà hơi khao khao, đầm ấm, như pha lẫn một khát vọng huyền bí và một mệt mỏi quyến rũ. Bà nói, bà nói mãi. Tôi bắt chợt chụp được một vài âm thanh, hơi lạnh mình vì giọng rã rời mà thúc giục vời gọi:

“... Cô nghĩ mà xem. Tôi goá bụa đơn chiếc. Anh ấy mất là khỏe thân cho riêng anh ấy, còn tôi phải lo nuôi đám con dại. Ban đầu tôi cứ tưởng rồi ra trời đất sụp đổ hết. Tôi biết lấy gì nuôi lũ trẻ đây? Tôi đập đầu vào quan tài anh ấy, tôi đòi nhảy xuống cho người ta chôn chung một huyệt với anh ấy. Nhưng bà con hàng xóm cứ khuyên răn mãi, bảo gắng sống mà nuôi con. Tôi sống được đến ngày nay, chịu cực, chịu khổ, chỉ vì không nỡ bỏ chúng bơ vơ trên đời. Thế mà thằng quỷ sứ này có thương tôi đâu. Tôi đi làm cả hai buổi, nhiều bữa giấy tờ ở sở làm không xong, phải ở lại làm đến tám chín giờ tối. Tôi cứ nghĩ mình cực khổ thế, con cái nó tự biết thương mẹ, chăm lo học hành. Không ngờ cả bọn a tòng với nhau. Thằng anh đầu đàn bỏ học đi chơi, hai đứa em lại nói dối mẹ để che chở cho anh. Nếu cảnh sát không bắt đám trẻ con cờ bạc du đảng đem về ty, nếu anh ty trưởng không điện thoại cho hay, thì tôi cứ tin rằng con mình ngoan ngoãn. Trời ơi! Tôi nghe điện thoại mà không tin tai mình. Trời đất đảo điên! Sụp hết, đổ hết!...”

Tôi không thể tiếp tục nghe cái máy phát thanh liên hồi tả oán nữa. Tôi tìm cách nói sang chuyện khác. Viên vẫn nép sau mẹ, hai tay vo vạt áo và bàn chân di di lên khóm cát vượn vãi trên nền xi măng. Tôi cắt ngang lời thiếu phụ nói với Viên:

“Đó, Viên thấy không? Em không chăm học, làm khổ sở cho má. Hôm trước cô đã khuyên răn em nhiều. Em chịu ngồi nghe. Cô nhớ em có khóc nữa. Thế mà tại sao bây giờ vẫn quen đường cũ hở Viên? Em có thương má không?”

Người mẹ quay lại nhìn con. Viên đứng yên, không trả lời, cũng không gật đầu. Thiếu phụ lắc đầu chán nản phân trần:

“Đấy, cô thấy không? Nó cứng đầu, cứng cổ! Tôi đang làm ở sở mà phải xin phép ông chủ sự về nhà, hỏi thằng Trung em nó, chỗ nó thường lui tới, bắt nó dẫn đến đây cho cô dạy dỗ giùm...”

Chụp được cơ hội may mắn, tôi mời khéo:

“Thôi, bà yên tâm về sở làm việc đi. Tôi sẽ ráng tìm hiểu, khuyên lơn nó. Tuy ham chơi, nhưng Viên nó thông minh và biết điều”.

Thiếu phụ mừng rỡ, giọng vồn vã:

“Tôi chỉ mong có thể thôi! Trăm sự nhờ cô”.

Bà quay lại đe dọa con vài câu rồi ra về.

Viên không nói gì, cũng không chào mẹ, theo tôi vào lớp. Lòng tôi hoang mang. Dáng điệu, cử chỉ, lời lẽ của mẹ Viên cùng thái độ bất kính của đứa con phải có liên hệ xa gần nào đó. Có cái gì không ổn giữa tình mẫu tử. Như tiếng máy xe lọc cọc, lọc cách do một bộ phận mòn cũ, hư nát. Thế thì thứ gì đã mòn cũ, hư nát trong gia đình goá bụa này? Tôi dạy qua quít cho xong chuyện thấp thỏm chờ giờ ra chơi. Tôi giữ Viên ở lại. Viên run sợ thật sự, mắt rướm rướm khi

ngước lên cầu khẩn tha thứ. Tôi không nói gì. Lấy kinh nghiệm mấy năm dạy học, tôi ngồi xuống bên Viên, sửa lại cái cổ áo cái quần, phủ bụi trên quần đùi xanh, vuốt ve cho mái tóc bù rối của Viên thẳng lại. Kết quả như mọi lúc, Viên gục xuống khóc. Tôi tiếp tục vuốt tóc cậu bé, nói thật nhẹ:

“Em cứ khóc đi! Khóc cho thoải thuê đi! Cô không giận em đâu! Cô hiểu em, Viên có điều gì u uất không thể nói được với ai, canh cánh bên lòng, giữ lại không nổi mà nói ra thì không đành. Cô biết em sắp nói hết cho cô biết, phải thế không? Phải thế không Viên?”

Viên khóc to hơn. Mấy đứa học trò lấp ló nơi cửa sổ, gập đôi mắt tôi lờm quờ trách, vội vã lảng xa. Rồi nước mắt cũng vội, Viên thút thít, trong khi tôi vẫn kiên nhẫn chờ đợi. Chờ một lúc không được, tôi nói:

“Em đừng oán hận má. Má la rầy em, bắt em đi học, chỉ vì mong sao cho em nên người. Một người mẹ gương mẫu luôn luôn...”

Sự phẫn nộ oà vỡ. Viên nói lớn, vẻ nóng nảy, thẳng thốt khác thường:

“Cô đừng nói vậy. Má em không xứng đáng. Bữa nào má cũng về lúc tối mịt và lúc nào cũng về có đàn ông đi kèm. Má cười với họ, má đùa giỡn với họ, chính tai em nghe má gọi cái ông lái xe Jeep xanh thường đưa má về là “cưng”. Đưa cái xách cho em “cưng”! Thăng Trung chưa biết gì cứ gọi là chú Thảo. Con bé Xíu nhờ công giữ em được má cho tiền, ham tiền quên hết. Còn em, em lớn rồi, em...”

Tôi kinh ngạc hỏi vội:

“Giữ em? Bé Xíu là con út mà? Hôm trước Viên bảo thế.”

Viên ngước lên mắt còn đỏ và đôi má nhợt nhúa còn rõ ngấn nước mắt:

“Má đẻ thêm bé Chút năm ngoái, thưa cô”.

*

Sáng nay Viên lại không đến lớp. Tôi đành chịu thua vậy chứ biết làm thế nào. Tôi bất lực, không thể làm gì được. Mỗi người có một cuộc đời. Tôi có nỗi lo riêng của tôi. Cu Tường lại nóng mình. Bé Tí chụp vào cái tẹt-mốt pha sữa, nước sôi làm phỏng cả cánh tay non. Tôi đã xót xa nhìn hai đứa con khóc lóc cả đêm qua. Nhà tôi làm việc cực nhọc, tôi không dám đánh thức anh ấy dậy, đành phải lo âu một mình. Cho nên dầu hơi thất vọng khi không thấy bóng Viên xếp hàng, tôi vẫn giữ được thản nhiên.

Bà mẹ Viên lại tới. Biết rồi, khổ lắm, nói mãi! Ai không biết bà tảo tần nuôi con. Bà sinh con ra, có gan sinh con ra, thì phải ráng mà nuôi chúng chứ! Nói với tôi làm gì! Tôi lạnh nhạt hoàn toàn, và ngạc nhiên không hiểu tại sao người đàn bà đó có thể con cà con kê một cách chân tình với một pho tượng.

“Có trời đất chứng giám, tôi thương nó còn hơn cả tôi. Nó giống anh ấy như đúc. Nhiều lúc nhìn nó nháy mắt, nhìn nó hờn dỗi, tôi cứ tưởng anh ấy sống lại, anh ấy chòng ghẹo tôi, anh ấy giả vờ hờn dỗi tôi vào những ngày đầu yêu nhau. Tôi lo lắng cho nó, vậy mà nó không biết nghĩ. Có trời mới hiểu tại sao nó lêu lổng chơi bời không thương mẹ, thương em...”

Bực dọc quá, tôi nói:

“Thưa bà, có lẽ Viên nó sợ hãi quá mức. Trẻ con hay có nhiều trái chứng. Tâm hồn nó mỏng manh như sợi tơ sợi tóc, nhiều lúc xúc động quá nó có thể liều lĩnh. Tôi ngại hôm qua bị bắt vào ty, ông ty trưởng có nặng lời quát tháo với nó chẳng. Nó sợ quá đâm liều”.

Thiếu phụ vội cải chính:

“Không! Không bao giờ. Tôi biết tính anh Thảo, xin lỗi ông trưởng ty, ông ấy luôn luôn hoà nhã khả ái với tất cả mọi người. Không bao giờ ông ta dọa nạt nó. Mà thực ra, không bao giờ Viên nó sợ ông ty”.

Một ý định đanh ác thoát hiện, tôi mím môi trước khi dần giọng:

“Bà nhớ lại xem, có vô ý nặng lời với em Viên không? Trẻ mồ côi thường có một tâm tính nhạy cảm hơn trẻ thường. Hoặc bà gay gắt với nó khi Viên xin tiền mua sách vở. Hoặc Viên vô ý làm té bé Chút bà trừng phạt quá đáng?”

Thiếu phụ giật mình, vội ngừng đầu lên nhìn tôi dăm dăm. Chưa bao giờ tôi thấy một đôi mắt bị phần như vậy. Ở đó toát ra sự đau đớn cùng cực và sự giận dữ cùng cực. Như đôi mắt con bò đã bị căng nọc xuống đất và bị cắt lia khí quản. Tôi hơi lùi lại, hai bàn tay nắm chặt vào vạt áo dài. Nhìn tôi một lúc thiếu phụ mới lắp bắp nói được:

“Anh ấy chết đi. Tôi đã gắng nuôi con để quên. Để quên cô độc. Nhưng tôi mới có hai mươi tám tuổi đầu... Tôi còn trẻ quá...”

Tôi cảm thấy ngộp thở, như bước lùi vào một khoảng không. Tôi sợ. Tôi lùi lại phía cửa, lùi lại nữa. Tôi không nghe thiếu phụ nói gì, nhưng đôi tay bà ta giơ tới trước, mắt đỏ lửa như muốn bóp chết hiện hình của nỗi cô độc là chính tôi. Khi lưng tôi chạm cánh cửa đánh một tiếng rầm, thiếu phụ giật mình khựng lại khóc oà lên, rồi bỏ chạy ra cổng.

Từ Thức lại bơ vợ

Nguồn : Bách Khoa số 345, 15/5/1971

Trong các nhân vật huyền truyện, có lẽ đặc biệt nhất là Từ Thức. Đúng là một gã tình nhân hững hờ của cuộc đời. Thi cử lận đận, phải nhờ vào phụ ám mới được bổ làm tri huyện Tiên Du. Đã vậy, chàng vẫn không chăm công việc, chỉ thích rượu thích đàn, mê thơ cùng cảnh đẹp, việc sổ sách bỏ ùn cả lại. Một lời quở nhẹ của quan trên đủ khiến chàng bỏ ấn mà về. Lạc vào Nam Nhạc, kết hôn với nàng tiên Giáng Hương yêu kiều, chàng vẫn luôn luôn cảm thấy xao xuyến bất an, quyết đòi trở về trần. Điều đó dễ hiểu. Dù cuộc sống có nhọc nhằn đắng cay, quê hương của những chàng tình nhân hững hờ như Từ Thức vẫn là trần gian này. Nhưng có điều khó hiểu là tâm trạng Từ Thức khi trở lại cõi thế. Trong *Tuyển Kỳ Mạn Lục*, Nguyễn Dữ viết : *Chàng đi, thoát chốc đã về đến nhà, thì thấy vật đổi sao dời, thành quách nhân dân hết thấy đều không như trước nữa. Duy có những cảnh núi khe là vẫn không thay đổi sắc biếc màu xanh thửa nọ. Bèn đem tên họ của mình hỏi thăm những người già cả, thì, thấy có người nói : - Thưa bé, tôi nghe nói ông cụ tam đại nhà tôi cũng cùng tên họ như ông, đi vào núi mất, đến nay đã hơn sáu mươi năm... Chàng bấy giờ mới hậm hực búi ngùi, bèn mặc áo cừu nhẹ, đội nón lá ngắn, vào núi Hoàng sơn, rồi sau không biết đi đâu mất...*

Nếu thực tình Từ Thức muốn trở về lại cõi trần, thì có gì đâu mà cảm thấy xa lạ bơ vơ. Cảnh vật nhân gian thay đổi. Có thể cây đa đầu làng đã cần cỗi khô gầy. Có thể chiếc cầu gỗ đã thay cho chuyển đồ ngang diệu vợi. Cũng có thể mái nhà cũ đã thay nhiều lớp tranh, khu vườn chuối biến thành luống khoai... Nhưng cơ cấu xã hội, phong tục tập quán không khác xưa bao nhiêu. Vẫn những cụ đồ nghiêm túc, cảnh chợ búa rộn ràng và hội hè đình đám. Tuy tên các kỳ mục trong làng đã khác, nhưng vẫn bấy nhiêu hệ thống tổ chức hành chính, bấy nhiêu giai tầng xã hội... Vì luôn luôn là một tình nhân hờ : Từ Thức lại ra đi. Giả sử Từ Thức muốn ở lại, chẳng bao lâu cái ông lão ngớ ngẩn phiêu bồng không biết từ đâu đến này sẽ dễ dàng hòa mình vào cuộc sống chung.

Nhưng suy nghĩ kỹ hơn, chúng tôi thấy nguyên nhân nỗi bơ vơ của Từ Thức không phải từ bên ngoài, thành quách xóm làng hay nét mặt bà con hàng xóm. Nỗi buồn phát nguồn từ nội tâm. Những biến động vĩ đại trong tâm hồn một người đã trải qua sáu tháng hạnh phúc ở hồ trên Nam Nhạc biến chàng thành người xa lạ. Thảm kịch đó đã xảy ra hoặc trong thực tế hoặc trong tâm tưởng của người dân Việt Nam thế kỷ mười lăm. Từ Thức bơ vơ nhiều lần, gần gũi hơn là lần Võ Phiến ghi nhận về những chàng Từ Thức tân thời ở cả hai miền Nam Bắc sau hiệp định Genève (bài "*Từ Thức bơ vơ*" trong Tạp Bút 1).

Và bây giờ, trong thế hệ chúng ta, nếu có một chàng Từ Thức mê thơ say đàn mên cảnh lạc loài trở về miền Bắc hay miền Nam Việt Nam sau sáu mươi năm, chắc chắn nỗi bơ vơ còn mênh mông hơn nhiều. Từ Thức lại bơ vơ, Từ Thức vẫn luôn luôn bơ vơ.

Thật vậy, chúng ta cứ tạm hiểu Từ Thức như một nghệ sĩ đích thực, dám nổi hào khí quăng trả ấn tín mũ áo, từ quan mà về với cuộc sống phóng túng chân thật. Không nghiêm nghị hò hét ra oai. Không nhỏ nhẹ cầu xin. Không huân từ kiến nghị gì hết. Chỉ biết có lòng ta, khi yêu bảo yêu khi ghét bảo ghét. Chán tất cả mọi sự kiềm tỏa cưỡng chế từ xã hội và thói quen, người nghệ sĩ đích thực là Từ Thức đi tìm một bài thơ, một khúc ca cho mình.

Tìm ở đâu bây giờ? Chúng tôi nghĩ đến cảnh cỗ xe cắm vên của Từ Thức tân thời bị gió đưa tạt về phương đoài, chênh chếch sang mạn bắc. Từ Thức tìm thấy gì ? Chàng hy vọng tìm thấy nhiều bạn bè quen thân. Nhưng cuốn chỉ nam văn nghệ đầu tiên người nghệ sĩ đích thực tra cứu có ghi hàng chữ lớn, màu đỏ chói chang :

Tất cả văn học của đảng, dù ở địa phương hay trung ương, phải phục tùng một cách vô điều kiện nghị quyết của đảng và các tổ chức địa phương hay trung ương đảng. Một nền văn học độc lập không liên hệ với các tổ chức của đảng, không thể chấp nhận được. (Lénine toàn tập. q. 10)

Tra cứu một cuốn khác, Từ Thức sẽ đọc thấy :

Con người chỉ là một kẻ phục vụ tích cực hay yếu kém cho chủ nghĩa cộng sản. Chỉ là một người thợ, làm việc giỏi hoặc dở. Tôi có quyền định giá trị anh như vậy là vì chính tôi đây, tôi cũng chỉ biết giá trị con người bằng cách ấy. Đòi tôi chỉ biết làm việc, bất kỳ ở đâu. Ở nhà riêng hay trong công xưởng, lúc nào tôi cũng chỉ là một người thợ. Ban đêm giữa lúc tôi đang ngủ say sưa, người ta điện thoại gọi tôi dậy. Người ta nhắc tôi nhớ mình là một người phục vụ chủ nghĩa. (Vladimir Doudintsev)

Nhìn lên tường hội quán nghệ sĩ, Từ Thức đọc được bốn câu châm ngôn tuy kẻ khác màu sơn nhưng cùng một nội dung :

Mọi cuốn sách đều có tác dụng lôi cuốn và giáo dục quần chúng ngoại trừ cuốn niên giám điện thoại.

Tất nhiên Từ Thức cảm thấy bơ vơ hậm hực ngậm ngùi. Sách vở ở đây, những bài thơ ca khúc ở đây có khác nào đồng giấy tờ bề bộn ở huyện đường Tiên Du. Nếu nghệ sĩ có đủ can đảm ngồi đọc hết đồng giấy tờ ấy, chàng đã không phải mang kiếp phiêu lưu. Hoàn cảnh của những chàng Từ Thức miền Bắc là như vậy. Họ là những tên phu hồ cho công trường xây dựng chủ nghĩa Cộng sản. Những sự việc tiếp nối xảy ra trước mắt sẽ làm người nghệ sĩ ấy ngớ ngàng. Bởi vì văn nghệ phẩm rất ít thơ và nhạc. Mỗi giai đoạn văn học miền Bắc đều nhắm hỗ trợ cho chính sách của đảng và nhà nước. Có thể kể ba giai đoạn chính :

- *Giai đoạn thứ nhất từ 1954 đến 1962* : Sau hiệp định Genève tình hình đã hoàn toàn thay đổi. Nhiệm vụ toàn dân là đấu tranh củng cố hòa bình, tập trung nỗ lực vào công tác sản xuất cho đúng với tình hình mới : chính sách cải cách ruộng đất, kế hoạch cải tạo thành phần dân chúng để thực hiện xã hội chủ nghĩa. Văn học nghệ thuật thời kỳ này được mệnh danh là văn học nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa.

- *Giai đoạn thứ hai từ 1962 đến 1965*. Đó là thời kỳ văn học nghệ thuật hướng đến chủ đề "Công việc mới con người mới" vì bấy giờ kế hoạch kinh tế năm năm của nhà nước đã kết thúc. Đồng thời, đảng và nhà nước đã chính thức hô hào giải phóng miền Nam, củng cố miền Bắc, hoàn thành cuộc cách mạng vô sản. Tất cả sinh hoạt văn học nghệ thuật đều nhằm cổ vũ tinh thần quần chúng, tạo hiệu năng cần thiết đáp ứng nhu cầu chiến trường miền Nam, chuẩn bị hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn.

- *Giai đoạn từ 1965 đến nay*. Chiến tranh leo thang. Không lực Hoa Kỳ oanh tạc lãnh thổ miền Bắc. Để đối phó với tình trạng chiến tranh khẩn cấp, nhà nước phải động viên tinh thần toàn dân. Người nghệ sĩ miền Bắc trong giai đoạn này có phận sự tạo ra những mẫu *anh hùng cách mạng*, say mê chống Mỹ cứu nước.

Trong suốt ba giai đoạn, Từ Thức đã là một anh phu hồ đa đoan công việc và hết sức vâng lời. Nhưng có những lúc rảnh rỗi, ngồi nghỉ lấy hơi giữa hai chặng dân công tải đạn, hay tạm dừng vài phút trước khi tiếp tục hò hét cổ động thi đua sản xuất, Từ Thức lại trở thành nguyên vẹn Từ Thức. Giáo điều, nguyên tắc, khẩu hiệu, đường hướng, chỉ tiêu, vớt vớt. Từ Thức thành thật với mình :

Tôi còn có nhược điểm, bởi vì tôi còn yêu đời. Quay về phương nào người ta cũng chỉ thấy sự sống, sự âu yếm và thông cảm. Chắc chắn như em biết, tôi còn trẻ, tôi còn nhiều dự vọng con người. Tôi thực không thể là một người của xã hội cộng sản, một tên thợ được nhận làm thuê, dù là một tên thợ cả. (Vladimir Doudintsev)

Từ Thức đột nhiên không thể nhận là cái máy viết truyện làm thơ theo đơn đặt hàng. Lúc còn ở bưng biền chống thực dân, cuộc trường kỳ kháng chiến gian khổ đủ hấp lực, đủ quyền năng làm người nghệ sĩ quên đi những thiếu thốn cơm áo. Cả dân tộc đang chịu đựng khổ đau để giành độc lập, nên người nghệ sĩ chưa có quyền đòi một chỗ mát. Sau Genève, những Từ Thức bưng biền về thành, lần đầu tiên, họ đắng cay vì kiếp nghèo. Tình hình sinh hoạt vật chất của họ được Hoàng Huê ghi nhận trong một bản tường trình đại hội văn nghệ miền Bắc :

Ai cũng biết rằng đời sống của chúng ta thiếu thốn quá. Đây là một sự thật buồn bã vẫn hằng ngày đập vào mắt chúng ta làm cho những kẻ đơn giản nhất cũng phải suy nghĩ. Chúng ta không thắc mắc về cảnh sống trong kháng chiến. Nhưng trở về Hà Nội, giữa những phố xá đầy nhung lụa, tử kính và ánh đèn xanh đỏ, có lẽ chưa bao giờ người nghệ sĩ thấy cay đắng như lúc này. Cần phải nói thẳng rằng trong số tám biên tập viên có vợ ở tòa soạn báo Văn Nghệ, thì sáu người đã thất nghiệp hay bán thất nghiệp. Những trang giấy trắng đáng lẽ chỉ dùng để chép thơ cũng đã bao lần biến thành đơn xin việc. Những lá đơn ấy gửi đi, rồi im lặng, không nghe một tiếng trả lời. (Trăm hoa đua nở trên đất Bắc)

Nhưng trên đời sống cơm áo, người nghệ sĩ còn một nỗi khao khát. Họ muốn sống chân thực, muốn đúng là một Từ Thức, muốn được thoát ra ngoài những chương trình kế hoạch, những hội nghị kiểm thảo phê bình để :

Yêu ai cứ bảo rằng yêu.

Ghét ai cứ bảo rằng ghét.

Dù ai ngon ngọt nuông chiều

Cũng không nói yêu thành ghét.

Dù ai cầm dao dọa giết.

Cũng không nói ghét thành yêu.

(Phùng Quán)

Ước vọng đó ngày càng nhiệt thành để giống như khi xưa Từ Thức cương quyết vất bỏ ấn tín mũ áo, những chàng Từ Thức tân thời miền Bắc lớn tiếng tố cáo những tên cai thầu văn nghệ, những tên lao công văn nghệ. Giọng Văn Cao sang sảng :

Hãy dừng lại.

Những tên muốn ôm cây mùa xuân không cho mọc

Những tên muốn làm cây to che cóm mầm non

Con đường ta đi tự hào lực lượng

Con đường nước nguồn thành sông thành biển.

Phùng Quán một lần nữa xác định khát vọng chân thật và địa vị tuyệt đối của nghệ thuật :

Tôi muốn làm nhà văn chân thật

Chân thật trọn đời.

Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi

Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã

Bút giấy tôi ai cướp giật đi

Tôi sẽ dùng dao viết văn trên đá

Những phản ứng dữ dội đầy nhân bản đó chẳng mấy chốc bị chính quyền dập tắt. Không khí văn nghệ lại bình lặng. Từ Thức lại trở về công trường, tiếp nốt công việc những người phu hồ. Từ Thức về trần, lại bơ vơ vì không thể tìm được cái thoải mái chân thật trọn vẹn cho người nghệ sĩ ở bên kia vĩ tuyến mười bảy.

Từ Thức có thể tìm thấy ở miền Nam này không ?

Đây là một câu hỏi mà chính những người làm văn nghệ miền Nam chúng ta không dám đặt ra, hay đôi lúc đặt ra mà không dám trả lời trực tiếp. Những kỷ luật khắt khe, những chương trình kế hoạch tỉ mỉ phù hợp với chủ trương của đảng và nhà nước đã tước đoạt quyền sống của Từ Thức, vùi dập tàn nhẫn khát vọng làm người chân thật. Ở Bắc, Từ Thức chỉ tìm thấy một niềm tin có sẵn, không tìm thấy niềm tin của mình.

Niềm tin đó, cần thiết lắm chứ.

Người ta cần có một tin tưởng vững chắc để sống. Nếu khi ra đời đã gặp được những tin tưởng được xã hội chấp nhận sẵn sàng thì thực là may mắn. Ta không đòi hỏi gì hơn là tiếp tục đời sống của mình trên cái nền tảng có vẻ kiên cố, yên ổn ấy. Nhưng một khi xã hội gặp biến cố đất đứng trụt lở dưới chân, mọi người lão đảo ngã nghiêng tìm một chỗ dựa. Tán bi kịch của thế hệ chúng ta là đã đánh lạc mắt các thần tượng.

(Võ Phiến. Tạp Bút 1)

Cho nên đúng như Võ Phiến nhận định, lạc vào miền Nam, Từ Thức vẫn bơ vơ vì đã đi từ một cực đoan này sang một cực đoan khác. Xã hội miền Nam chúng ta hiện đang ở trong một cuộc khủng hoảng về niềm tin. Người ta không còn tin ai cả. Dĩ nhiên là mọi người được quyền tự do, nghệ sĩ được hát bài ca mình thích, được ngâm bài thơ mình yêu. Nhưng, những chàng Từ Thức không biết mình đang hát gì, ngâm gì.

Thật vậy, tiếp nối qua bao nhiêu thế hệ, người nghệ sĩ miền Nam đã đánh mất các thần tượng, nên trải qua những biến động chua chát.

Trước hết là thế hệ bốn mươi, thế hệ những nhà văn như Võ Phiến, Doãn Quốc Sĩ, Nguyễn Mạnh Côn. Đây là thế hệ những thanh niên cầm cờ đỏ tiến về Bắc bộ phủ, gia nhập tự vệ thành, vẫy tay chào người yêu Nam tiến, rồi dứt khoát bỏ đảng sau thành phố quen thân và cuộc sống thư sinh để vào bưng biển. Khí thế cách mạng bùng bùng. Còn có cuộc đời nào đẹp cho một thế hệ tuổi trẻ bằng cuộc đời dấn thân, sẵn sàng chịu đựng mọi gian khổ hy sinh để bảo vệ tổ quốc. Nhưng đất đã dần dần trụt lở dưới chân họ, và họ đã lão đảo ngã nghiêng. Họ băn khoăn, so sánh giữa cái giá độc lập của dân tộc và cái giá nhân phẩm của chính mình. Ý niệm độc lập dân chủ có đủ để phải hy sinh tự do và cơ may của thế hệ này, hay có thể của biết bao thế hệ sau ? Thật là một cuộc lựa chọn so bì đau lòng, nhất là bấy giờ ai ai cũng thấy rõ sinh hoạt sa đọa và tính chất phi chính nghĩa của những người đứng trong hàng ngũ Pháp. Không nói đến những chàng Từ Thức tiếp tục chấp nhận làm anh phu hồ, những Từ Thức về thành trước hay sau Genève đều mang một thứ mặc cảm tội lỗi. Họ thấy phải làm cái gì để biện minh cho sự lựa chọn đã rồi. Họ muốn nói với mọi người, nói thật to, rằng họ không phải là kẻ hèn nhát. Kẻ thua cuộc. Cuộc di cư vĩ đại đưa hàng triệu người vào Nam khiến số người khao khát đi tìm một lời biện minh ngày càng đông. Cố gắng giải thích vì sao mình bỏ kháng chiến,

bỏ quê hương, thực sự đã trở thành nhu cầu cấp thiết. Cho nên, những nghệ sĩ của thế hệ bốn mươi đã đáp ứng đòi hỏi của đám đông và thời cuộc, nhất là lúc các liên minh quân sự nhằm vây chận ảnh hưởng Cộng sản ở Đông Nam Á tiếp nối nhau ra đời.

Rồi tình thế ổn định, những di dân lập nghiệp vững vàng trên đất lạ, chính quyền quốc gia vượt qua được hai năm thử thách nguy hiểm trước sự kinh ngạc thán phục của người ngoại quốc. Sự ổn định ấy của tình thế xóa tan mặc cảm cho thế hệ bốn mươi, nên thế hệ ba mươi lớn lên cảm thấy hoàn toàn sòng phẳng, không hệ lụy đến bất cứ lựa chọn bản khoản nào. Cuộc ra đi năm 1954, đối với thế hệ trước, quan trọng không kém cảnh Kinh Kha qua sông Dịch, với thế hệ ba mươi chỉ là một kỷ niệm phiêu lưu dài. Cộng sản hay không Cộng sản hết là một bận tâm thường xuyên, không khí bình thản của thời cuộc tạo một khoảng trống không.

Thế hệ ba mươi, muốn khuấy động cuộc đời cho phù hợp với đam mê hào khí tuổi trẻ, bắt đầu lên giọng ngổ ngáo, phủ nhận mọi giá trị dĩ vãng, thao thức đi tìm các thần tượng mới. Nhóm Sáng Tạo đòi xét lại giá trị văn chương và xã hội của Tự lực Văn đoàn. Nhân vật kịch và tiểu thuyết là những thanh niên bơ vơ, cảm thấy rõ ràng niềm đau nhức của khoảng trống, và sự ê chề của một kiếp phiêu bồng. Khói thuốc lảng đãng lọt qua kẽ năm ngón tay gầy. Gò má hóp, vầng trán nhăn, những nếp nhăn hằn dấu tư duy. Người ta ăn uống, lang thang hay làm tình với một vẻ hững hờ vô nghĩa. Có thể thực tại đời sống của người viết lẫn người đọc đều không giống vậy. Nhưng sự ái mộ của tuổi trẻ đối với loại nhân vật như vậy biểu lộ tâm sự chung của thế hệ ba mươi : họ đã phá hết những thành quách lâu đài của quá khứ và công lệ, xem thường niềm tin tìm thấy của thế hệ trước, nhưng vẫn chưa che được một mái tranh tránh gió mưa bão táp. Họ lạnh, và cô đơn.

Nỗi bơ vơ cô đơn ấy chưa thấm gì so với tấm lòng những chàng Từ Thức của thế hệ hai mươi. Chiến tranh đối với những nghệ sĩ trẻ này đã có sẵn trước khi họ bỏ cái ná cao su bắn chim và nhường mấy viên bi ve cho em kè.

Họ sinh ra trước một sự đã rồi, và lớn lên theo cuộc chiến. Cuộc chiến khốc liệt đảo lộn mọi quan niệm cổ hữu về đạo đức nhân sinh, người ta dạy một đường, thế hệ Từ Thức hai mươi thấy người ta làm một nẻo :

*Người ta đã dạy tôi hãy thương yêu đồng loại
Người ta đã dạy tôi hãy giữ lấy tình người
Từ khi tôi biết nói, từ khi anh biết đi
Người ta khuyên anh thế, người ta khuyên tôi ri...
Nhưng anh ôi người ta, ôi em ôi người ta
Người ta không như thế, người ta đã quên đi
Người ta không như thế, người ta chẳng thương gì.*

(Nhạc Miên Đức Thắng)

Một cách thành thật, các nghệ sĩ hai mươi đã không còn tin ai. Cho nên họ làm một cuộc xét lại, xét lại những gì thế hệ trước đã để lại cho thế hệ này :

*Để lại cho em giọt máu dân lành
Để lại cho em từng nắm mộ xanh.
Chập chòn bay trong bại thắng
Ngọn cờ khăn sô màu trắng.
Để lại cho em một bãi sa trường.*

(Nhạc và lời : Phạm Duy, Nguyễn Đắc Xuân)

Những thân xác gục xuống, những vành khăn tang, những xóm điều hiu :

*Nhà ơi không đèn không lửa
Vườn ơi không cỏ không hoa.*

(Thơ Phan Trúor Viên)

bi đát phũ phàng quá, đến độ mọi lý thuyết nhân danh đều trở thành giả dối. Cho nên đối với thế hệ hai mươi, trạng huống tâm hồn hoàn toàn khác trước. Họ không may mắn sống vào thời bình, yên ổn nghe tình ca và bình yên xem tranh tĩnh vật, rồi mới thao thức đi tìm một lời biện minh hay một dáng thần tượng. Đối với thế hệ này, có hai vấn đề trước mắt :

- Thế giới Cộng sản trở lại mang tính chất huyền thoại những du kích quân áo đen di chuyển trong trời khuya rời làng khi người người còn yên giấc ngủ, chân vệt dấu đá chông gai. Ngay những xác chết sinh phòng phơi trong công viên vai áo rách, ngực lỗ chỗ dấu đạn, cục cơm gói muối còn cột dây lưng, cũng vẫn còn vẻ huyền nhiệm đủ làm ngây say tuổi trẻ.

- Trong khi đó, sự hiện diện của nửa triệu lính Mỹ trở thành một ám ảnh khốc liệt, đòi hỏi mọi người phản ứng cấp thời. Trong vòng mấy năm, đời sống xã hội ở chung quanh các căn cứ quân sự và thị trấn đảo lộn. Giá trị đạo đức bị thử thách. Niềm tin ở một vài phạm trù tinh thần tan rã.

Đó là hai yếu tố phát sinh một nền văn học nghệ thuật phủ nhận chiến tranh rầm rộ trong mấy năm gần đây. Thi ca tiểu thuyết, âm nhạc đua nhau tố cáo sự tàn khốc thô bạo của cuộc chiến hiện tại :

Quê hương ngập chiến tranh

Quê hương có bia mộ

Quê hương còn snack bar

Quê hương không có bạn

Quê hương lắm hận thù

(Nhạc Miên Đức Thắng)

Nhưng những chàng Từ Thức hai mươi này không dứt khoát như thế hệ bốn mươi. Họ không biết đổ lỗi cho ai. Người yêu người thân của Từ Thức có thể chết bên trong hay bên ngoài vòng kẽm gai, chết ở Chu Prong hay ngoài Hà Nội.

Cuộc chiến này do Cộng sản gây ra ư ? Họ âm ừ không trả lời. Do những *Con tàu xa xa ngoài Nam Hải* ư ? Họ không phủ nhận mà cũng không gật đầu đồng ý. Đặt câu hỏi thẳng hơn, rõ hơn, Từ Thức né tránh :

Kẻ thù ta đâu có phải là người

Giết người đi thì ta ở với ai ?

Kẻ thù ta tên nó là gian ác

Kẻ thù ta tên nó là vô lương

Tên nó là hờn căm

Tên nó là hận thù...

(Phạm Duy)

Hoặc lững lơ con cá vàng bằng một thứ nhạc ngữ mê hoặc (rõ nhất là trong nhạc Trịnh Công Sơn). Chính họ chịu hậu quả của cuộc chiến, những chàng Từ Thức tân thời. Họ phản kháng, thật mạnh, như sức mạnh của tuổi thành đồng. Nhưng họ không biết đối tượng ở đâu, nên đập đổ công kích cái gì. Họ tội nghiệp như anh chàng Don Quichotte.

Cũng có thể họ vô vọng vì hiểu rõ mình là con cờ thí, trên ván cờ thí, trên ván cờ của những tên ma đầu quỷ quyết đánh cuội để chia phần. Họ hiểu họ bất lực, không thể làm được gì. Hát lên, đọc lên, ngâm lên, tự dìm mình vào cuộc cách mạng ảo tưởng, bù đắp cho sự tê liệt của hành động phản kháng. Thơ nhạc phủ nhận chiến tranh do đó chỉ có giá trị huyền diệu tiêu cực, làm cho những chàng Từ Thức ngang tàng tưởng rằng hát lên xong là mọi sự sẽ biến đổi : và súng sẽ câm, đạn thôi nổ, bom tịt ngòi, và lại được thanh thoi với tình ca và tranh tĩnh vật.

Nhiều nghệ sĩ hai mươi không thể chịu đựng mãi vở kịch mình dựng cho mình, quyết định làm anh phụ hồ. Nhiều người ở lại không bằng lòng với bạn bè anh em (xem phản kháng như một thời thượng, một cách chơi), giận dữ nguyên rủa :

Con về thăm mẹ, một lần rồi thôi.

Thế hệ con, mẹ cũng liều như đứt tao nôi...

(Thơ Phan Trúơc Viên)

Nhạc thơ phản chiến đã từng vangb trong sân trường, trên đồng xanh, chép cho nhau trên những trang vở học trò, cuốn sổ tay thanh niên thiện chí, hát ngâm giữa thanh thiên bạch nhật không cần micro, ampli. Dần dần, văn nghệ phản chiến đổi bạn đổi nhà, và cuối cùng, cô ca sĩ phản chiến Khánh Ly đã thành bà bầu của phòng trà Queen Bee.

Tan rồi một ảo ảnh. Có chàng Từ Thức nào bơ vợ hơn Từ Thức hai mươi ?

Đêm đó, chúng tôi hai đứa rủ nhau vào Queen Bee nghe nhạc. Ngoài phố xe cộ dập dềnh. Cầu thang đưa lên phòng trà loang quanh, rộng rãi, sang trọng. Cánh cửa mở ra, âm thanh dịu dạt mơn trớn đưa chúng tôi vào vùng ánh sáng âm u huyền hoặc. Trần lóe nhung nhung. Ghế da mịn và êm. Khách đến mỗi lúc một đông. Thú thật, chúng tôi đến đây lần đầu nên bơ ngỡ xa lạ với hết thấy. Ông khách béo phệ đầu tóc hoa râm đang ôm một em bé phía trước, có lẽ là một thương gia xuất cảng giấy bạc năm trăm Trần Hưng Đạo và nhập cảng phụ tùng Honda. Cậu thanh niên mặc áo hở cổ mang kính cận phi phèo điều Craven A có thể là một sinh viên liên tiếp được hoãn dịch vì lý do học vấn. Người đàn ông khỏe mạnh vạm vỡ ngồi phía trái với một người đàn bà tuyệt đẹp có thể là loại điều hâu thứ dữ chuyên giữ tổ. Cũng có thể là một thanh niên được miễn dịch vĩnh viễn vì sức khỏe. Chìm trong bóng tối, có nhiều khuôn mặt nữa, trong túi có chứng chỉ hợp lệ quân dịch vì lý do này hay lý do khác.

Vài ca sĩ bạc trung lên hát câu giờ. Không có gì đáng nói, dù là một xúc động nhỏ. Rồi một nhạc sĩ lên hát hai bản nhạc đương nổi tiếng mà ý và lời cũng không khác gì những bài phủ nhận chiến tranh đã có. Thính giả giữ vẻ trân trọng giả tạo, chăm chú một cách chênh mảng, lắng nghe một cách ơ hờ. Chúng tôi cảm thấy có cái gì không ổn, không thuận. Khúc hát cho quần chúng lam lũ chịu đựng bom đạn tàn phá, hận thù căo xé hình như không hợp với phòng trà, ít ra trong bữa chúng tôi có mặt tại đó, hoặc ít nữa không hợp bằng tình ca. Những tape nhạc đang thịnh hành có ghi nhiều bài của Trịnh Công Sơn, Phạm Duy, nhưng hầu hết là tình ca. Tiếng vỗ tay rời rạc sau khi hai bản nhạc được trình diễn xong khiến chúng tôi tin rằng mình nghĩ đúng. Tiếp tục chương trình, cô Carol lên hát nhạc kích động da đen. Không khí phòng trà nhộn nhịp, hào hứng. Thính giả vỗ bàn theo nhịp hát. Ngoại cảnh và nội tâm hòa đồng. Người ta vui một cách chân thực. Chúng tôi lại tự hỏi : phải chăng đây là khúc ca thích hợp cho những chàng Từ Thức thành thị, sống y như sự sống vốn vậy không màu mè lòe loẹt bướm hoa hay vẽ vôi xương rơi máu chảy.

Từ Thức không thể tìm thấy một bài hát nào khác cho mình, thuần túy cho mình sao ? Thái Thanh lên hát và trả lời thẳng cho chúng tôi. Nàng hát ba bài *Hòn Vọng Phu* của Lê Thương. Chúng tôi xúc động vô ngần, nuốt từng lời ca, và đôi mắt đôi môi đôi tay diễn tả đã thôi miên hết cả mọi người. Cả phòng yên lặng, chăm chú, trân trọng, không một chút giả tạo. Sự xúc động ấy khiến chúng tôi tin rằng những nghệ sĩ Từ Thức trẻ tuổi của xã hội Việt Nam rồi sẽ tìm được ca khúc cho mình. Từ Thức không thể thành tên phụ hồ. Từ Thức cũng không thể thành những kẻ hát ngao ngụy tín và ảo vọng. Từ Thức sẽ hết bơ vợ, khi tìm được một phương thể sử dụng nghệ thuật thích hợp diễn tả hết chân tình. Đây là niềm tin khởi hành, hay lại là một ảo tưởng ?

Tháng Ba năm 1971

Nhìn lại những trang viết cũ

Có một truyện khôi hài miền Viễn Tây nước Mỹ tôi rất thích: Một tay súng nổi tiếng thiện xạ cưỡi ngựa đến một thị trấn hẻo lánh cũng nổi tiếng là nơi tụ tập của bọn đầu trộm đuôi cướp. Chàng cao bồi sừng sờ sợ hãi khi thấy một tay thiện xạ còn lão luyện hơn mình đang ở đây. Bằng chứng là trên khắp các vách ván, có dấu đạn nằm đúng vào giữa những vòng tròn vẽ bằng than làm đích. Về sau, chàng cao bồi mới vỡ lẽ: một cậu bé rần mắt đã tìm các dấu đạn có sẵn trên vách để vẽ các vòng tròn.

Khi anh Nguyễn Hưng Quốc đề nghị tôi viết một bài về quá trình viết hai bộ trường thiên tiểu thuyết *Sông Côn Mùa Lũ* và *Mùa Biển Động*, tôi nghĩ ngay đến câu chuyện khôi hài trên đây. Vì

đọc trở lại những trang viết cũ rồi vẽ vời những kế hoạch, sơ đồ qui mô... chứng minh cho sự thành hình của những trang viết ấy, tôi thấy có cái gì thiếu lương thiện. Cái gì đi ngược với luật nhân quả. Tuy những nhà nghiên cứu sử học, văn học, xã hội học... cũng làm những việc tương tự, nhưng chính mình viết về công việc của mình, thú thực có cái gì bất tiện. Huống chi những trang viết của tôi đã “trúng đích” hay chưa?

Cho nên từ đề nghị của tạp chí Việt, tôi muốn thu nhỏ công việc lại. Thay vì nói về quá trình hình thành của hai bộ trường thiên, hoặc cách viết tiểu thuyết trường thiên, tôi chỉ “tường thuật” diễn tiến hình thành của một đoạn trong bộ trường thiên lịch sử Sông Côn Mùa Lũ, chương 90 thuộc tập IV.

Xin bạn đọc đọc chậm chương sách dưới đây:

Chương chín mươi

Trước hôm nhận được tin quan đại tư mã triệu gấp các quan văn võ cựu triều lên kinh đô, ông nghề chế khoa (khoa Đinh Mùi 1787) Trần Bá Lãm ở Vân Canh có nhận được một bức thư của quan thị lang Ngô Thì Nhậm. Thư như sau:

“Thư gửi chế khoa Trần hầu ở Vân Canh.

Đạo chỉ có một mà thôi, khi nên làm quan thì làm quan, khi nên nghỉ thì nghỉ. Người quân tử phải tìm cái chỗ đúng nhất của nghĩa này. Hiền hầu là người trong khoa bảng, tất nhiên tự mình có chủ kiến. Người sĩ quân tử ở vào thời kỳ đại quá nên cân nhắc cho đúng về mặt nghĩa lý. Có người có thể đứng một mình không sợ; trốn đời không buồn, được thua còn mất, gian dối dữ lành không mấy may để bụng, sống chết bằng cái đó cũng là một lý. Còn như kẻ tự cho mình là làm theo việc nghĩa nhưng lại còn muốn lưu tâm thân này để mưu cái lợi về sau, thì tất nhiên đứng một mình mà có lòng lo sợ, trốn đời mà có lòng buồn, kẻ sĩ cao minh há không thấy điều đó sao? Xét ở bậc tiền bối trốn đời như tiến sĩ họ Cao ở Phú Thị, coi khinh giàu sang mà tiêu dao tự tại, đó là trốn đời mà không buồn; đứng một mình như đại vương họ Trần ở Vân Canh, có con đường có thể sống mà ung dung đi con đường chết vì nghĩa; như thế là đứng một mình mà không sợ. Những bậc khoa bảng triều trước, hai vị này là những người không thể sánh kịp. Nếu không được như vậy mà còn muốn lưu tâm thân ở đời, gửi dẫu ở suối rừng, làm thầy thuốc, thầy bói, đó cũng chỉ là lấy cái ở ẩn để làm cái cơ may xuất hiện. Phàm đã ôm cái cơ may trong lòng thì thường ngay ngáy với cơ may, cơ may đó là cửa quan ải của lợi hại, khe hở không lọt sợi tóc.

Đại phàm kẻ đứng một mình, điều đáng sợ là hiềm nghi, kẻ trốn đời điều đáng buồn là gian khổ. Nấu mình giầu họ nương tựa người, tình cảnh này tôi từng chịu đựng. Nhưng, thời thế lúc ấy sự thể của tôi không cho phép tự đứng vào danh nghĩa gì. Ở vào thời tiểu quá, cố nhiên không khác gì con chim bay trốn tránh.

Ngày nay, cái mà hiền hầu bảo là “độc lập”, “trốn đời”, thì lại khác hẳn thế. Hiền hầu nói rằng “nghĩa phải bảo tồn nước cũ”, rằng “không thờ hai họ”, rồi đem cái đó kích động lòng người mà mình nương tựa để làm cái vốn liếng nhờ cậy trong khi buồn bã sợ sệt. Thực là khó biết con người mà hiền hầu nương tựa có quả thực không cho hiền hầu là món hàng quý lạ đem bán rao ở chợ, cá lười, chim cung hay không? Nếu vậy thì sợ lại càng sợ, buồn lại càng buồn, tôi e rằng sự tính toán của hiền hầu có phần lầm lẫn.

Tôi cùng hiền hầu đã từng có lúc bàn thơ ở trước lầu Ngũ Long. Tôi thấy hiền hầu là người cao minh lanh lợi, cho nên việc sứ mệnh năm trước mời hiền hầu cùng đi một thể. Bản ý hiền hầu

là người ra ứng dụng với đời, chứ không đem cái cục diện của hai vị hiền giả ở Phú Thị và Vân Canh làm kim chỉ nam cho mình. Nay hiền hầu còn đó, thì kim chỉ nam lấy lưu tâm thân mình làm phương Tý Ngọ. Vì sao không dốc hết tâm lực của mình đối với sự biến hoá của khí vận là nơi bền vững nhất của việc tàng thân? Ôi! đời giường để xa khách, khách có thiết thời gì đâu, nhưng chân giường bị xước. Nếu quả lấy việc ngoảnh lưng lại với đời làm cái lợi lưu lại tâm thân, thì so với cái hại tránh khách xước chân giường cũng không xa là mấy. Kẻ hiền đạt ăn ở với nhau, nên bảo cho nhau bằng điều tâm huyết, đâu phải là đem chuyện hình hài mà trói buộc lẫn nhau? Mặc dù vụ án năm trước, hiền hầu có lúc dùng lời không đẹp gán cho bản chức, việc đó nếu đặt mình vào địa vị ấy, thì từ xưa vẫn có. Bảo tử há cho Quản tử là người tham và nhát mà thay đổi cái nghĩa tương tri? Riêng nghe quan bộ Hình gửi thư kính mời, rốt cuộc hiền hầu vẫn chưa dám tới.

Hoặc có người cho rằng: Hiền hầu và bản chức có chỗ nghi ngại, đủ làm cho hiền hầu sắp đi tới mà lại chần chừ. Ý tôi cho rằng không phải như vậy. Đó ắt là hiền hầu đã có chủ kiến đối với thời cơ tiến lui xuất xử, cho nên thác ra như vậy để làm điều từ chối.

Xa nhau lâu ngày, nghe nói chỗ hiền hầu lui tới có nhiều bậc hiền nhân quân tử, tôi tạm thổ lộ tâm can, xin hiền hầu nên đem điều đó trao đổi với các bạn hiền đạt mới được. Quan Hình bộ là người hiền hòa độ lượng, ông đối với bọn ta mọi việc đều làm chu đáo lắm. Nếu như gặp mặt, hẳn hiền hầu không cho thiên nghị luận này của bản chức là điều vu khống. Mong hiền hầu mau ứng nhận mệnh vua, sớm tới thăm hòe, tay bắt mặt mừng, dù bao nhiêu tặng vật cũng chưa đẹp bằng.

Nhấn nhủ tha thiết, trông đợi ân cần. Nay kính thư.”

(Mai Quốc Liên dịch, Tuyển tập thơ văn Ngô Thời Nhậm, tập 2, trang 214, 215, 216)

Trần Bá Lãm nhận được thư, đọc đi đọc lại nhiều lần nhưng giấu không cho các bạn bè biết. Đọc lần đầu, ông giận đến nỗi lá thư run rẩy trên tay. Lòng tự ái của ông bị tổn thương trầm trọng, vì chưa, phải, chưa có ai dám nói những điều trắng trợn như vậy về ông: "... khích động lòng người mà mình nương tựa để làm cái vốn liếng nhờ cậy trong khi buồn bã sợ sệt", "món hàng quý lạ đem bán rao ở chợ". Ông định xé ngay lá thư, nhưng kịp nghĩ lại, ông xếp thư cẩn thận cất riêng một chỗ. Ông nghĩ: "Phải cho các bạn ta xem, để họ biết miệng lưỡi độc địa của tên "sát tử phụ nhi thị lang". Xác láo, tự cao, tự đại đến thế là cùng". Ở thi xã bạn bè ông tụ họp để ngâm thơ vịnh nguyệt, để nhớ tiếc "cổ quốc", để so sánh trước kia và bây giờ, để mỉa mai các quan Tây Sơn méo miệng mím môi mỗi khi cầm cái quản bút, để kể đủ thứ chuyện tiếu lâm bù khú về chế độ mới, Trần Bá Lãm đã nhiều lần định rút lá thư ra, lại do dự, rồi lẳng lặng ấn vào đáy túi. Ông tự giận mình, đêm khuya, đem lá thư ra đọc lại. Ông đối diện với chính ông, bình tĩnh, khách quan phán xét chính ông.

Càng đọc ông càng thán. Những điều chính ông sợ phải nghĩ đến vì nó quá thực, lạ lùng thay, Ngô Thì Nhậm đã nói đúng và gọn trong một vài câu. Bảo tồn nước cũ? Không thờ hai họ? Thử ngẫm cho cùng xem có thực ông tin còn có thể vực dậy một triều đại lão nhược mục nát như triều Lê Trịnh hay không? Ông vác lều chống đi thi vào chế khoa Đinh Mùi (1787), tận mắt chứng kiến cảnh xô bồ chen lấn của vài trăm sĩ tử trong sân điện chật hẹp để vớt vát chút danh cho đạo học ở buổi chợ chiều. Ông bóp trán chau mày trả lời các đối sách để làm gì, nếu không phải là để bôi phẩn cho Nguyễn Hữu Chỉnh! Mà Bằng quận công (Nguyễn Hữu Chỉnh) có thực bụng phù Lê không? Ngô Thì Nhậm đã nói những điều mà nếu ông, Trần Bá Lãm, can đảm soi gương thật gần để nhìn cho rõ gương mặt mình, ông cũng phải nói. Sự liêm khiết trí thức buộc ông phải công nhận cái sự thực phũ phàng ấy. Vâng, quả thực ông đã mượn tiếng phù Lê làm vốn liếng nhờ cậy, lừa mình và lừa người. Ông và bạn bè trong cái thi xã đã gian dối nhau để

sống, thành thoi trong giai đoạn khó khăn kham khổ chung. Từ đó, ông không thể sống tự nhiên như trước được nữa. Ông thấy các bạn ông cười nói, than thở, thất vọng, hy vọng, mỉa mai, mừng rỡ, một cách giả tạo đến kịch cỡm.

Ông càng tin ở nhận xét của mình hơn, khi từ Thăng Long, đưa tin về: đại tư mã Ngô Văn Sở triệu gấp các quan văn võ cựu triều lên kinh. Các tao nhân mặc khách trong cái thị xã hoài Lê ấy đột nhiên mất hết vẻ khí khái cao ngạo hoặc nét trầm tư ưu thời. Mọi người cuống quýt lên, người này đổ lỗi cho người kia, hoặc dùng miệng lưỡi đùn cho kẻ khác các việc khó khăn. Một ông nghe, một ông làm chức viên ngoại lang, một tri phủ và một ông cử nhân thất chí hoá gàn vội vã ra bến tim thuyền. Không có thuyền đi thẳng lên kinh, họ phải đi đò dọc, rồi đi bộ, rồi lại thêm một chặng đò dọc. Chặng vạng hôm đó, họ chờ đò dọc mãi không thấy, phải vào trú đêm tạm trong cái quán tranh cất gần bến đò. Trần Bá Lãm cũng ở trong số đó. Trong túi áo trong của ông, lá thư Ngô Thì Nhậm vẫn nằm yên dưới đáy túi.

♪

Cái lều thấp lợp tranh, chung quanh dùng phên tre, mỗi bề gần bằng một con sào. Quầy hàng nước và vài thứ hoa quả vặt vĩnh chiếm gần nửa căn lều hẹp. Phía sau chủ quán dựng tạm một cái nong rách làm bình phong, che lấy khoảng hẹp riêng tư làm chỗ nấu bếp và chỗ ngủ cho hai mẹ con. Đêm phủ xuống, buồn bã theo từng giọt mưa rả rích. Khách lữ đò khá đông. Ngoài Trần Bá Lãm và ba người bạn, còn có ông đồ (hoặc thầy lang) lạ mặt vận áo the thâm, cấp tráp sơn then, bốn người đàn ông làm ruộng lên kinh tìm mua lưỡi cày ở phường đúc, và hai người đàn bà ăn mặc khá tươm tất, mang tay nải ăn nói nhanh nhẹn đốp chát ra dáng con buôn. Hơn mười người phải ngồi qua đêm trong khoảng quán hẹp, bên ngọn đèn dầu lạc lù mù.

Người đàn bà chủ quán mừng rỡ được một món lời bất ngờ, vừa bưng đĩa cơm đến bán cho từng người, vừa suýt soa xin lỗi. Chỉ có năm người mua cơm của hàng quán, số còn lại hoặc nói dối đã ăn ở nhà, hoặc mua lấy một quả chuối cho phải phép. Chị hàng không lấy thế làm buồn. Thực ra, chị không có gạo để nấu đủ cho chừng ấy người. Thức ăn thì chỉ có dưa khú và tương. Để khách hàng khỏi xót xa về giá cả, chị chủ quán mau mắn nói:

"Các ông các bà hiểu cho. Độ này gạo thóc kém lắm. Mua đến khó quá đi mất. Không mấy khi các ông các bà ghé đêm ở đây. Thôi thì tạm tạm cho qua bữa. Vâng, thêm chút dưa khú. Có ngay đấy ạ. Cả đến rau quả cũng đắt như vàng. Chừng này cũng khá tiền đấy ạ. Chị dịch vào đây, kéo mưa tạt. Cái Tẹo, đưa cho bu cái que khêu tim đèn nào!"

Hai chị con buôn ăn hết hai đĩa cơm đầy, uống cạn hai bát chè vối, rồi lấy trà ra nhai ngon lành. Một chị nhỏ toẹt cổ trà qua tấm phên thưa, suýt chút nữa văng lên áo ông nghe Lãm. Ông nghe thu vạt áo lại, nhăn mặt khó chịu. Chị con buôn không thèm để ý thái độ ông nghe, quay sang phía bạn hỏi:

"Đi đò dọc chuyến sớm có lên kịp chợ không?"

Người kia đáp, sau một cái ngáp dài:

"Kịp chán. Định bê cả chợ kinh về hay sao mà lo thế!"

"Mai hẹn nhau về một lượt nhé."

"Để xem đã, giá có các ông ở đây cùng về thì tiện nhỉ!"

Chị con buôn kia phá lên cười, giả vờ trách:

"Ăn nói ý tứ nào! Các bác, các cụ đây toàn là nhà nho. Không được hỗn."

Chị kia nói giọng chán nản, khinh thị:

"Ói dào! Chỉ tổ dài lưng tốn vải."

Cụ cử gàn, bạn ông nghe Lãm bực tức gắt:

"Chị kia! Chị nói gì thử nhắc lại xem!"

Hai chị con buôn tự cảm thấy đùa nghịch quá lố, không dám nói gì, chụm đầu vào nhau cười rích rích.

Ông cụ tri phủ buột miệng than:

"Đúng như cổ nhân nói: 'phụ nhân nan hoá'."

Ông đồ lạ mặt ngồi gần Trần Bá Lãm quay về phía ông nghe tìm nụ cười đồng tình. Ông nghe lắc đầu chán nản. Người kia được dịp nói nhỏ:

"Trước kia, phong hoá đâu có suy đồi như vậy, bác nhỉ!"

Trần Bá Lãm gạt đầu thay câu trả lời. Bác nông dân liếc thấy hai chị con buôn đã dựa lưng nhau bắt đầu ngủ gật, nên mạnh dạn nói đủ cho cả quán nghe:

"Hạng mua già bán non ấy thì lúc nào chẳng thế. Chỉ khác là bây giờ họ kiếm ra khối tiền."

Ông đồ lúc nãy nói:

"Ấy đấy, bọn lương đảo giàu có trong khi con nhà thư hương chúng ta đói dài mặt ra. Như thế là phong hoá suy đồi rồi. Cái thời kỳ cực chưa từng thấy, bác nhỉ!"

Trần Bá Lãm gạt đầu:

"Vâng. Kể cũng kỳ cực!"

Ông đồ lạ mặt hơn hờ hỏi:

"Bác có đọc các tờ cáo của... của họ không?"

Trần Bá Lãm kinh ngạc hỏi:

"Có điều gì mới à?"

"Có... à... à không. Tôi chỉ muốn nói đến cách viết nửa nôm nửa chữ của họ. Giống y như gà què. Thà viết toàn nôm cho đỡ tức. Đằng này cứ pha phách phừa phứa, như trẻ con nói ngọng. Chúng nó dốt nát mà cứ tưởng..."

Trần Bá Lãm lo sợ hỏi:

"Ông nói gì thế?"

Người kia liếc quanh, thấy phần lớn đã thiu thiu ngủ, nên kề sát mặt ông nghe Lãm nói:

"Tôi trông qua, biết bác không ông nghe cũng là ông công. Bác đừng nhún. Tôi cũng là người đồng hội đồng thuyền của bác, xin chớ ngại. Bác đã biết tin gì chưa?"

Trần Bá Lãm giật mình hỏi:

"Tin gì vậy?"

Người lạ mặt kề sát tai ông nghe thì thào:

"Sắp đổi đời rồi."

"Ai bảo bác thế?"

"Thế bác chưa biết gì sao?"

"Chưa biết gì cả. Chỉ biết phải lên kinh gấp, thế thôi."

"Sao lại lên kinh? À phải, lên kinh là phải. Ai cho người liên lạc với bác đây? Nhóm của bác được mấy người?"

Trần Bá Lãm bắt đầu thấy có gì bất thường. Ông còn đang băn khoăn thì ông đồ bên cạnh đã kéo vạt áo the rút ra một tờ giấy:

"Bác đọc cái này chưa?"

Ông nghe e dè hỏi nhỏ:

"Cái gì thế?"

Người kia cười, bí mật:

"Cứ đọc đi đã. Thế mà tôi cứ tưởng bác đọc rồi mới rủ nhau lên đón ở kinh thành. Để tôi ngồi tránh ra một chút cho sáng nhé. Phen này chúng nó lại trở về xứ mán mọi thôi!"

Trần Bá Lãm cố nheo mắt đọc thầm: (dịch nôm)

"Dây nước đã liệt, nổi giòng đã tuyệt, việc đáng làm chi kể mang hoang. Vớt người bị chìm cứu kẻ bị cháy, dùng chằng được mới dùng binh cách.

Nay nghĩ họ Lê nước An Nam, vốn là cồng thần của thiên triều, ba trăm năm vật phẩm tiến dâng tính theo chức phận; Mười lăm lộ đất phân chia cắt, gồm có nước nhà.

Thế mà khoảng năm Càn Long, tù trưởng trong nước là bọn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cất quân làm loạn, đánh úp La Thành, vua Lê trước vì lo sợ mà phải qua đời, tự tôn là Lê Duy Kỳ

đến nỗi phải xiêu bạt ra ngoài. Bề tôi cũ là Nguyễn Huy Túc đem mẹ và vợ tự tôn chạy sang nội địa khẩn cấp cứu xin. Đã hỏi bọn Túc, Tự tôn hiện nay ở vùng Kinh Bắc, Lạng Sơn, tôi dân vẫn nhớ chúa cũ. Nguyễn Nhạc là dân mọi rợ như giống chó dê, quen thói hung tợn của loài chồn sói, đến đâu cướp đày, trăm họ oán đến xương tủy. Tội một tên dân ở biên thủy dùng dùng nổi lên, phạm vào luân thường, làm trái nghĩa lý, đạo trời đã không thể tha, lại dám hoành hành ở nơi nội địa tàn hại nhân dân, bạo ngược chúng thú, phép vua cũng cần phải đánh. Hiện đã đệ tâu và được Đại hoàng đế thương xót họ Lê tan nát, không nỡ để cho châu gieo làm than. Ngài đã sai quan đốc phủ đeo ấn Chinh Nam đại tướng quân, đem 50 vạn binh mã thẳng tới La Thành, trừng trị tội ác bọn Nhạc, không cho lũ chúng trốn thoát hình phạt của Trời. Nước Nam đời đời tôn đội vua Lê, nhờ ơn quyền luyến nuôi nấng đã lâu, trí năng còn chưa mất, cảm kích bởi trong lòng, không thể tự mình bỏ mất thiên lương của mình, đến nỗi quên vua theo giặc. Kể nào trước xướng tín nghĩa, tựa sức cứu giúp của thiên triều, tập hợp người đồng chí, ra sức trừ diệt quân thù, thì khi ải tía hát khúc khải hoàn, màn soái tính sổ quân công, sẽ được cất đất chia phong, hưởng chung phúc lộc với họ Lê như Trịnh đại gia ngày trước.

Hịch này đưa tới, đâu đó đều phải hăng hái, mài dũa gươm đao, chống lại kẻ thù nhà vua. Ai nấy một lòng giốc sức thì mới có công, mới được lĩnh thưởng ở trong quân, hưởng phúc ở trong nước. Hãy cố gắng lên" (Hoàng Lê, trang 284-285).

Trần Bá Lãm đọc xong, phẫn nộ trộn lẫn với lo sợ, hỏi vợ:

"Ông nhật thứ này ở đâu vậy?"

Người đưa hịch không chú ý về khó chịu của ông nghè Lãm, trả lời bằng giọng khoe khoang:

"Chính tôi chép lại đấy. Nhận được tờ hịch, mỗi người chép lại mười bản để phân phát cho bè bạn, cứ thế mà loang rộng ra."

Thấy Trần Bá Lãm định trả lại tờ hịch, ông đồ lạ mặt vội xua tay:

"Không. Bác giữ lấy bản đó."

Rồi hãnh diện vỗ tay vào túi áo trong, ông ta nói:

"Tôi còn những bảy tờ. Vì tôi hứng chí chép ra đến hai chục bản. Bác lấy thêm ít bản nữa, ngộ nhớ..."

Trần Bá Lãm cương quyết trả tờ hịch lại:

"Ông giữ lấy!"

Người kia ngỡ ngác hỏi:

"Bác sợ à?"

Trần Bá Lãm nghiêm mặt đáp:

"Không. Công rắn cắn gà nhà..."

Ông đồ đưa hịch cướp lời ông nghè:

"Bác nói gì thế! Bọn mán mọi ở cái xó rừng Tây Sơn đem quân xâm lấn nước ta, thì ta phải nhờ thiên triều xua đuổi chúng đi. Đó chỉ là vạn bất đắc dĩ. Cũng là người ngoài, nhưng phía bắc còn có văn hiến, lễ nghĩa..."

Trần Bá Lãm cương quyết nhét tờ hịch vào tận tay ông đồ lạ, nói nhỏ nhưng dần từng tiếng:

"Ông giữ tờ hịch này để sau này có bằng cứ xin làm quan với bọn Tàu. Chép những hai mươi bản, ông xứng đáng lắm."

Từ đó hai người không nói với nhau gì nữa. Họ giả vờ ngủ. Lâu lâu hé mắt liếc về phía ông đồ lạ, Trần Bá Lãm bắt gặp ông ta cũng hé mắt dò xét ông nghe. Bị bắt gặp đang giả vờ ngủ, ông đồ lạ giơ tay đập muỗi, rồi thu vật áo về, xoay lưng về phía ông nghe Lãm. Gió bên ngoài thổi lạnh buốt, lọt qua khe phen liếp tạo tiếng vi vu át mất tiếng ngáy của khách lỡ đường.

Tình sương, hai chị con buôn dậy sớm nhất. Họ sửa soạn quang gánh lịch kịch bắt chập giắc ngủ của kẻ khác, nên mọi người phải thức dậy với họ. Trần Bá Lãm không thấy người đưa hịch tối hôm trước bên cạnh mình, đoán có lẽ ông ta ra phía sau đi giải. Đến lúc chị chủ quán tìm thấy một tờ hịch đặt dưới đĩa đèn và ông cử gàn tìm ra một tờ khác gài trên tấm phen trúc, ông nghe mới quyết là hấn đã trốn rồi. Chị chủ quán thấy tờ giấy nhăng nhít những chữ, lo lắng hỏi:

"Có thầy nào quên tờ giấy ở đây?"

Viên tri phủ lấy tờ hịch đem sát đèn để đọc. Ông cử cũng đã gỡ được tờ hịch gài trên phen cửa. Ông cử đến gần ông tri phủ hỏi:

"Có phải cùng một nội dung không?"

Họ đọc vội vàng dòng đầu, rồi nói:

"Giống nhau mà!"

Mọi người dù biết chữ hay không, đều đoán ngay hai tờ giấy kia nói những điều rất quan trọng, rất nguy hiểm, và tốt hơn hết là nên dè dặt. Do đó không ai bảo ai, những kẻ sóc nổi hiếu kỳ lần lượt tản xa chỗ đặt đĩa đèn. Ông nghe Lãm tự thấy phải có trách nhiệm trấn an mọi người. Ông nói:

"Có lẽ của cái ông khách khi hôm ngồi cạnh tôi. Sáng nay, ông ấy trốn đâu mất rồi."

Nhiều tiếng lao xao mừng rỡ, vì đã tìm ra kẻ chịu trách nhiệm về hai tờ giấy bí hiểm kia. Một bác nông dân mạnh dạn nói:

"Các thầy hay chữ, thử đọc xem chúng nó nói những gì. Đi đứng mờ ám như vậy, tôi biết trước không phải dân lương thiện."

Viên cựu tri phủ rụt rè tiến thoái lưỡng nan, nửa muốn trở về chỗ, nửa muốn đọc tiếp vì tò mò. Cuối cùng, ông cử gàn đọc khá to cả tờ hịch. Mấy bác nông dân và hai chị con buôn đề nghị ông cử dịch lại sang tiếng nôm cho họ hiểu. Ông cử hỏi Trần Bá Lãm:

"Có nên không bác?"

Trần Bá Lãm nói:

"Ông cứ dịch. Chuyện quốc sự đâu có dành riêng cho người biết chữ nho."

Ông cử vừa đọc vừa dịch cả bài hịch của triều Thanh. Ông đọc xong, cả quán đều lặng yên, như sững sờ. Chị chủ quán hỏi trước:

"Lại sắp có giặc phải không các thầy?"

Một chị con buôn hốt hoảng kêu:

"Chết! Hay là ta quay về?"

Chị kia bĩu môi nói:

"Sao lại quay về? Hồi tháng chạp năm ngoái, có khối người mua được nhiều thứ rẻ. Của ăn trộm ở các nhà quan ấy mà. Các thầy, các bác tính, một cái tủ cẩn xà cừ mà giá chỉ bằng nửa thúng gạo. Lúc lên vác có một bao, lúc về phải thuê cả thuyền."

Chị chủ quán lại hỏi:

"Có sắp phải cấm sông không các thầy?"

Ông cử cười đáp:

"Chị khỏi lo. Cấm sao nổi! Cấm sông thì hai chị này lấy gì chở tủ chè, phản gỗ về quê."

Một bác nông dân bực dọc nói:

"Nông nổi này mà thầy còn đùa cợt! Giặc Tàu qua đây, thì thầy tính sao?"

Ông cử gằn không chịu lép, quay sang phía bác nông dân cật vấn:

"Ấy chết! Sao bác dám gọi là "giặc Tàu". Thiên triều chứ! Bác không muốn "hưởng chung phúc lộc với họ Lê như Trịnh đại gia ngày trước" hay sao?"

Khi nhại y nguyên lời hịch, ông cử cố ý nói ngọng như cách nói của các khách trú Phố Hiến, khiến cả quán bật cười. Bác nông dân hiểu lập trường của ông cử, vui vẻ đáp:

"Vâng. Thì quân thiên triều. Các ngài ấy kéo những 50 vạn sang ta thì lúa thóc đâu cho đủ cung phụng? Mùa màng cứ thế này, bọn nhà nông chúng tôi chỉ còn nước gặm đất cầm hơi!"

Vấn ông cử tiếp tục đùa nghịch:

"À ra thế! Bác sợ thiên triều giành mất bát cơm hẩm. Đừng lo. Họ dần mất bát cơm của bác, nhưng trả lại một ông vua. Vua thật chứ không phải vua phờng chèo đầu nhé."

Viên ngoại lang từ nãy đến giờ giữ vẻ lầm lì, lúc đó mới nhắc khéo ông cử:

"Ông nên giữ mồm giữ miệng. Dù sao chúng ta cũng là con dân Bắc hà."

Trần Bá Lãm thấy cuộc bàn luận lan man trở nên nguy hiểm, nhất là bên ngoài trời đã sáng tỏ,

trên đường đã có nhiều người qua lại, ông bảo các bạn:

"Chúng ta sắp sửa đi thôi."

Ông cử gàn không chịu nghe lời ông nghề Lãm, quay hỏi cả bốn bác nông dân:

"Các bác vẫn giữ ý định lên phường đúc đày chứ?"

Một người đáp:

"Vâng. Dù gì chẳng nữa, việc cày bừa không thể bỏ được."

Ông cử lại hỏi:

"Nhỡ giặc... "giặc thiên triều" đến thật thì các bác tính sao?"

Mấy bác nông dân đáp:

"Thì đánh cho chết!"

"Thì dần cho chúng một trận nên thân!"

"Thì đem dao, rựa, gậy gộc ra đuổi chúng nó về."

Ông cử cười hề hã, nói thêm trước khi chạy theo các bạn:

"Nhớ rủ chúng tôi với nhé. Phải. Đánh cho chúng nó chừa cái thói tham. Giặc Tàu! Đúng là giặc Tàu."

Ra đến đường cái, ông nghề Lãm trách ông cử:

"Tôi xem tờ hịch thấy cũng có nhiều điều khả tín. Như việc quân Tàu đem vua Chiêu Thống về phục quốc chắc là có thật. Những người còn nhớ tiếc triều cũ còn đông lắm. Ông nên giữ gìn một chút."

Ông cử cự lại:

"Chúng nó rước voi về dày mả tổ mà các bác buộc tôi lễ phép!"

Viên ngoại lang nói:

"Ông chỉ được cái gàn. Hơi đâu ăn cơm nhà vác ngà voi. Thiên triều dùng đến binh cách, thì đã có các ông nhà võ họ lo đối phó. Việc gì đến ông?"

Viên cựu tri phủ thì bảo:

"Vả lại họ có giao việc cho mình lo đâu!"

Ông nghề Lãm thọc tay vào bọc áo suýt soa cho đỡ lạnh. Ông cử hỏi:

"Bác nghề nghĩ thế nào? Ta phải làm gì đây?"

Trần Bá Lãm bối rối:

"Hãy cứ lên kinh đã. Chắc gì thời thế đã đúng như lời hịch. Ôi giờ, rét! Đò dọc xuống chậm quá nhỉ!"

Ông thọc tay sâu vào túi áo. Mấy ngón tay phải chạm lá thư của Ngô Thị Nhậm. Trần Bá Lãm dón dác nhìn quanh, nhột nhạt như có đôi mắt vô hình nào đó đang chăm chăm nhìn vào gáy mình.

⌘

Sau khi Chính Bình Vương về nam, bộ Lễ được chuyển tới một ngôi nhà rộng rãi khang trang hơn, nhà khách có chỗ chứa gần bốn mươi quan văn võ cựu triều đến trình diện theo lệnh triệu của Ngô Văn Sở. Sắc mặt người nào cũng lo âu. Có thể nói là lo âu gấp mấy lần trước. Đa số các quan đều đã đọc bài hịch của triều Thanh, nên cả quyết đây là biện pháp tập trung giới sĩ phu Bắc hà quản thúc một chỗ, đề phòng việc thành hình các nhóm nội ứng do nhà nho chủ xướng.

Có lẽ trước lúc ra đi đã có cảnh khóc lóc, dạn dò, trần trời, y như mọi cảnh tử biệt, sinh ly. Trên trán từng người có thêm nếp nhăn. Tóc bạc thêm dưới vành khăn xếp lệch. Áo quần vì vậy cũng nhếch nhác, thiếu vẻ tề chỉnh đáng lẽ phải có. Trước cổng bộ Lễ, sau khi các ông nghè, ông cống vào rồi, đám đông thân nhân lóng ngóng chờ tin dữ cũng đông đảo hơn lần trước. Đến mấy cậu lính lệ lo việc canh gác cũng trở thành quan trọng. Người ta nịnh bợ, dâng bốc, sẵn đón, mời trà các cậu, để moi vài cái tin mừng. Các cậu không biết quan đại tư mã mời các quan cựu triều đến làm gì, ai hỏi thế nào cũng gạt dù ý trước mâu thuẫn ý sau. Đám thân nhân càng hoang mang, khoé mắt rơm đỏ.

Phần các quan khi vào nhà khách bộ Lễ mới tin được rằng người ta không triệu mình đến đây để bỏ tù. Nhà khách được trang hoàng uy nghiêm. Ngoài chiếc sập chạm dành cho quan chủ tọa, người ta đã trải chiếu trên sàn nhà, mỗi chiếu đặt sẵn khay nước trà và ống điếu thuốc lào. Tùy theo phẩm trật mà quan phụ trách Lễ bộ lễ phép mời quan khách lên ngồi ở chiếu trên hay chiếu dưới. Nói chung, cách tổ chức đón tiếp cực kỳ trân trọng, không có vẻ nào đe dọa hoặc khinh thường.

Trần Bá Lãm và mấy người bạn đến khá sớm và tuy phẩm trật của họ khác nhau, cũng được lễ quan trân trọng mời ngồi chung ở hàng chiếu đầu. Họ khiêm nhường xuống ngồi ở hàng chiếu thứ hai.

Viên tri phủ thấy nét mặt ủ rũ hoang mang của các quan khác, nói thầm với ông nghè Lãm:

"Sao họ rũ ra như chiếc lá úa thế ? Đẳng nào cũng phải giữ chút khí hạo nhiên chứ!"

Ông cử nói khá lớn:

"Họ sợ bị đóng gông cả đấy."

Viên ngoại lang ngây thơ hỏi:

"Có tội gì mà đóng gông?"

Ông cười, hỏi lại:

"Không có gì sao lại triệu đến đây? Cả nước này không triệu ai, chỉ triệu có chúng mình."

Ông cụ tri phủ thì thào:

"Lúc này, tôi nghe hình như... hình như Lạng Sơn đã vỡ rồi. Trấn thủ phải chạy về ghé tạm ở Kinh Bắc. Không biết đúng như thế hay là phao ngôn. Gớm, thiên hạ bịa ra không biết bao nhiêu tin đồn nhảm. Nhiều khi vô lý không chịu được, nhưng nhiều kẻ có học vẫn sáng cả hai mắt hỏi dồn: "Thế à? Thế à?" Chỉ vì hợp với tì vị của họ mà!"

Họ lục tục kéo vào khá đông, và không ai chịu ngồi vào các hàng chiếu đầu, dù những người đến muộn phải đứng, hoặc chen chúc tám, chín người trên các chiếu cuối. Quan Lễ bộ đi đến từng nhóm, từng người mời họ lên trước. Ai cũng lễ phép gật đầu. Nhưng hàng chiếu đầu vẫn trống. Có lẽ đã quen với hiện tượng ấy, quan Lễ bộ không thèm mời mọc thêm, sai lính đến cuốn bớt những chiếc chiếu trống ấy đi. Nhóm Trần Bá Lãm bắt đầu trở thành hàng đầu, đối diện với sập chủ tọa.

Tiếng rì rầm trong nhà khách chỉ chấm dứt khi lễ quan lớn giọng báo có quan đại tư mã đến. Ngô Văn Sở mặc triều phục, chậm rãi đi vào, theo sau là nội hầu Phan Văn Lân và thị lang Ngô Thì Nhậm. Phan Văn Lân mặc nhung phục, còn Nhậm chỉ mặc cái áo tú tài đơn sơ. Sau khi chủ khách vái chào với nhau theo lối thông tục, Ngô Văn Sở cau mày hỏi viên lễ quan:

"Sao không có trà cho các cụ?"

Bị hỏi bất ngờ, viên lễ quan lúng túng đáp bừa:

"Bẩm... vì trà-không độ này khó mua quá ạ!"

Ngô Văn Sở tươi cười nói với mọi người.

"Thôi, các cụ chịu khó nhịn trà cho một buổi sáng. Không, chỉ độ nửa buổi sáng mà thôi, vì tôi xuất thân ít học, cầm gươm thì thạo nhưng ăn nói thì dở lắm. Nói vài câu đã hết chuyện rồi. Do đó tôi phải nài cho được quan thị lang Ngô Thì Nhậm đi theo, để ngộ nhờ tôi nói cộc lốc trần trụi thì có ông nghe Nhậm gia giảm thêm bớt gia vị. Nếu tôi có lỡ lời, hoặc dùng chữ không đúng phép tắc, các cụ các bác tha thứ cho nhé."

Trong nhà khách nổi lên nhiều tiếng cười nhỏ. Cử tọa chờ đón một thứ không khí nghiêm túc, căng thẳng, chứ không chờ đón cái giọng mộc mạc thân tình đó. Ngay các cụ khoa bảng ngồi ở hàng chiếu trước cũng thôi không thẳng lưng chấp tay ngay ngắn nữa. Vài người mạnh dạn rót nước trà ra chén. Ngô Văn Sở tiếp:

"Vâng. Quý cụ cứ dùng nước cho đỡ khát. Lúc chúng tôi đến đây, chúng tôi thấy các thân nhân của quý cụ, quý bác vẫn còn tụ họp lóng ngóng trước bộ Lễ. Hình như họ quá lo lắng cho quý cụ. Và tôi biết hiện quý cụ cũng băn khoăn tự hỏi: "Không biết ông Sở gọi mình lên đây làm gì?" Xin đáp ngay để các cụ rõ: đây là một cuộc hội nghị Diên Hồng thứ hai. Các cụ đã từng dự việc quan, lâu nay về ẩn cư gần gũi dân chúng, thế nào cũng hiểu rõ những điều phải làm khi nước gặp biến. Phải. Chúng ta đang gặp cơn biến nguy hiểm chưa từng thấy, lớn lao chưa từng thấy. Quân Thanh sắp tràn qua đây, các cụ biết rồi. Quân số của chúng, theo như lời phô trương, lên đến năm mươi vạn. Mấy trăm năm nay nước ta độc lập, tự đứng chúng tràn qua đây chiếm

nước người, đốt phá làng xóm, vợ vét tài vật, chẳng lẽ không tìm cái có gì để vin hay sao? Thừa có đấy. Bọn tôn thất, cụu thần nhà Lê, trước đây đã từng là bạn đồng khoa, đồng liêu của quý cụ, chính bọn công rấn cắn gà nhà đó đã dắt díu nhau qua Tàu gào khóc, van xin để các quan lớn thiên triều rũ lòng thương, cất công đem quân và phu qua đây vợ vét của cải, xâm chiếm làng xóm, quê hương mình. Tôi nghe ông nghề Nhậm đây thường nhắc đến hai chữ "danh giáo", tôi còn nghe nói rằng đối với nhà nho, lẽ sống của mình là không làm như danh giáo. Bọn chúng làm như vậy là đúng với danh giáo chăng, thưa quý cụ?"

Cả nhà khách im lặng phăng phắc. Ngô Văn Sở nhìn khắp lượt, rồi nói tiếp bằng giọng ít gay gắt hơn:

"Đây không phải là lần đầu tiên Trung quốc có tham vọng nhòm ngó, xâm lăng nước ta. Tôi không thuộc sử Nam, nhưng cũng nhớ lõm bõm được tên bọn cướp nước phương Bắc: bọn Tống đời Lý, bọn Nguyên Mông đời Trần, bọn Minh đời Hồ. Thời nào chúng cũng bị dân ta muốn người như một đứng lên cầm đao, cầm rựa, cầm cuốc, cầm cả guốc dệp nữa, xua đuổi chúng đi. Thời trước oai dũng như thế, chẳng lẽ bây giờ gặp biến chúng ta lại hèn nhát? Quý cụ chịu khó đến đây, tức là đã trải nhiều đêm ngày suy nghĩ chín chắn và dứt khoát không theo bọn Lê Duy Án, Nguyễn Huy Túc, Nguyễn Đình Giản làm như danh giáo rồi. Các cụ đứng về phía Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi. Các cụ không quen cầm gươm, nhưng các cụ có một vũ khí còn sắc bén hơn cả gươm giáo của bọn nhà võ chúng tôi, là trí óc và uy tín của các cụ. Các cụ nghĩ một khắc, bằng con nhà võ chúng tôi khổ nhọc múa kiếm một năm (có nhiều tiếng cười). Quý cụ đừng cười nhũn. Thật vậy. Có những điều tưởng là khó nhưng thật dễ. Giặc đến ta làm gì đây? Câu hỏi đó ta tưởng khó nhưng dễ trả lời lắm. Con nhà võ chúng tôi đáp liền: Đánh. Chúng đến thì đánh đuổi chúng về. Vài người nhẹ dạ không tin ta mà tin địch; nên vài hôm nữa, chúng tôi sẽ tổ chức một cuộc duyệt binh vĩ đại ở bãi sông, có đủ quân sĩ các trấn Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn Tây, Hải Dương, vừa để phô trương lực lượng khiến bọn hay khóc nhe thôi làm ồn phố phường (có tiếng cười lớn), vừa để họp lực đắp lũy đất ở sông Như Nguyệt. Còn một việc khác tưởng dễ mà thực ra quá khó, bọn võ biên chúng tôi không làm nổi."

Ngô Văn Sở quay về phía Ngô Thị Nhậm nói đùa:

"Tôi đem hỏi ông nghề Nhậm. Ông Nhậm bóp trán cũng không nghĩ ra cách nào thích hợp, mới gợi ý cho tôi mời các cụ đến hỏi. Câu hỏi thế này. Quan nội hầu, cho tôi mượn tờ hịch của 'thiên triều'."

Phan Văn Lân cầm một tờ giấy đặt sẵn trên sập đưa đến cho quan đại tư mã. Ngô Văn Sở nói:

"Câu hỏi thế này: Theo bài hịch thì 'Đại hoàng đế thương xót họ Lê tan nát, không nỡ để cho châu gieo làm than' nên mới phải chinh nam. Tự hoàng yếu đuối, hèn nhát đã trốn đi, nhưng họ Lê còn có Sùng nhượng công làm giám quốc. Chúng ta không sợ dùng binh cách, nhưng nếu có thể dùng lý để khởi động đến gươm đao thì vẫn hơn. Việc này thì con nhà võ chúng tôi phải khép nép rút lui để nhường cho quý cụ. Sĩ dân Bắc hà tránh được cảnh khói lửa hay không? Xin quý cụ bàn giúp cho."

Ngô Văn Sở dứt lời. Mọi người hoàn toàn im lặng. Các quan cụu triều hầu hết đều cúi mặt xuống như sợ phải thấy gánh nặng đột ngột của trách nhiệm đặt lên đôi vai hẹp của mình. Quan đại tư mã mỉm cười nhìn khắp cử tọa, nắm tay đặt chắc nịch trên mặt sập. Chờ một lúc lâu như gắng thừa hưởng niềm khiếp phục sợ hãi của bọn nhà nho thất thế, Ngô Văn Sở mới nói:

"Bây giờ tôi có chút việc cần phải đi. Vả lại, tôi nán lại đây cũng bằng thừa vì có ích gì đâu. Quý cụ bàn thảo cho kỹ với ông nghè Nhậm. Tình thế gấp lắm, không cho phép chúng ta chần chừ nữa. Kính chúc các cụ khỏe để tận mắt chứng kiến ngày tàn của bọn cướp nước."

Không ai bảo ai, mọi người cùng đứng dậy chào từ biệt Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân. Hai võ quan đi khỏi, đột nhiên căn nhà khách bộ lễ ồn rộ lên. Mạnh ai nấy nói, quên mất quan thị lang Ngô Thì Nhậm.

✎

Ngồi một mình ở góc sập chạm, nhìn cảnh xô bồ ồn ào trước mắt, Ngô Thì Nhậm cảm thấy chua chát, ngao ngán. Ông nghĩ: "Chẳng lẽ sĩ phu Bắc hà sa sút đến thế này ư!" Ý nghĩ ấy ám ảnh ông suốt cuộc họp sau đó.

Ông không cố lấy lại uy quyền của người điều khiển, nên sau khi viên lễ quan lớn tiếng nhắc nhở mọi người giữ trật tự, dù nhiều người thiếu tự trọng tiếp tục cười đùa, Nhậm vẫn ăn nói nhỏ nhẹ chậm rãi. Ông kinh ngạc thấy trước mắt ông, các quan lại cựu triều, các nhà nho ẩn dật được nhiều tầm tiếng trong văn giới đột nhiên biến dạng. Họ trở thành những cái hình nộm múa may vụng về, nhiều khi lố lăng, kệch cỡm. Ông nhìn họ khinh thị như đang xem một màn múa rối. Có người rụt rè mở lời, nhưng càng nói càng mê chính âm vang lời mình, hứng chí phát biểu quá đà, cưỡng từ đoạt lý để thành trò cười cho cử tọa. Có người nói xong thì bẽn lẽn như vừa phạm tội, mặt cúi gằm, hai tay cuống quýt giấu sau vạt áo the cũ. Chung quanh Ngô Thì Nhậm, người ta đua nhau tranh khéo tranh khôn. Người ta dốc hết điển tích meo mốc trong cái trí nhớ mù mờ để đắp bồi thêm cho lập luận. Ông thấy rõ các lời lẽ om sòm ấy đều vô ích. Đều giả dối. Phí thì giờ. Ông chịu đựng hội nghị như là một thứ phiền nhiễu không tránh được trong công việc. Càng về sau, số người quay ra nói chuyện riêng càng nhiều. Cuộc bàn luận nhì nhằng trở nên trò chơi chữ nghĩa giữa những tay bạo mồm và những người thích tản mẫn chề sợi tóc làm tư. Lâu lâu ông cứ gằn trong nhóm Trần Bá Lãm nói được một câu dí dỏm nghịch lý, thế là cả nhà khách cười ầm, thoải mái.

Cuộc bàn luận hỗn độn cuối cùng cũng đến được một điểm cuối: tất cả các nhà nho hiện diện đều đồng ý nên soạn thảo một lá thư chung, xác nhận với nhà Thanh là sĩ dân Bắc hà đã tôn Sùng nhượng công lên làm giám quốc. Công việc nhỏ mọn còn lại là đề cử người soạn lá thư ấy. Chưa kịp nhìn quanh để tìm người đáng tin nhiệm, thì có người hỏi bấy nhiêu nhà nho có mặt đã đủ túc số đại diện tất cả sĩ dân hay không? Bắt đầu một cuộc bàn luận mới với đầy đủ các trò chơi chữ, chơi ý đốp chát hoặc ranh mãnh. Giải quyết xong vấn đề đại diện, lại có người thắc mắc về nghi thức bang giao với nước ngoài, e rằng ngoài Sùng nhượng công ra, không ai đủ chính danh để gửi thư cho triều đình Trung quốc. Danh không chính thì ngôn không thuận v.v... và v.v... Lại tranh khéo tranh khôn om sòm về thuyết chính danh của Đức Khổng phu tử.

Gần giờ Ngọ, nhờ những tay hùng biện đều mệt lả và ruột bắt đầu cồn cào, nhờ các chuyện đầu cua tai nheo cạn dần, họ mới để cho cuộc hội họp đi đến một kết quả: các văn thần Nguyễn Quý Nha, Trần Bá Lãm và văn thuộc Vũ Huy Tấn được ủy nhiệm thảo thư. Phái bộ mang lên cửa ải trao cho nhà Thanh gồm ba nhà nho nói trên, cộng thêm võ thần Nguyễn Đình Khoáng, Lê Duy Chử, và võ thuộc Nguyễn Đăng Đán.

Chưa bao giờ Ngô Thì Nhậm xấu hổ cho nghiệp nho bằng buổi họp hôm ấy.

Chân Dung Nhà Văn Lê Minh Hà

Rồi sẽ có một ngày, anh, nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam đương đại, sẽ không phải ngần ngại quay trước quay sau khi thừa nhận sự tồn tại của dòng văn học Việt ở nước ngoài, đề cao những giá trị nó mang lại cho sự phát triển của chữ nghĩa Việt. Hiện thực ấy khi anh đề cập sẽ được tranh cãi, nhưng trên bình diện học thuật chứ không phải chỉ trên những bình diện ngoài khoa học văn chương.

Anh sẽ xúc động không chỉ vì những trang, những dòng, những tác phẩm dài ngắn. Muốn hiểu tất cả, không thể nào khác hơn, anh phải biết và xúc động trước khao khát, tri chí nuôi nấng chữ nghĩa Việt nơi quê người, của những người ngày ra đi không nghĩ mình sẽ có một ngày về.

*

Vậy thì anh sẽ dành cho ông một đánh giá như thế nào?

Một trong những người giữ lửa âm thầm của chữ nghĩa Việt bên ngoài nước Việt bằng những hoạt động báo chí cần mẫn?

Một tác giả của những tác phẩm dài hơi đáng kể trong văn học Việt đương đại, không giới hạn ở văn học Việt ngoài nước?

Tôi nói dài hơi, không phải vì độ dày đáng nể của các tác phẩm được gọi là trường thiên tiểu thuyết. Những tác phẩm mà ở đó người ta thấy rõ nhất dung mạo nghệ thuật của kẻ sinh thành. Cái ràng níu ông nhiều nhất, cũng là cái để lộ rõ nhất nội lực sáng tạo của người viết này là cảm hứng lịch sử. Mà phải là những thời kì bão nổi. Thì hãy đọc chậm tên mấy tiểu thuyết của ông: Sông ... mùa lũ; Mùa biển... động. Rất nhiều thú vị khi ta lần ngược từ tên tác phẩm đến tác giả. Có lúc có cảm giác đứng trước một cánh cửa đã mở. Nhiều khi không biết thêm gì. Như trong trường hợp này.

*

Cái ông mê sông biển và những mùa bão táp này bề ngoài lành đến phát ngại lên được. Chín chu, mực thước, thư thái, ông làm cho tôi trong một lần gặp gỡ duy nhất suốt mười năm quen biết qua những bức thư lang thang trên trời có cảm giác mình lại ngồi trước một ông thầy. Câu chuyện chữ nghĩa với ông không có những gút mắc để có thể cưỡi phá lên mà lan man, chậm rãi trên từng ý tưởng. Ông không phải chai Coca có thể dốc tuột cho đã khát, ông như phin cà phê rỏ từng giọt nhỏ, sốt ruột thì không thể biết được cái vị đúng độ của đắng và nóng. Nói chuyện với một người như thế mà dám bảo người ta rằng tác phẩm viết trước của ông lớn hơn tác phẩm viết sau thì kể có quá bất nhẽ. Kể bất nhẽ là tôi mười năm trước. Khi lần đầu đọc *Sông Côn mùa lũ*.

Phải nói ngay rằng *Mùa biển động* hấp dẫn hơn, dễ đọc hơn, cuốn hút hơn, vì các sự kiện được tái thẩm định còn phồng căng tính thời sự. Sức hút của *Mùa biển động* được tiếp viện từ lịch sử còn nóng hổi, từ đời sống riêng đầy thăng giáng của mỗi người, mỗi gia đình Việt Nam trong khoảng lịch sử bi thảm ấy. Bi thảm, bởi như một người Việt Nam chúng ta không thể rạch ròi phân định thắng thua bằng cách đếm xác hay đếm súng. Đời sống ấy là đất sống của văn chương.

Mỗi nghệ sĩ sẽ đứng chân trên đời sống ấy theo cách của mình.

Văn học giải phóng (theo cách phân định chính thống) có một tác phẩm một thời được say mê, viết về một thời điểm được mô tả trong *Mùa biển động*. *Dòng sông phẳng lặng*, của Tô Nhuận Vĩ. Tôi cũng từng mê. Có chút gì đấy, chẳng biết có Huế rặc không, nhưng rất khác lạ ở cuốn sách này. Đam mê mà lặng lẽ, dịu dàng mà dữ dội, tác phẩm ca hát về những ngày khói lửa ở thành phố này gần bốn mươi mùa xuân trước. *Mưa lâm thâm như một lời nói thầm xao xuyến*. *Đoàn quân đi về phía ngoại ô*. *Đêm kinh thành đứng hiên ngang trong lửa - ta thêm yêu người biết mấy Huế ơi...* *Giọng ai run run trong đoàn quân đang bước*. Lãng mạn và bi tráng biết bao nhiêu. Chúng tôi, những người trẻ sinh ra lớn lên trên miền Bắc, tuổi nhỏ hui hút nơi làng quê sơ tán ngày chiến tranh được nuôi dưỡng bởi những hiện thực như thế này. Không hề biết một

hiện thực khác đang xảy ra ngày ấy, ở thành phố ấy. Và bây giờ, nhớ lại, tôi ngờ chính người viết những trang văn một thời được say mê kia cũng không tin có một hiện thực khác hiện thực mà ông mô tả. Chứ không đánh lừa được con người. Chỉ cần một giọt hoang mang thôi, hiện thực không thể nào có lửa để thúc hồi người đọc như thế.

Kể, để biết *Mùa biển động* đã gây một cơn choáng phản vệ trong tôi như thế nào!

Đây là tôi đã có những thông tin phi chính thống về mùa xuân 1968 tại Huế.

Đây là tôi đọc *Mùa biển động* giữa những ngày tuyết đổ.

Nếu người đọc ở Việt Nam được đọc tác phẩm này! Trong điều kiện mới chỉ biết hiện thực từ một phía!

Đây là một giả định thiếu cơ sở. *Mùa biển động* bao quát một khoảng thời gian lịch sử nhạy cảm nhất thời hiện đại. Ai có thể cho phép xuất hiện công khai một sự thẩm định quá khứ gần xệu định hướng chỉ bởi hiểu biết và chính trực, dù là trong văn chương như thế này, trong khuôn khổ Việt Nam ta, từ cái phía chỉ mới mấy năm trước mới được phong là Việt kiều yêu nước! Xuất hiện không có nghĩa là được thừa nhận. Nhưng văn chương đang hoàng có thể làm bật ra những câu hỏi không phải phép, đáng ngại với quyền lực ngay cả trong những xã hội dân sự đang hoàng.

Còn quá khứ xa?

Như một *Chiến tranh và hòa bình* của Việt Nam, nếu có thể so sánh, *Sông Côn mùa lũ* có số phận khổ trước sướng sau. Khổ, bởi cảm hứng sáng tạo nó phải cạnh tranh với những buồn vui gạo tiền vụn mọn. Khổ, bởi tác giả phải tìm kế để công khai sự tồn tại bản thảo của mình, trong lúc mình tự xóa sổ mình bằng một chuyến vượt biển mù mờ lạnh dữ. Sướng, vì được nâng niu giữ gìn bởi một người đàn bà. Sướng, bởi tới được với người đọc nhờ sự liều mạng của một người đàn bà. Chứ nghĩa có thể tự hào khi được cân nhắc với đời sống thiết thân như thế này. Thú thực, nếu tôi ở vào địa vị người đàn bà kia, ngay cả nếu đó là tác phẩm của chính tôi, chưa chắc tôi dám đeo bông theo cái bọc chữ to tở bố này.

Sông Côn mùa lũ sướng còn vì sinh ở xứ Trung kì Việt Nam nhưng lại khai sinh từ nước Mỹ, nơi mà nó không chịu sự kiểm duyệt nào ngoài sự khắt khe của chính người viết. Và từ Mỹ, tác phẩm đánh đường quy cố hương. Như một giá trị của văn học Việt Nam hải ngoại, tác phẩm vừa được tái bản lại trong nước. Là một biệt lệ, nó dự báo một thông lệ: tác giả Việt không còn phải chia người đọc chữ Việt theo biên giới của Tổ quốc mình. Hồn cốt văn học Việt liệu có tốt tươi như một cái cây nhiều nhánh lắm rễ không đây? Ai có thể trả lời, ngoài những kẻ tự biết mình không ra khỏi vòng lụy cái thứ tiếng chỉ có chừng 80 triệu người trên thế giới này lấp bấp. *Sông Côn mùa lũ* không phải là sự tái hiện lịch sử theo cái cách bấy lâu người đọc dị ứng trầm trọng: viết tiểu thuyết lịch sử là giả sử (J). Tác phẩm dường như cũng không dừng tham vọng ở việc dựng chân dung một người anh hùng để lại dấu ấn sâu đậm bậc nhất trong lịch sử Việt Nam, người đuổi chúa Nguyễn chạy trốn chết và chỉ trở về được nhờ kẻ thù của dân tộc cả trăm năm lịch sử sau này, người đập đổ ngai vàng kết liễu cả một triều đại từng rất đổi oanh liệt, người đánh đuổi xâm lược phương bắc chạy không kịp lên yên ngựa, người đã dựng dậy uất khí của những người dân nghèo khổ thành sức mạnh khôn lường, khiến ai cũng biết lật thuyền dân như nước đầy mà vẫn bàng hoàng. Người, ta không biết nếu còn sống được vài mươi năm nữa thì lịch sử Việt Nam sẽ huy hoàng máu như thế nào.

Tôi vẫn không tự giải thích được đam mê cất nghĩa lịch sử ở nhà văn có vẻ ngoài rất mô phạm này. Ca ngợi phong trào Tây Sơn, ông không mới. Cảm thông sâu xa với người cần lao thừa đó trong việc vùng lên chống lại quyền lực vua chúa được đảm bảo từ trời, cũng vẫn chưa mới. Nhưng khi để lộ lòng xót thương những người nông dân vô danh trên đường thiết lập một trật tự mới, cũng là ổn định trị an cho một triều đại mới, nhưng khi soi sáng sự bất lực của những người áo vải trước bão táp mà chính họ dấy lên trong những năm đầu cai trị của chính quyền Quang Trung, ông đã để lộ trước người đọc một cái nhìn khác lạ, thông qua mắt nhìn của một kẻ mặt trắng lãng đãng giữa cơn bão táp. Cái nhìn ấy là cái nhìn nghệ sĩ, để mình bị thuyết phục bởi lịch sử sống động, nhưng không đứng hẳn được về phía quyền uy, ngay cả khi quyền uy đó được thiết lập bằng những con đường chính đáng, tất yếu.

Bởi quyền uy nào cũng không tư duy được bằng *lòng tốt nhỏ* *, kiêu lòng tốt vô bờ mà khắt khe, không phổ biến, dường như chỉ là đặc sản của một typ người ở mọi thời: nghệ sỹ.

Kẻ mặt trắng, không tài sản, không quyền lực, vì một mối ân nghĩa xưa mà bỗng chốc đứng giữa cơn cuồng phong lịch sử, thâm thấu nó, ghi nhận nó: Lãng. Giữ Lãng bên mình, người anh hùng áo vải Tây Sơn gắng giữ lấy cái phần người thường của chính mình. Lãng như là lương tâm một thời, giúp Nguyễn Huệ tự cân bằng giữa cơn bão mình tự dấy. Gạt bỏ Lãng, cá nhân lịch sử Nguyễn Huệ đã bước qua lần ranh quy định người anh hùng áo vải, thành kẻ chuyên chế.

Từ cái buổi day dứt mãi vì câu *cửa nhà hầu nhân nghĩa thiếu gì đâu* tới lúc vẫn trong tư cách học trò giải thích cho ông thầy cũ về lẽ phải phá hết và xây mới để khỏi bị nhận chìm trong dòng lịch sử đang cuộn thành lũ, tới cái lúc gạt bỏ những bối rối tình nghĩa, giữ nguyên lời hịch kẻ tội vua anh trước lúc nã đạn vào thành Quy Nhơn, lấy mục đích rửa tội cho phương tiện, tới cái lúc thành công tột đỉnh, cầm diễn vở chàng Lía, Nguyễn Huệ đã đi qua một chặng đường dài, vượt ra khỏi vòng tay bảo bọc lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, bác bỏ triệt để chiến lược đánh chúa Nguyễn ít nhiều mang tính kẻ cướp theo mùa, đón đầu lịch sử, làm cuộc nhất thống vĩ đại và bảo vệ được sự nhất thống đó bằng một cuộc kháng chiến thần tốc, để rồi lại bị lịch sử túm đầu, dấn bước vua anh. Lo ngại trước một biểu tượng anh hùng của những người dân cùng khốn mà chính mình từng tâm đắc, và đã từng là một phóng chiếu, là nỗi sợ quyền uy thất thoát, là sự tự biết tương quan mới thống trị và bị trị giữa mình và nhân dân, cũng là cái bước thế thời phải thế của những anh hùng thành danh và thành công. Tâm vóc Nguyễn Huệ phải được xác lập trong điều kiện lịch sử thời ông sống. Sự vĩ đại của ông là điều không phải bàn, như một người anh hùng áo vải. Điều đáng nói: Nguyễn Huệ còn hiện diện như một bạo chúa tiềm năng. Tư cách này của ông có vĩ đại không? Có! Không là một bạo chúa, trong những thời điểm lịch sử quyết định làm sao trưng dụng được sức dân. Phát hiện ra tư cách này của Nguyễn Huệ, lí giải được chiều hướng phát triển của nó bằng việc phân tích những vận động tự thân hoặc bị cưỡng chế của lịch sử, tác giả *Sóng Côn mùa lũ* đóng được con dấu của riêng mình.

Vậy Nguyễn Huệ chết vào lúc nào? Như một con người mà nhân dân thời ông sống yêu mến, người anh hùng của chúng ta đã chết khi cầm giáo phurong diễn vở chàng Lía, vở tuồng mà chính ông đã gọi hứng sáng tác và vì nó ông đã phải đương đầu với vua anh Nguyễn Nhạc lúc đó chỉ muốn yên thân như một sứ quân. Như một vị vua của một triều đại báo hiệu nhiều biến đổi nhưng vẫn không vượt được khỏi vòng quy phạm phong kiến, cái chết yểu của triều đại ông tạo lập chỉ ít lâu sau ngày ông băng hà mới thực là cái chết của ông.

Mỗi tác giả khi cùng đi vào một đề tài lịch sử phải cho người đọc thấy một người anh hùng của riêng mình. Trong nghĩa đó, Nguyễn Huệ có nhiều biến thái về tính cách. Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Tưởng, của Chu Thiên đẹp về đẹp của nhân vật chính diện không phải bàn cãi, mang tính quy ước ít nhiều. Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Thiệp uy dũng có thừa mà tầm thường một cách khác thường, thành quái dị. Trần Vũ đẩy ra sân chơi chữ nghĩa một Nguyễn Huệ đầy ẩn ức và cũng vì thế mà không kém phần quái. Nguyễn Huệ ở *Sóng Côn mùa lũ* không có sự chuyển đổi gay gắt giữa những nét tính cách phạm tục với phi phạm, tự xác định bằng khả năng tự nhận thức vừa sắc sảo vừa xảo quyết. Cái vĩ đại ở người anh hùng phát triển từ một cái nền bình dị chưa thánh hóa hay quỷ hóa mà cái phần cao cả nhất, cũng là phần bình thường nhất của ông luôn được soi chiếu qua nhân vật đa cảm, trong trắng, khờ khạo, được hư cấu hoàn toàn: Lãng.

Tất cả là sự tái hiện lịch sử, nhưng tất cả cũng là hóa thân của một người: tác giả.

Nguyễn Huệ và Lãng, nhân vật nào là nhân vật tâm đắc nhất, nhân vật nào chuyên chở nhiều nhất ý thức về lịch sử của ông?

Ông giáo Hiến cha Lãng là người lót đường buổi dựng nghiệp của anh em Tây Sơn. Nhưng quan niệm về chữ *hành* của ông chưa bao giờ được anh em Tây Sơn thật lòng dung nạp. Sự bị thải hồi ở ông thật ra chỉ là bước tự đào thải, bởi lý tưởng ông muốn truyền bá thay vì phải là mục đích lại chỉ đóng vai trò như một phương tiện mang tính thời điểm của một phong trào lịch

sử do những người đối lập với tầng lớp của ông đẩy lên. Vai trò của nhân vật này vì thế hoàn toàn khác vai trò của đứa con út: Lãng, trong quan hệ với người anh hùng áo vải. Lãng và Nguyễn Huệ, không biết phải vậy hay không, nhưng trong nhận cảm của tôi giống như hai nửa của một con người lịch sử phải có nhưng chưa bao giờ có. Hai nửa ấy đã có những thời kì đồng nhất, trùng hợp, dẫn dắt, ủng hộ nhau về mặt tinh thần. Nhưng rồi Lãng thất sủng. Đấy không hẳn là sự thất sủng rất thường xảy tới cho các sử quan. Cũng không phải là chuyện cũ lặp lại kiểu Câu Tiễn triệt hạ thủ túc một thời. Gạt bỏ Lãng là Nguyễn Huệ từ bỏ những giá trị sâu thẳm, miên viễn, chấp nhận quá trình tự tha hóa / bị lịch sử tha hóa. Tôi thích kiến giải này về vị anh hùng dân tộc lớn bậc nhất, gần gũi bậc nhất trong lịch sử của chúng ta.

Chắc nịch ý tưởng, khả năng thăng hoa của tác phẩm nằm ở sức thuyết phục của quan niệm về lịch sử, về người anh hùng, về thiên hạ, hoàn toàn không phải ở chữ nghĩa xảo diệu hay cấu trúc mới. Thật ra nếu cần phải giạt mình thì phải dừng ngay ở *Sông Côn mùa lũ* chứ không cần chờ tới *Mùa biển động*. Ở bản tụng ca này, tôi đọc thấy lời ngợi ca sức mạnh của những người áo vải, nhưng còn cả nỗi buồn vì sự tự tha hóa của biểu tượng anh hùng, hơi thở ngột vực quyền uy, lời chất vấn cá nhân lịch sử, là những điều hoàn toàn vắng bóng trong văn chương chính thống. Thiếu nội lực văn hóa, thiếu khả năng đa đoan với cuộc đời, khó mà trường hơi để viết trường thiên như thế này...

Nhất là viết mà biết không thể nào in.

Nếu không có quyết định ra đi một sống một chết.

Anh, người nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại, hãy nói cho tôi biết tính chuyên nghiệp của nhà văn Việt Nam rút lại nằm ở đâu nhỉ? Sự lựa chọn thể loại? Khao khát cách tân và hòa đồng cùng thế giới? Hay giản dị là khả năng cạy mình cùng chữ của mỗi nhà văn?

Dù thật tình chữ lắm lúc chỉ mang thêm lụy.

Ngô Thì Nhậm, khuôn mặt trí thức lớn thời Tây Sơn

Nói theo ngôn ngữ ngày nay, Ngô Thì Nhậm là một nhân vật lịch sử gây nhiều tranh luận, một người có "vấn đề". Gây tranh luận chẳng những do tài học của ông (bao gồm cả thi phú, biên khảo địa phương chí, Nho học, Phật học), do cuộc đời hoạt động chính trị quá nhiều thăng trầm của ông, mà còn do những điều ông nói ông làm đặt nhiều người trước những vấn nạn khó xử. Ngô Thì Nhậm là người không chịu chấp nhận dễ dàng những điều nhiều người chấp nhận, không đi theo lối mòn. Cũng giống như Quang Trung, Ngô Thì Nhậm bị thời thế đưa đẩy để phải quyết định những bước sinh tử ảnh hưởng đến nhiều người, nhưng ngược lại, có đủ bản lĩnh để khắc phục tình thế và lái lịch sử đi theo con đường mình cho là đúng. Trong lịch sử Việt nam, ít có người trí thức nào đạt được mức tự tin và tài ba như ông. Trước ông, Chu Văn An là một huyền thoại về kẻ sĩ, một thứ huyền thoại cần thiết cho đạo học, nhưng chưa chắc đã cần thiết cho các hoạt động thực tế. Nguyễn Trãi cũng có kiến thức uyên bác và khả năng hành động như Ngô Thì Nhậm, nhưng những khó khăn Nguyễn Trãi phải đối phó, so với Ngô Thì Nhậm, không nhiều. Làm quân sư cho một phong trào dân tộc kháng chiến chống ách đô hộ của ngoại bang để giành độc lập, Nguyễn Trãi cứ thuận theo chính nghĩa có sẵn để thi thố tài năng. Tổ quốc với vương triều ông tận tụy phục vụ là một. Về cuối đời, Nguyễn Trãi có gặp tai họa, nhưng nạn giết hại công thần không phải là hy hữu trong lịch sử, Nguyễn Trãi là nạn nhân của một guồng máy cai trị muốn ổn định quyền lực (nhà Hậu Lê) cũng giống như Lê Văn Duyệt là nạn nhân của nhà Nguyễn sau này.

Ngô Thì Nhậm không được may mắn như Nguyễn Trãi. Xã hội ông sống bị hỗn loạn tận gốc rễ, nhất là sự hỗn loạn về ý hệ. Tổ quốc và vương triều không phải là một như thời Nguyễn Trãi, trung với vua không nhất thiết là trung với nước. Mãi cho tới ngày nay, hơn hai trăm năm sau, chúng ta còn khó đồng ý với nhau về việc vua Lê Chiêu Thống qua cầu viện nhà Thanh để diệt

Tây Sơn hoặc Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm, thì hồi đó, lòng Ngô Thì Nhậm và giới trí thức nho sĩ đương thời còn bối rối đến mức nào trước các thế lực chính trị phức tạp, mà thế lực nào cũng tự xem mình là có chính nghĩa, là chính thống. Ở Đàng trong là Nguyễn Gia Miêu và Tây Sơn. Ở Bắc là vua Lê chúa Trịnh. Riêng triều thần phục vụ chúa Trịnh lại thêm phe Trịnh Tông, phe Trịnh Cán. Ngô Thì Nhậm mắc kẹt trong cái thế phân tranh rối rắm đó ngay từ đầu, mang tai tiếng ngay trên quê hương mình, tạo nghi kỵ chia rẽ ngay trong dòng họ mình. Ông may mắn gặp được một lãnh tụ chính trị biết dùng người nên ra sức phục vụ đặc lực trong nhiều phạm vi khác nhau, quân sự có, văn hóa có, kinh tế có, ngoại giao có, để rồi sau khi Quang Trung mất, đau đớn chứng kiến vương triều mình góp công xây dựng suy sụp và lãnh sự trừng phạt nhục nhã vào cuối đời.

Mẫu đời đó quá đặc biệt, dù xét từ quan điểm nào. Thời loạn tạo vóc dáng cho nhà nho Ngô Thì Nhậm, và ngược lại, Ngô Thì Nhậm cũng để lại dấu vết sâu đậm của con người mình lên thời loạn. Không có Ngô Thì Nhậm, xã hội Việt Nam sẽ ra sao nếu không có một người uyển chuyển và khôn khéo về ngoại giao như ông để đối phó với nhà Thanh? Không có Ngô Thì Nhậm, đám nhân sĩ Bắc hà sẽ phản ứng thế nào trước một đám võ biền quá tự tin về sức mạnh võ bị lại được giao phó trọn vẹn quyền uy để cai trị một vùng đất ngàn năm văn vật? Những dự phóng của Ngô Thì Nhậm cho một nền kinh tế hậu chiến (như trong bài Chiếu khuyến nông) đã đưa tới kết quả gì?

Tìm hiểu cuộc đời Ngô Thì Nhậm tuy khó nhưng còn làm được, phán xét về ông thì khó hơn, vì đòi hỏi một cái nhìn đã thoát khỏi các ý hệ. Ngô Thì Nhậm là một nhân vật lịch sử danh tiếng và tai tiếng.

Ngô Thì Nhậm, tự là Hi Doãn, hiệu là Đạt Hiên, viết về Phật học lại có đạo hiệu là Hải lượng, sinh ngày 11 tháng 9 năm Bính Dần (25-10-1746) tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thuộc một dòng họ nổi tiếng về cử nghiệp và khoa hoạn. Cha ông là Ngô Thì Sĩ (1726-1780), đỗ Hội nguyên hoàng giáp, từng làm quan lớn cho nhà Trịnh, khi là Tham chính Nghệ An, khi làm Đốc trấn Lạng Sơn (đúng vào lúc con trai ông, Ngô Thì Nhậm làm Đốc đồng Kinh Bắc kiêm Đốc đồng Thái Nguyên, hai cha con trấn nhậm tại ba trong bốn trấn quan trọng nhất quanh kinh đô Thăng Long). Về văn nghiệp, Ngô Thì Sĩ là tác giả “Việt Sử Tiêu Án” và một số tập thơ Hán văn giá trị như “Anh Ngôn Thi Tập”, “Quan Lan Thi Tập”, “Nhi Thanh Động Tập”, “Khuê Ai Lục”. Ông mất năm Canh Tý (1780) sau vụ án Canh Tý (Trịnh Sâm dẹp tan âm mưu đảo chính của phe cánh Trịnh Tông muốn diệt trừ phe cánh Đặng Thị Huệ và Quận Huy), do bạo bệnh sau một chuyến đi Nam quan cho việc quan, nhưng dư luận Bắc Hà có ác cảm với Ngô Thì Nhậm cứ phao truyền rằng ông buồn vì con trai mà chết.

Có lẽ thật sự Ngô Thì Sĩ không hề buồn phiền vì đưa con trai đầu của mình. Ngược lại là khác, Ngô Thì Nhậm là một niềm hãnh diện cho ông. Nhờ truyền thống gia đình văn học và nhờ tư chất thông minh, Ngô Thì Nhậm thành công rất sớm. Mười sáu tuổi đã viết cuốn “Nhị thập tứ sử toát yếu”. Mười chín tuổi đỗ đầu kỳ thi hương. Hai mươi tuổi, viết “Tứ gia thuyết phả”. Hai mươi ba tuổi, đỗ khoa sĩ vọng, được bổ Hiến sát phó sứ Hải Dương. Hai mươi sáu tuổi, dự khảo thí ở Quốc tử giám, đỗ ưu hạng đồng thời hoàn thành “Hải đông chí lược”, một tập địa phương chí của Hải Dương. Hai mươi chín tuổi, đỗ thứ năm hàng tiến sĩ tam giáp, cùng khoa với Phan Huy Ích. Đạt được học vị cao nhất của thang giá trị học vấn thời đó, Ngô Thì Nhậm liên tiếp được giao cho những chức vụ quan trọng:

Năm 1775: Hộ khoa cấp sự trung ở bộ Hộ.

Năm 1776: Giám sát Ngự sử đài đạo Sơn Nam, sau đó thăng Đốc đồng trấn Kinh Bắc.

Năm 1778: Vẫn giữ Đốc đồng Kinh Bắc nhưng kiêm thêm chức Đốc đồng Thái Nguyên.

Từ thời niên thiếu cho đến 1780 nổ ra vụ án Canh Tý, cuộc đời 35 năm của Ngô Thì Nhậm gồm một chuỗi những thành công bình thường ở vào một thời bình thường. Thành công về cử nghiệp và hoạn lộ đi kèm với những thành công về văn chương. Thơ phú Ngô Thì Nhậm sáng tác thời kỳ này vượt hẳn những bạn đồng thời. Phan Huy Ích trong bài tựa tập “Ngô gia văn phái” hết lời ca tụng ông bạn tiến sĩ đồng khoa và cũng là anh vợ mình: “Văn ông có ý tứ diễm lệ, vừa hàm súc, vừa phóng khoáng, càng ra nhiều lại càng hay, bao quát được bách gia, khu

hiển được cứu lưu, tài uyên bác thông đạt trở thành ngọn cờ chót vót giữa rừng Nho chúng ta.” Gác một bên những lời thậm xưng thường thấy trong phả ký của các thế gia vọng tộc, gác qua một bên lòng ngưỡng mộ riêng tư của Phan Huy Ích đối với một ông anh vợ xuất chúng, đọc lại văn thơ Ngô Thì Nhậm trong thời kỳ này, chúng ta thấy tư tưởng của ông, nghệ thuật của ông tuy có tài hoa phóng dật đầy, nhưng vẫn là cái tài hoa phóng dật trong vòng trật tự khuôn thước. Khuôn thước do niềm kiêu hãnh dòng dõi. Khuôn thước của một ý hệ chưa bị thời loạn thử thách. Trong bài Cô Châu, ông viết:

Nhân nghĩa vị cao, trung tín đã

Niên niên phiếm tác Đẩu quang xa

(Nhân nghĩa làm con sào, trung tín làm bánh lái

Đóng thành một chiếc bè, hàng năm giông lên vùng sao Đẩu)...

Tái đạo khứ lai, nhân áp lãng,

Bình tâm hành chỉ, đẳng doanh khoa.

(Chở đạo thánh hiền, ung dung đề làn sóng mà qua lại, Khi bơi khi nghỉ, vững lòng đợi nước đầy vũng mà tiến lên) (1) Loại thơ phú nói lên chí khí kẻ sĩ lúc chưa gặp thời, an bản lạc đạo như thế này, có thể nói là thời thượng chung chung của tất cả thi gia thời xưa, chỉ khác nhau về cách diễn tả, về nghệ thuật diễn tả chứ không khác mấy về nội dung. Trước Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Trãi cũng viết chừng ấy. Sau ông, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công Trứ... cũng viết chừng ấy.

Vụ án năm Canh Tý là thử thách đầu tiên cho Ngô Thì Nhậm, vụ tai tiếng đầu tiên thử thách sức mạnh nhân sinh quan và sức phấn đấu của ông. Nội vụ như sau:

Khoảng tháng 7 năm 1780 (Canh Tý) Trịnh Tông con trai trưởng của Tĩnh vương Trịnh Sâm biết cha có ý định phế trưởng lập Trịnh Cán con trai Đặng Thị Huệ, nên âm mưu đảo chính diệt trừ phe Đặng Thị Huệ và Quận Huy, nhất là lúc ấy Trịnh Sâm bị bệnh nặng. Trịnh Tông liên kết với Nguyễn Khả trấn thủ Sơn tây, Nguyễn Khắc Tuấn trấn thủ Kinh bắc, và một số quan lại khác tại triều như Nguyễn Phương Đĩnh, Chu Xuân Hán... xuất tiền mua vũ khí, chiêu mộ binh mã, chờ Trịnh Sâm chết là khởi sự. Bất ngờ Trịnh Sâm khỏi bệnh và âm mưu bị bại lộ. Sâm đích thân đàn áp những người tham dự vào âm mưu đảo chính. Nguyễn Khắc Tuấn, Nguyễn Phương Đĩnh, Chu Xuân Hán bị khép án tử, Nguyễn Khả (anh Nguyễn Du) cũng bị khép trọng tội. Sau vụ đàn áp đẫm máu, Ngô Thì Nhậm được thăng làm Công bộ Hữu thị lang. Vụ này khiến cho giới sĩ phu Bắc hà xem Ngô Thì Nhậm như một loại chiến ghê. Sử sách ghi lại vụ này theo nhãn quan chính trị của mình. “Việt sử thông giám cương mục” của triều Nguyễn cho rằng Ngô Thì Nhậm cùng Nguyễn Huy Bá tố cáo âm mưu đảo chính cho Trịnh Sâm biết, nhờ thế sau khi đàn áp, Sâm thưởng công cho Ngô Thì Nhậm bằng chức tước cao trọng. Ngô Thì Sĩ bị nhục nhã vì đưa con bắt hiểu, uống thuốc độc tự tử. Do đó Nhậm mới bị cái tiếng “sát tử phụ nhi thị lang” (giết bốn cha để được chức Thị lang. Bốn cha ý chỉ Ngô Thì Sĩ và ba người bạn vong niên của cha là Nguyễn Khả, Nguyễn Phương Đĩnh và Nguyễn Khắc Tuấn). “Hoàng Lê Nhất Thống Chí” và “Ngô gia thế phả” dĩ nhiên bênh vực cho Ngô Thì Nhậm, cho rằng ông không liên can vào vụ này, và sờ dĩ được Trịnh Sâm thăng chức chỉ vì Ngô Thì Nhậm bị Quận Huy ganh ghét, muốn ông phải mắc tai tiếng với đời. Những tài liệu lịch sử khác, độc lập hơn, như “Hậu Lê Thời Sự Kỷ Lược”, “Lịch Triều Tọa Ký” tuy ghi nhận dư luận đương thời nhưng không hề nói Ngô Thì Nhậm tố cáo vụ đảo chính. Có hay không, cho đến ngày nay vẫn còn là một nghi vấn, việc xét công tội của Ngô Thì Nhậm cũng không còn là vấn đề quan trọng nữa. Ngô Thì Nhậm tham dự vào trò chơi chính trị thì phải gánh lấy những hậu quả của các âm mưu tranh giành quyền bính. Oan hay ửng, không thành vấn đề. Sau loạn kiều binh, ông đã phải trả giá cho trò chơi quyền bính này, phải trốn nấp suốt sáu năm trong nhục nhã, khổ cực.

Điều quan trọng là Ngô Thì Nhậm đã đối phó như thế nào trước tai họa ấy. Thơ phú ông làm trong sáu năm sống ẩn nấp (từ 1782-1788) phản ánh rất rõ tâm trạng Ngô Thì Nhậm thời gian này, nhất là các bài phú. Ba bài phú tiêu biểu nhất của thời kỳ này là “Mộng Thiên thai phú”, “Lâm trì phú”, “Tiêu dao du phú”. Tai tiếng ông gánh chịu sau vụ án Canh Tý chỉ ảnh hưởng chút ít đến tâm hồn Ngô Thì Nhậm, không hề làm cho ý hệ Nho giáo - kim chỉ nam của đời ông - bị

lung lay. Những bài phú tài hoa phóng dật ấy, mới đọc chúng ta tưởng ông đã thoát ra khỏi cương giới của Nho giáo, bay bổng lên trên những ràng buộc, nhưng đọc kỹ thì thấy không phải thế. Ngô Thì Chí, em ruột Ngô Thì Nhậm thật đã hiểu rõ lòng anh khi nhận xét rằng trong bài phú của anh (Mộng Thiên thai phú) “núi sông, phong cảnh, vua chúa, Tiên Phật, thầy đều định rõ ranh giới, rút cả vào hai chữ ‘danh giáo’ của nhà Nho”. Trong “Mộng Thiên thai phú”, Ngô Thì Nhậm mượn lời “khách” đặt câu hỏi cho chính mình:

Từ tương hà cư? Tiên dư? Thích dư?

Ức hiệu chiêm hoàng ốc chi hậu trần dư?

Dĩ ngô quan tử:

Khứ quốc, hoài hương, ưu sàm, úy ky (cơ)

Nan vi Lưu, Nguyễn chi cao đạo

Khả học Tam tổ chi từ bi

Tĩnh phương thốn ư dục động,

Liếm vạn sự ư vô vi

(Nay ông định sao nhi? Theo Tiên ư? Theo Phật ư?)

Hay theo ngắm bụi đường của xe hoàng ốc ru?

Ta xem ông, rõ kẻ:

Bỏ nước, nhớ mong quê

Đã ngại lời dèm báng

Lại sợ tiếng cười chê

Khôn theo Lưu, Nguyễn đường cao ẩn

Nên học Tam tổ đạo từ bi

Gửi lòng mình vào tĩnh lặng

Gác mọi việc vào vô vi.)

để sau đó tự trả lời:

Dư vẫn khách ngôn, phú chương đại tiếu:

Ngô hà năng Tiên, Thích diệc bất đao

Liêu tông sự ư kinh tịch

Câu vô khiếm hồ danh giáo

Túng Hợp Phố chi hữu niên

Giác cô từng chi tương lão:

Kỳ hoặc:

Thiên địa vô ải, giang sơn tương yêu

Quả nhất biểu hề, du ngao.

Biển vũ trụ dĩ vi lư

Phù hà hệ hồ hồng mao?

Ngô tử điểm kiếm tư sơn, đãi ngô tiêu dao.

Nhân sinh giải cấu giai tiền định

Khởi trực Đào Nguyên năng thụ đào?

(Nghe lời khách nói xong, ta vỗ tay, cười bảo:

Tôi sao thể thành Tiên? Phật, cũng không đắc đạo!

Chỉ theo hướng Thi Thư

Khỏi trái đường “danh giáo”

Hợp Phố kia về, hoặc có phen,

Gốc thông lẻ xem chừng sắp lão!

Thắng hoặc:

Đất trời chẳng hẹp,

Núi sông yêu cầu,

Quẳng một bầu chừ, chơi thỏa thích

Phất tay áo chừ, đi ngao du

Khấp vòng vũ trụ, nhà ta đó

Đôi cánh chim hồng buộc được nao?

Núi này xin dành lại

Đợi ta về tiêu dao

Đời người gặp gỡ do tiền định

Há chỉ Đào Nguyên mới gặp đào. (2)

Ngô Thì Nhậm vững tin ở thiên mệnh; hệ thống tư tưởng Nho giáo giúp ông an nhiên chờ thời và chịu đựng nghèo túng lẫn dư luận.

Cái “thời” ông chờ đã đến vào năm 1778, lúc Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai giết Vũ Văn Nhậm và xuống chiếu tìm quan lại cũ của cựu triều để giao cho trọng trách cai trị Bắc hà. Tài liệu sử còn lại cho đến ngày nay bảo rằng Ngô Thì Nhậm là người đầu tiên trong đám nhân sĩ Bắc hà tới trình diện ở bộ Lễ, và vì một sự hiểu lầm, suýt bị lễ quan Võ Văn Ước làm nhục. Văn thơ của ông không lưu dấu tích tâm trạng ông trước khi quyết định phục vụ cho triều Tây Sơn.

Chúng ta có thể đoán đây không phải là một quyết định vội vã, dễ dàng. Thử ở vào hoàn cảnh Ngô Thì Nhậm lúc đó. Cả dòng họ ông là bề tôi phủ chúa, chính ông nhận được nhiều ân huệ của Tể tướng Trịnh Sâm. Ông từng hãnh diện cho rằng mình là người lái thuyền lầy “nhân nghĩa” làm con sào, “trung tín” làm bánh lái, thì bây giờ phải ăn làm sao nói làm sao với mọi người khi ra cộng tác với Nguyễn Huệ người xô ngã họ Trịnh. Ông đã ném đủ vị cay đắng của dư luận suốt sáu năm qua. Ông biết trước là lần này dư luận sẽ khắc nghiệt hơn, độc địa hơn. Những nhà viết sử ở Hà nội ca tụng hết lời quyết định hợp tác với Tây Sơn của Ngô Thì Nhậm, xem như một “giác ngộ cách mạng”, “trở về với nhân dân”... Việc xưng tụng theo nhãn quan đấu tranh giai cấp của sử gia cộng sản Việt nam đã làm, vừa gượng ép, vừa không hợp lý. Ở vào thời kỳ việc thông tin còn khó khăn, tài liệu tuyên truyền của chính quyền vừa sơ sài vừa khó phổ cập (do trở ngại Hán tự trong các chiếu biểu và văn thư hành chánh), khó lòng Ngô Thì Nhậm biết được thực chất của Tây sơn là gì. Mai Quốc Liên viết tiểu sử Ngô Thì Nhậm trong “Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm” bảo rằng: “Chính sách cầu hiền chân thành và sáng suốt của Nguyễn Huệ, uy tín lớn lao của người anh hùng nông dân áo vải này, đã gặp sự chờ đợi của Ngô Thì Nhậm sau bao năm ần náu”. Lời nhận định ấy giản lược quá đáng thực tại lịch sử. Thật ra, sau lần đầu kéo quân ra Bắc diệt Trịnh, đặt một ông vua trẻ họ Lê lên cái ngai khập khểnh, cưới một nàng công chúa mười sáu tuổi và vợ vét kho tàng của cải của phủ chúa chở về Nam, Nguyễn Huệ chỉ mới khiến cho dân Bắc hà bàng hoàng kinh sợ (lớp quý tộc vương tôn lâu đời) hoặc tò mò thích thú (lớp dân chúng nghèo khổ), chứ chưa gây được một uy tín lớn lao.

Ngô Thì Nhậm từng viết:

Ngô hoài ký liêu khuếch

Tư sơn trường thời ngôi

Vọng tri kỷ hể, thiên nhất nhai

Hà nhân thức hể, ngô linh đài?

(Lòng ta gửi man mác

Núi này mãi cao vờ

Mong Người-Tri-Kỷ chừ, một phương trời

Lòng ta chừ, tri âm ai người? (3)

(Mộng Thiên thai phú)

Người-Tri-Kỷ ông chờ đợi, vào thời điểm 1778, không phải, chưa phải là Nguyễn Huệ. Xuất xứ của Nguyễn Huệ, vóc dáng của Nguyễn Huệ, hành động của Nguyễn Huệ thật khó mà phù hợp với dự tưởng của ông Nghè Nhậm về Người-Tri-Kỷ. Đó là một sức mạnh hoang dã bất trắc, hứa hẹn bão táp chứ không hứa hẹn một trật tự ổn cố như mong ước của nhà nho. Nếu muốn tìm một mẫu thực cho hình ảnh Người-Tri-Kỷ, có lẽ Ngô Thì Nhậm nghĩ tới Tể tướng Trịnh Sâm, lúc vị chúa này chưa bị cái nạn Tuyên phi.

Là người đầu tiên trong số cựu thần phủ chúa đến trình diện ở bộ Lễ, Ngô Thì Nhậm chưa chắc đã quyết định dứt khoát và sớm sửa hơn các bạn đồng liêu. Có thể chỉ vì không thể chịu đựng hơn nữa cuộc sống ần nấp ru rú, ông đánh một ván cờ liều. May cho ông, ông gặp Trần Văn

Kỷ, một trí thức cùng trình độ và cùng một khả năng hành động như ông. Sau đó, ông nhận được lòng tin nhiệm tuyệt đối của Nguyễn Huệ.

Thử thách lớn lao nhất của Ngô Thì Nhậm, vì thế, không phải là quyết định ra hợp tác với nhà Tây Sơn, mà là những gì ông phải đương đầu sau đó. Ông được Nguyễn Huệ phong ngay cho chức Tả Thị lang bộ Lại, tước Tĩnh phái hầu, cùng với Võ Văn Ước coi tất cả quan văn võ của triều Lê. Như vậy là sau khi Nguyễn Huệ về Nam, Ngô Thì Nhậm đột ngột trở thành nhân vật cao cấp nhất trong guồng máy cai trị của Bắc hà, song song với Ngô Văn Sở người của Tây Sơn trông coi về quân sự và an ninh. Ông không còn cái an toàn của người thừa hành trong guồng máy. Trước hết, ông phải đương đầu với chính cái ý hệ đã giúp ông an nhiên tự tin bao lâu nay, ý hệ Nho giáo. Hệ thống triết lý (bao gồm đầy đủ luận lý học, đạo đức học, tâm lý học, siêu hình học, chính trị xã hội học) này trong quá trình phát triển đã dần dần biến cải, giản lược, càng về sau càng trở thành một lý thuyết hữu hiệu để duy trì trật tự phong kiến. Với đa số dân chúng, ý hệ nho giáo đơn giản hóa thành những tiêu chuẩn đạo đức như trung, hiếu, tiết, nghĩa. Người cầm quyền đặc biệt đưa vào chương trình giáo dục và đào tạo người thừa hành ý niệm tuyệt đối của chữ “Trung”, của “Lễ Chính Thống”.

Chắc chắn trước khi quyết định ra hợp tác với Tây Sơn, Ngô thì Nhậm đã trăn trở nhiều đêm vì chữ “Trung”. Ông phải tự hỏi triều Tây Sơn có “thiên mệnh” hay không? Nguyễn Trãi không hề thắc mắc như thế. Những người theo phò Nguyễn Ánh lấy lại cơ nghiệp nhà Nguyễn và những cựu thần Lê Trịnh chống Tây Sơn cũng không hề thắc mắc gì. Họ đầy tự tin, vì việc họ làm, vương triều họ bảo vệ đã có cái nền chính thống dày những hai trăm năm. Núi sông, đồng bằng, cây cỏ, chim muông, tác đất ngọn rau đều là của “chúa”, Trịnh ở Đàng Ngoài, Nguyễn ở Đàng Trong. Tổ tiên Trịnh Nguyễn có công gầy dựng thì con cháu hai trăm năm sau (dù là hạng con cháu ốm yếu bệnh hoạn như Trịnh Cán) có quyền được hưởng, anh em Tây Sơn lấy cái “mệnh” gì mà từ một chỗ heo hút vô danh dám nổi lên diệt Nguyễn, diệt Trịnh. Phải công nhận họ đang có sức mạnh, nhưng sức mạnh không qua được lễ phải. Lễ phải nằm ở đâu? Ngô Thì Nhậm phải trả lời những câu hỏi hóc búa đó, trước là cho ông, sau đó cho những người thân trong gia đình, cho các bạn học, cho các bạn đồng liêu nay trở thành kẻ dưới quyền ông. Ngô Tường Đạo chú ruột, Ngô Thì Chí em ruột đã chọn phía đối nghịch với ông. Những lá thư trao đổi giữa Ngô Thì Nhậm với Ngô Tường Đạo, Trần Danh Án còn lưu lại, chứng tỏ phản ứng của giới nho sĩ bảo thủ Bắc hà đối với Ngô Thì Nhậm gay gắt, khốc liệt đến mức nào. Là nho sĩ Bắc hà, lại nhận nhiệm vụ quan trọng nhất Tây Sơn giao cho để đối phó với tình trạng rối ren phức tạp ngay trên quê hương mình, Ngô Thì Nhậm chịu tất cả mọi chỉ trích, phỉ báng, chửi rủa. Ông có quyền, nhưng hoàn toàn bị cô lập, hoàn toàn cô đơn.

Đã thế, ông còn phải hàng ngày đối phó với một đám tướng lãnh Tây Sơn ít học và hãnh tiến, tự cao tự đắc với thứ quyền uy mới mẻ của mình. Vũ Văn Nhậm đã bị giết nhưng chắc chắn cung cách kiêu lộng của Nhậm tại Thăng long vẫn là chuyện đầu môi của dân Bắc hà. Ngô Văn Sở có khá hơn không?

Theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí:

“Một hôm, mọi người cùng họp nhau ăn uống ở nhà hiệp nghị, Sở bảo Lân (nội hầu) và Tuyết (đồ đốc) rằng:

· · Chúa công đem cả thành lớn giao phó cho ta, cũng ví như sai người cắt áo gấm mà chưa thể tin là có biết cách cầm kéo hay không. Các ông thấy việc đó ra sao? Giả thử có Tề thiên Đại thánh từ trên trời rơi xuống hay Diêm vương từ dưới đất lên, ta cũng chỉ quét một lượt là hết. Huống chi cái lũ tẹt nhẹp, chẳng qua chỉ để người ta thử xem gươm có sắc hay không, chứ làm được trò trống gì.

Rồi Sở ngoảnh lại ảo Ngô Thì Nhậm rằng:

· · Quan Thị lang thật giỏi về văn học, còn việc cung kiếm có thạo gì không?

Nhậm nói:

· · Có văn tất phải có võ, văn võ không phải chia làm hai đường. Nhưng người xưa dùng binh, gặp việc thì lo, sao ngài lại lấy việc binh làm trò chơi mà coi thường như thế? Tôi trộm nghe bọn người nước ta chạy sang bên Trung hoa, trong đó có nhiều người định xúi họ mở mang bờ cõi,

gây ra binh biến. Ngài chịu sự kỳ thác ở cõi ngoài, e rằng không khỏi một phen bạc đầu vì lo lắng, đến lúc ấy ngài nên nhớ đến lời nói của tôi.

Sờ cười và nói:

· · Lúc ấy sẽ phiền ông làm một bài thơ để lui quân giặc. Nếu không làm được như thế, thì túi dao bao kiếm chính là phận sự của kẻ võ thần, can gì phải quá lo? “ (4)

“Hoàng Lê Nhất Thống Chí” là một cuốn tiểu thuyết lịch sử do người trong gia đình Ngô-thì viết, nên người đọc có quyền nghi ngờ các tác giả đã tô điểm thêm cho phong thái tự tự tin của Ngô Thì Nhậm trước các tướng tá Nam hà. Nhưng cứ suy luận theo lẽ thường tình, thì thái độ hống hách khinh thị của Ngô Văn Sở đối với người Bắc hà là có thật. Còn thái độ ung dung tự tin của Ngô Thì Nhậm trước đám võ biên kiều ngạo, tôi cũng nghĩ là có thật. Nếu ông tỏ ra quy lụy hèn nhát, hoặc cầu an vâng dạ cho xong, thì về sau, Ngô Thì Nhậm không đủ uy và dũng để thuyết phục Ngô Văn Sở tạm rút quân về Tam điệp trước sức tấn công vũ bão của quân Thanh. Phải có một nghị lực phi thường, một niềm tin mạnh mẽ vào sức mạnh của trí tuệ, Ngô Thì Nhậm mới đối phó nổi, một bên là dư luận ác cảm của sĩ phu Bắc hà, một bên là bản tính thô bạo kiêu căng của đám tướng lãnh Tây Sơn. Tôi nghĩ Ngô Thì Nhậm phải đợi tới lúc Nguyễn Huệ xưng đế và đại phá quân Thanh, ông mới hoàn toàn yên ổn về tinh thần. Chữ “trung” không còn quá rầy ông nữa. Ông không còn mặc cảm bất trung với chúa Trịnh, mà dư luận cũng hết xem ông như một kẻ xu thời, phản bội. Đến lúc ấy, Ngô Thì Nhậm mới có được ưu thế thuận lợi của Nguyễn Trãi. Ông dốc toàn tài năng cho nhà Tây Sơn. Chính sách ngoại giao khôn khéo đối với nhà Thanh, không nghi ngờ gì nữa, là tác phẩm của Ngô Thì Nhậm, không phải là công trạng của Quang Trung. Từ lúc khởi dấy dưới sự chỉ bảo của anh cho tới lúc cưỡi voi dày lên xác quân Thanh ở Thăng long, Nguyễn Huệ chưa hề thất bại. Sau khi thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ sẽ phạm những lỗi lầm thường thấy ở kẻ thành công, nếu không có những lời cố vấn sáng suốt của Ngô Thì Nhậm.

Sau khi ổn định an ninh một dải đất dài từ ải Nam quan vào tới Bến Ván, Quang Trung đã nghe theo lời cố vấn của hai văn thần quan trọng là Trần Văn Kỷ và Ngô Thì Nhậm để tổ chức lại guồng máy hành chánh, thuế khóa. Chúng ta không biết sự phân công phân nhiệm giữa hai văn thần này ra sao, có điều rõ ràng là cả hai quý trọng nhau, không hề có những xích mích hay đổ kỵ do mới cũ, nam bắc. Có lẽ phân đối nội như quản trị hành chánh, tài chánh, nhân sự do quan Trung-thư-lệnh Trần Văn Kỷ đảm trách vì ông đồ Vân Trình là người cũ, giao thiệp quen biết với các quan lại công thần từ Qui nhơn ra hơn Ngô Thì Nhậm. Phần Ngô Thì Nhậm, có lẽ đảm trách phần đối ngoại và những vấn đề có tính cách chiến lược dài hạn. Trong bài thơ “Tảo triều Trung Hòa điện tứ nhập nội thị độc chiến thủ tấu nghị cung ký”:

Xâm thân vị tán ngũ canh sương

Y óc kê thanh triệt Thượng Dương

Phủ tọa dĩ bài kim kiếm vệ

Các thần phương chính tú y hàng

Thần mô miếu toán truyền thiên ngữ

Quốc kế biên trừ diễn các chương

Thùy thị bình Hoài Bùi tướng quốc

Ưu cầu cơ lược tán ngô hoàng?

(Tặng sáng chưa tán sương canh năm

Tiếng gà eo óc, thẩu cung Thượng Dương

Nơi ngự tọa, thị vệ gươm vàng đã sắp đặt

Chỗ đình thần, hàng ban áo gấm đã chỉnh tề

Truyền đạt lời vua, mưu mô chiến lược

Kế hoạch trong nước, ngoài biên giới đều ban chỉ dụ Ai là người có tài dẹp giặc đất Hoài như tướng quốc họ Bùi xưa Biết lo nghĩ, chuyên cần, bày mọi mưu cơ để giúp vua ta) (5) Chúng ta thấy Ngô Thì Nhậm đóng góp rất nhiều cho việc soạn thảo, nghiên cứu các kế hoạch quốc phòng cũng như đối nội. Sau một thời gian chiến tranh liên miên, đồng ruộng hoang hóa, xóm làng điêu tàn đổ nát, dân cư xiêu tán, kinh tế kiệt quệ, Quang Trung phải đối phó với những khó

khăn chùng chất của thời bình. Mà thật ra, cũng chưa phải là thời bình, vì Qui nhơn vẫn còn đó, ngăn chặn con đường thống nhất trọn vẹn, và Nguyễn Ánh vẫn còn khống chế vùng đất màu mỡ Gia định. Trong các kế hoạch bình định, chắc chắn Ngô Thì Nhậm soạn thảo cho Quang Trung kế hoạch tái phối trí dân số và phát triển nông nghiệp, vì văn bản chính thức của kế hoạch này, “Tờ Chiếu Khuyến nông”, được dòng họ Ngô-thì lưu giữ và ghi vào tập “Hàn các anh hoa” của Ngô Thì Nhậm. Phần chính của tờ chiếu như sau (bản dịch):

Trăm chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, bốn bề trong lặng. Nay buổi đầu đại định, chính sách khuyến khích sản xuất làm cho dân giàu phải tiến hành lần lượt. Phàm kẻ du đàng, người giầu giàu là thói thường. Cái đạo che chở dân, chẳng gì bằng đất dân lưu tán trở về, khai khẩn ruộng hoang, khiến dân du thủ du thực trở về làm ruộng. Còn những dân nào kiêu ngạo nơi khác từ trước, trốn tránh sưu dịch, hoặc ở quê vợ quê mẹ, hoặc đã lập nghiệp bán buôn, trừ ra những người đã nhập tịch từ ba đời trở lên, còn thì nhất thiết bắt về bản quán, xã khác không được dung túng cho trú ngụ. Những ruộng công ruộng tư, trót đã bỏ hoang, phải trở về nhận lấy để cày cấy, không được để hoang, khiến cho những người thực cày cấy ruộng khác phải chịu thuế khổng.

Các sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng phải xét sổ đình hiện có bao nhiêu xuất, sổ điền hiện có bao nhiêu mẫu, ruộng hoang mới khai khẩn bao nhiêu mẫu, hạn trong tuần tháng chín phải làm sổ xếp loại, đem nộp cho các quan Phân xuất, Phân tri huyện mình, các viên này chuyển đệ lên, đợi quan Khâm sai xét thực, sẽ châm chước mà đánh thuế cho công bằng.

Xã nào dung túng cho khách hộ trú ngụ mà không đỏi về bản quán và những người trốn tránh lần nữa không về, nếu có người biết tố giác, điều tra ra sự thật, thì sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng xã ấy cùng người trốn tránh đều bị xử tội. Xã nào có ruộng bỏ hoang đã lâu mà không ai nhận, nếu là ruộng công, thì trách cứ vào các viên chức sắc, các chủ hộ xã ấy, phải chiếu nguyên ngạch thuế ruộng mà nộp gấp đôi. Nếu là ruộng tư thì sung công, ngạch thuế cũng như ruộng công.” (6)

Ngày nay chúng ta không có tài liệu sử nào để biết chính sách di dân và khai hoang do Ngô Thì Nhậm khởi xướng đã được thi hành tới đâu, đã gây ra những phản ứng gì trong dân chúng, đã đạt được kết quả gì. Tuy nhiên, lấy lý thường mà xét, chính sách ấy không thực tế và chắc chắn đã gây ra những xáo trộn khủng khiếp thay vì ổn định xã hội.

Từ thời Nguyễn, chế độ phân định “chính hộ” (dân thường trú chính thức) và “khách hộ” (dân tạm cư từ nơi khác tới) đã có nhiều bất công. Theo Lê Quý Đôn ghi lại trong “Phủ Biên Tạp Lục”, “khách hộ” chịu đủ mọi thiệt thòi về nghĩa vụ quân sự, nộp thuế, làm sưu dịch. Sau một thời gian dài chinh chiến liên miên, nhất định số dân lưu tán xiêu bạt càng cao. “Chiếu khuyến nông” đã không giải quyết kỳ thị bất công có từ thời chúa Nguyễn, mà còn làm cho bất công trầm trọng thêm. Ai không lưu cư từ ba đời trở lên đều bị buộc phải trở về “bản quán”, trong khi các khách hộ ở “bản quán” lại bị buộc hồi hương. Sự xáo trộn không cần thiết, chẳng những không gia tăng sản xuất nông nghiệp mà còn làm trì trệ sản xuất, chưa kể “Chiếu khuyến nông” tạo điều kiện cho bọn chức sắc tham nhũng, áp bức dân đen.

Trước khi mất, Quang Trung đã ra hịch truyền quan lại, quân dân hai phủ Quảng Ngãi, Qui nhơn (phần đất do Nguyễn Nhạc kiểm soát) sửa sang cầu cống chuẩn bị quân lương để Quang Trung dẫn quân theo đường bộ qua hai phủ tiến vào Gia định diệt lực lượng Nguyễn Ánh. Đây là một quyết định táo bạo, vì kế hoạch hành quân đó đương nhiên phải nhận vương quyền của Nguyễn Nhạc. Kế hoạch đó cũng cho chúng ta thấy rõ Quang Trung ý thức chính xác tầm hiểm họa của Gia định. Ngô Thì Nhậm có công lao gì trong việc soạn thảo kế hoạch hành quân lớn lao này? Thiếu tài liệu, chúng ta không trả lời được. Cho dù Quang Trung còn sống để thực hiện kế hoạch quân sự này, chưa chắc ông đã đạt các mục tiêu chính. Ông dễ dàng ngang nhiên kéo quân qua địa phận của Nguyễn Nhạc mà ông vua anh già cả bệnh hoạn không dám phản ứng gì. Ông cũng có thể dễ dàng đánh bại quân Nguyễn Ánh ở Gia định như các lần trước. Nhưng quân Tây Sơn không thể đóng lâu ở Gia định. Họ đã không được dân Gia định xem trọng. Từ trước tới sau, giới di dân người Hoa nắm giữ guồng máy kinh tế của đất Gia định từ phú, và cả dân làm ruộng xem Tây Sơn như một bọn cướp hàng năm thuận mùa gió vào

Gia đình cướp lúa rồi về. Tôi cho rằng trước khi mất, Quang Trung vẫn chưa thấy hết giá trị kinh tế lớn lao của Gia đình. Ông chỉ quan tâm tới Gia đình theo cái nhìn một tướng lãnh. Ngô Thì Nhậm có lẽ cũng không nhìn được xa hơn Quang Trung. Ông có thể quyền biến để giữ được niềm tin vào ý hệ nho giáo trong thời kỳ hưng phế điên đảo, nhưng cũng chính thứ nho giáo bảo thủ ông hấp thụ thu hẹp tầm nhìn của ông, không cho phép ông thấy sức mạnh của giới doanh thương và tiềm năng kinh tế lớn lao của miền Nam.

Vương triều Tây Sơn suy vi nhanh chóng sau khi Quang Trung mất. Ngô Thì Nhậm vừa mất Người-Tri-Kỷ vừa mất niềm tin tuyệt đối vào đạo nho. Phải chờ tới lúc đó ông mới hiểu đạo Phật. Ông lập thiền viện, soạn công án, trở thành Hải Lượng thiền sư. Từ một nhà nho nhiệt tín, một nhà chính trị nhiệt tín, ông trở thành đệ tử tổ của Thiền tông Việt nam. Chưa có một người trí thức Việt nam nào, từ xưa tới nay, có một đời sống tâm linh và đời sống trần thế phong phú đa diện cho bằng Ngô Thì Nhậm.

Giai phẩm Tây Sơn Xuân Ất Hợi 1995

Chú thích

1. *Thơ Ngô Thì Nhậm, nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1986, trang 32-33, bản dịch của Nguyễn Sỹ Lâm*
2. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển 2, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, trang 36, 41-42, bản dịch của Ngô Linh Ngọc.*
3. *Sách đã dẫn, trang 45, bản dịch của Ngô Linh Ngọc.*
4. *Hoàng Lê Nhất Thống Chí, quyển 2, Ngô gia văn phái, Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch dịch, nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1987, trang 155-156.*
5. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển 1, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, trang 213, bản dịch của Ngô Linh Ngọc.*
6. *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, q.2, trg 120, bản dịch Mai Quốc Liên.*

Nỗi băn khoăn của Nguyễn Mộng Giác

Bùi Vĩnh Phúc

(Đọc Tập Truyện Ngựa Nản Chân Bon)

Tôi nhớ trong bài diễn văn nhận giải Nobel năm 1950, văn hào William Faulkner của Mỹ đã nói: *“Tôi tin tưởng là con người không chỉ chịu đựng để sống còn, mà nó còn thắng cả định mệnh của nó. Con người bắt từ không phải ở chỗ nó là loài vật duy nhất trong các tạo vật cất lên tiếng nói không mệt mỏi về thân phận của chính mình, nhưng ở chỗ nó có một thần khí, một tâm hồn có khả năng trốn ẩn và hi sinh và chịu đựng. Nhiệm vụ của nhà thơ hay nhà văn là phải viết về những điều ấy. Trọng trách của nhà văn nhà thơ là phải giúp con người chịu đựng để sống còn bằng cách nâng cao tâm hồn con người, bằng cách nhắc nhở con người tới lòng can đảm và danh dự và hy vọng và kiêu hãnh và bác ái và từ bi và hi sinh đã là vinh quang huy hoàng của quá khứ nó.”*

Nhà văn, như thế, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng có trọng trách phải nhận lãnh và chu toàn sứ mệnh thiêng liêng cao quý này. Trong hoàn cảnh là một nhà văn Việt Nam lưu vong, ngoài nhiệm vụ giúp con người—đặc biệt con người Việt Nam—chịu đựng để sống còn, ngoài trách nhiệm nhắc nhở con người tới lòng can đảm và danh dự và bác ái và hi sinh đã từng là những điểm sáng soi chiếu vóc dáng nó, nhà văn Việt Nam còn phải nhắc nhở con người về tính nhân bản mà nhiều khi nó đã bỏ mất, về sức sống và sự chịu đựng mãnh liệt để tồn tại và vươn tới của con người Việt Nam, và về sự hi sinh của dân tộc Việt Nam trong cố gắng mở mắt nhân loại trước hiểm họa cộng sản. Những nhà văn Việt Nam lưu vong đã và đang làm việc đó.

Một trong những nhà văn Việt Nam có mặt trong hàng ngũ ấy mà tôi muốn nói đến trong bài viết này là Nguyễn Mộng Giác.

Sự góp mặt của Nguyễn Mộng Giác trong sinh hoạt văn học nghệ thuật ở hải ngoại có lẽ chỉ trên dưới một năm qua, vì sau biến cố 1975, hoàn cảnh đã bắt ông phải ở lại quê nhà để phải nhìn ngắm và suy gẫm về những cảnh tang thương của đất nước, của những mảnh đời cơ cực, trong đó có cả những mảnh đời của ông, bị bóp nghẹt và dày vò dưới áo màu chủ nghĩa. Ông cũng đã phải vào tù ra khám lắm bận, vì những tội lỗi mà bất cứ một người Việt Nam nào cũng có thể mắc phải, đặc biệt nếu người Việt Nam ấy lại là một nhà văn.

Có thể một số người ở đây, nhất là giới học sinh sinh viên trẻ, chỉ có dịp biết Nguyễn Mộng Giác trong thời gian vừa qua (***) khi ông xuất hiện ở một số những tạp chí như *Văn*, *Đất Mới*, *Nhân Văn*, và nhất là ở *Đồng Nai* trên trang “*Văn Nghệ*” do ông coi sóc, nhưng Nguyễn Mộng Giác đã là người thực sự góp phần trong sinh hoạt văn học nghệ thuật ở Việt Nam từ những năm 70 và thường viết cho tạp chí Bách Khoa.

Từ 1972 đến 1974, Nguyễn Mộng Giác đã xuất bản được 5 tác phẩm, trong đó cuốn *Đường Một Chiều* đã vinh dự đoạt giải thưởng của trung tâm Văn Bút Việt Nam năm 1974.

Trở lại chuyện Nguyễn Mộng Giác là một nhà văn, với một bản chất trầm tĩnh, với những suy nghĩ lắng vào chiều sâu, cuộn vào bên trong, con người nhà văn ấy, trong những cánh sóng của mình ở Việt Nam, đã ghi nhận, suy nghĩ và thấm thấu những kinh nghiệm đau thương mà dân tộc Việt phải chịu đựng dưới chế độ mới. Những kinh nghiệm và suy tư ấy lắng dần, lặn dần vào bên trong, và tụ lại thành một khối chất ngất xót xa. Như viên ngọc trai cứ cửa mãi vào thân mình con sò. Rồi con sò một ngày kia theo sóng trùng khơi tấp thoát ra bề cả, giạt vào Kuku và Galang, Indonesia. Ở đó, với trời mây sóng nước tự do, con sò lại làm lóng lánh thêm viên ngọc trai của mình, với những kinh nghiệm dập vùi ở đảo, những kinh nghiệm và suy tư cứ cửa mãi vào những thao thức. Và viên ngọc đẹp lên, lớn dần. Khi qua đến Mỹ, sau một thời gian chuẩn bị kỹ càng, Nguyễn Mộng Giác đã trình bày cùng chúng ta tác phẩm của ông, với một tâm tình thiết tha và với một thái độ cẩn trọng.

Tập truyện *Ngựa Nằn Chân Bon* là những gì tôi muốn nói đến. Chỉ xét phần kỹ thuật, ta cũng nhận thấy tác giả đã hết sức cẩn trọng trong việc giới thiệu tác phẩm của mình với độc giả. Hai trăm trang chữ in thật đẹp và sạch. Chữ Việt Nam, bỏ dấu bằng máy cẩn thận. (***) Các trang sách được *mise* sạch và sáng. Bìa giản dị, ẩn chứa sự mực thước và cẩn trọng cố hữu của tác giả.

Sự cẩn trọng và mực thước này được phản ánh rõ rệt nơi mỗi dòng chữ được nhà văn viết ra, cũng như nơi mỗi nếp gấp suy tư của tác giả. Các truyện ngắn trong tập *Ngựa Nằn Chân Bon* đều toát ra cái phong độ trầm tư, dung dị và cẩn trọng ấy, mặc dù có những đoạn, cái phong độ kia đã nhường chỗ cho sự hóm hỉnh của những nhận xét bề ngoài có vẻ nghịch ngợm nhưng thực chất lại rất thâm thúy.

Nhưng điểm nổi bật làm cho người đọc nhìn thấy rõ, và từ đó, yêu Nguyễn Mộng Giác, là tấm lòng thiết tha, nhân bản đầy tính lân ái trong những câu văn và tư tưởng của ông.

Chẳng hạn như trong truyện ngắn *Bầu Oí Thương Lấy Bí Cùng*. Câu nói giận dữ của gã vệ binh Việt cộng với người mẹ nhân vật chính—là một người đang bị giam trong trại tù cải tạo tại Gia Rai—đã cho thấy nỗi xót xa của thân phận con người trong chế độ cộng sản:

- ... Các người còn muốn đòi gì nữa? Chồng con các người mang tội với nhân dân phải học tập cải tạo nhưng còn có ngày được về. Còn tôi đây này, nhập ngũ từ 1965, đi khắp các chiến trường cho đến lúc về ở cái xó rừng này, biết bao giờ tôi mới được về? Chồng con các người còn được tiếp tế giở này giở nọ. Còn tôi đây, vợ con không có đủ tiền gửi cho lấy một cái kẹo. Các người có dư tiền để mua vé xe lửa lên đây thăm nuôi. Vợ tôi biết tôi ở đây từ hơn hai năm nay, chưa thấy mặt tôi gần bảy năm rồi mà không có đủ tiền mua lấy cái vé xe hạng chót! Các người còn đòi gì nữa!

Câu nói—như một tiếng khóc, một nỗi cay đắng bị ngăn lại không cho chảy tràn ra—của người quản giáo đã bộc lộ thật rõ nét bản chất của chế độ đỏ. Những kẻ cầm đầu guồng máy, những kẻ ăn trên ngồi trốc, đã dùng những danh từ cao đẹp như một thứ ảo tưởng, một thứ bánh vẽ,

để lợi dụng lòng tin, lòng yêu nước của cả một thế hệ và đẩy họ vào những phiêu lưu không tưởng, những tin điều bao-gấm-bọc-nhung chết người. Cũng thế, dùng chuyên chính vô sản, họ đã kìm kẹp và đẩy người dân vào những cảnh ngộ cay đắng và khổ đau không cùng: kẻ ở trong vòng bị quản thúc như con thú; còn kẻ ở vòng ngoài—được lệnh coi giữ những con thú—thì cũng chỉ là những con thú khác, cũng bị xoi móc điều khiển bởi Đảng và Nhà Nước. Dù sao, kẻ ở trong vòng và kẻ ở ngoài vòng đều đã có những suy nghĩ thật sự con người. Họ đều ý thức rõ về hoàn cảnh sống của mình. Chỉ có Đảng là không cần có ý thức. Đảng ở ngoài những sự suy nghĩ nhân bản kia, và hành động như một thứ người máy không có nhân tính và trái tim. Mục đích của nó là hủy diệt con người. Con người, theo hướng đi và theo suy nghĩ của Đảng, sẽ phải bị bóp bẹp và dát mỏng thành những con người nhát-mẫu-nhất-bè để cho nó sai khiến. Đảng có làm được việc này hay không là do quyết định còn lại của những con người đang bị giam giữ trong vòng trong vòng ngoài, tầng đầu tầng cuối địa ngục kia. Và cũng là do quyết định của chúng ta, những con người đang được hít thở bầu khí tự do nơi thế giới không cộng sản.

Trở lại với câu nói của người vệ binh về cuộc sống không ngày mai của anh ta, chúng ta thấy cháy lên ánh lửa nhân bản trong đó, và chúng ta xót xa cho thân phận con người trong bàn tay chế độ. Cũng trong truyện ngắn này, hình ảnh hai con người, một là tù nhân, một là canh tù, đi bẻ trộm bắp để ăn cho đỡ đói trong đêm rừng gió hú ở Gia Rai thật là tội nghiệp. Một lần nữa, tính nhân bản lại sáng lên nơi những con người này. Họ khám phá ra nhau trong nỗi bẽ bàng của chế độ. Rồi thông cảm nhau, họ ngồi tâm sự bên ngọn lửa rừng. Thiết tha. Tình thương được vực lên. Tựa đề *Bầu Oi Thương Lấy Bí Cùng* thật có ý nghĩa trong hình ảnh chia sẻ này, cũng như trong mắt nhìn nhân ái của ta về cái thế sống tàn úa của anh vệ binh kia.

Có những người cho rằng sự hóm hỉnh của tác giả nằm trong đoạn kết. Sau khi đã cho ta thấy ý nghĩa của câu chuyện, lại đẩy ta chạm mặt vào nỗi trở trêu khi anh vệ binh Việt cộng về thăm nhà, vợ anh đã có thêm một đứa con nhỏ. Không phải con của anh. Thấy anh về, chị vợ đã hát ru đứa bé một cách lơ lửng bằng câu ca dao quen thuộc:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Trong nhận xét của tôi, về mặt bố cục, sự kiện này cũng như đoạn kết của truyện đã, phần nào, phá hỏng cái chủ đề mà tác giả muốn trình bày qua truyện ngắn đẹp đẽ vừa nói. Nó làm cái *theme* chính của câu chuyện bị hẫng đi, làm người đọc bị *out-of-focus*, bị kéo ra khỏi cái nhân trung tâm của truyện một cách đáng tiếc. Nó khô hài hóa một sự kiện không nên khô hài, và dùng sự kiện ấy để đóng lại một câu chuyện thiết tha mà ngọn lửa chính của câu chuyện ấy là lòng lân ái, tính nhân bản, sự bao dung và tình thương yêu giữa người và người.

Dù sao, tôi vẫn luôn yêu cái nụ cười hiền lành, lòng chung thủy, và trái tim nhân hậu của Nguyễn Mộng Giác. Đọc *Thư gửi cho đám mây xa*, *Tố Chân*, *Mẹ trong lòng người đi*, ta thấy được sự thiết tha của tác giả đối với những bản chất đẹp đẽ của con người. Thao thức, băn khoăn về những vấn đề của con người, nhưng Nguyễn Mộng Giác vẫn còn thiết tha nhớ đến ánh mắt và môi cười dịu hiền cũng như vòng tay bao dung của Mẹ. Nguyễn Mộng Giác vẫn nhớ đến tà áo bay trong gió lộng sóng chiều của người yêu một thuở. Đó là những tình cảm thật sự cao quý và thiết tha của con người. Chúng làm ta yêu mến và gần gũi Nguyễn Mộng Giác hơn. Ta yêu Nguyễn Mộng Giác vì ông đã diễn tả hộ ta những tình cảm mà ta vẫn luôn nuôi dưỡng nhưng ít khi có dịp tỏ bày ra này.

Tập sách có một số truyện lấy bối cảnh là những kỷ niệm cũ ở quê nhà, một số truyện khác mô tả cảnh sống của những con người bình thường trong một xã hội tan nát dưới chủ nghĩa đỏ, một số truyện khác lại nói lên được những mảng sống của những con người trôi dạt ra khỏi quê hương—những con người trên đảo tỵ nạn và những mảnh đời tan tác, xót xa của họ. Nhưng dù đặt những nhân vật của mình trong bất cứ một hoàn cảnh sống nào, một không gian vật lý hay tinh thần nào, dù có cố gắng soi chiếu tâm hồn và trái tim con người dưới nhiều góc độ và ánh sáng khác nhau, Nguyễn Mộng Giác, trong sự quan sát của tôi, ít nhất qua tập truyện này, vẫn là một nhà văn của tình yêu thương con người và của những giá trị nhân bản cao quý. Ngòi bút

của ông tỏa sáng cái ánh sáng lân ái ngay khi nó kéo người đọc vào cuộc để nhìn rõ những đau đớn, những cơn lâm lụy của đời. Trong truyện *Bầu Oí Thương Láy Bí Cùng*, khi suy nghĩ về sự kiện những người tù cải tạo miền Nam được dân chúng ném cho quà bánh, hay khi kể lại chuyện một người mẹ miền Nam—mẹ của nhân vật chính, là một sĩ quan đang bị “học tập cải tạo” trong truyện—ngày xưa, đã thương xót và về nhà thắp hương lạy Phật cầu nguyện cho những du kích chết xác trương phình trong thành phố—những người tuổi trẻ miền Bắc bị Đảng Cộng Sản tẩy não và dẫn dụ để hy sinh một cách vô ích cho những ảo vọng mù quáng, chết đi mà trên người chỉ có cái quần đen và mo cơm thiêu cột ở thắt lưng—Nguyễn Mộng Giác đã nói đến tấm lòng lân ái ấy. Tấm lòng lân ái này, trong cảm nhận của tôi, có địa chỉ nơi trái tim của con người từ những ngày xa xôi lắm, trước khi lịch sử nhìn thấy những buổi rạng đông của nó. Đó là những ánh lửa đẹp và nóng, cháy đỏ trong tấm lòng của con người ngay trong những ngày nó còn sống trong những cõi tối của lịch sử, khi nó biết rời bỏ những hang động riêng tư của mình để bắt đầu cuộc sống bầy đàn, để chia sẻ và gánh vác chung với nhau cái thân phận mỏng manh yếu đuối của mình trước một thiên nhiên âm u và đầy đe dọa. Và chính là trong sự sẻ chia, để một ánh mắt nhìn đến người khác ấy, con người tạo được ý nghĩa cho cuộc sống mỏng dòn và ngắn ngủi của nó. Nguyễn Mộng Giác có một suy nghĩ sâu sắc và thật nhân bản khi ông viết: “*Lòng cao thượng, tinh thần hiệp sĩ, cốt tủy của bản tuyên ngôn nhân quyền, hay nền tảng của hội hồng thập tự quốc tế, có lẽ chỉ là cái ngọn của lòng lân ái đối với kẻ thất thế bất hạnh mà thôi.*”

Là một người mới vượt thoát khỏi chế độ cộng sản, và, chắc chắn, như bất cứ một người Việt Nam nào khác chọn lựa con đường vượt biển để tìm lại lẽ sống cho cuộc đời mình, Nguyễn Mộng Giác đã mang mạng sống của chính mình để đánh cược với định mệnh. Vậy mà, khi đến được bến bờ tự do, ông đã không chọn để giữ lại trong lòng mình những sự hận thù, cay đắng, mà chỉ chọn lựa để nói lên lời yêu thương, nói lên lòng lân ái của con người đối với con người. Điều ấy, trong mắt nhìn của tôi, Nguyễn Mộng Giác đã chọn lựa thái độ của một người muốn vinh danh điều thiện và muốn gieo cây trong lòng người những mầm sống thiết tha, nhân bản. Tôi cho đó là thái độ xứng đáng và cần thiết của một nhà văn.

Điều cuối cùng mà tôi muốn nói đến ở đây về Nguyễn Mộng Giác là nỗi băn khoăn của ông về thân phận con người, về giá trị của cuộc sống con người trong cuộc-phù-du-giả-tạm của nó trên cõi đời này. Những suy nghĩ có tính cách triết lý kia được dàn trải trong *Ngựa Nằn Chân Bon*—được viết trong thời gian ông ở trên đảo tỵ nạn—mà tôi cho là truyện ngắn đặc sắc nhất của Nguyễn Mộng Giác từ trước đến nay (và tôi không biết là, sau này, trong cuộc sống tạt bạt trên xứ người, tác giả sẽ còn có cơ hội và điều kiện tinh thần để viết được một truyện ngắn khác có tầm mức giá trị nghệ thuật và triết lý cao như truyện ngắn này hay không.) Truyện *Ngựa Nằn Chân Bon* đã được dùng làm tựa đề cho toàn tập truyện của ông.

Câu truyện mở ra với một khung cảnh và một giọng văn làm nhớ tới những dòng chữ đầu tiên trong *Doctor Zivago* của Pastenak:

Gió vi vu làm nền cho lời ca thánh: “... Nhờ công ơn lân tuất của Chúa ta, Đấng đã từ cao cho “Mặt trời mọc” đến thăm viếng và soi sáng cho những ai còn ngồi trong u tối và trong bóng chết để dắt chúng ta trên con đường an lạc. Lạy Chúa, xin cho các linh hồn được yên nghỉ muôn đời và được hưởng ánh sáng ngàn thu. Ta là sự sống lại là sự sống. Ai tin ta thì dù có chết cũng sẽ được sống lại, và ai sống mà tin ta thì không phải chết đời đời.”

Vị linh mục đọc kinh “Lạy Cha”... và rảy nước thánh lên chiếc quan tài đóng vội bằng gỗ ván thuyền. Vợ người quá cố khóc thảm thiết (...)

Từ khung cảnh và không khí của một đám tang làm vội trên đảo tỵ nạn theo nghi thức Công Giáo như thế, Nguyễn Mộng Giác dẫn người đọc vào câu truyện, đồng thời, đặt vấn đề cho câu truyện của mình.

Vấn đề mà Nguyễn Mộng Giác đặt ra trong truyện ngắn này là ý nghĩa sự sống cũng như cái chết của con người. Và vấn đề là thu xếp cuộc đời mình—bao gồm cả hành động tự tử—đã được đặt thành một cái nhân cốt yếu, quanh đó những suy nghĩ luận giải xoay chuyển.

Vấn đề sống chết là một vấn đề muôn thuở của con người. Hiện hữu hay không hiện hữu. *To be or not to be, that is the question*. Đó là một đề tài triết lý có tính cánh trầm trọng, quyết định thái độ sống của con người trong cuộc sống phù-du-giả-tạm này. Tôi nhớ, trong những dòng đầu của *Le Mythe de Sisyphe*, Albert Camus có viết:

Chỉ có một vấn đề triết lý thật sự quan trọng: đó là vấn đề tự tử. Thăm định rằng cuộc đời đáng hoặc không đáng sống, là trả lời cho câu hỏi căn bản của triết lý.

Nguyễn Mộng Giác, trong bố cục của câu truyện, đã đưa ra bốn cách thu xếp cuộc sống khác nhau của bốn nhân vật có thật, đang sống hay đã chết tại Việt Nam. Những cách thu xếp ấy đã tiếp tục mở ra những cánh cửa cho những thao thức bản khoản của chúng ta đi về. Nó đặt lại ý nghĩa của sự sống và cái chết mà con người đang vẫn phải đối đầu hằng ngày. Nó làm vọng lên hơi thở và nhịp đập muôn đời của trái tim nhân loại trên đường hoàn tất cuộc lữ thứ của mình. Trong hoàn cảnh của những con người Việt Nam, dù đang phải sống lưu đày ngay trên quê hương khốn khổ hay đang phải làm thân lữ thứ ở chốn quê người, ý nghĩa của sự sống thật sẽ sáng lên khi chúng ta nhận thức rõ được những giá trị trong cuộc sống mình. Sự hy sinh, chịu đựng trong mọi gian khổ để trường tồn chứng minh rằng con người sẽ mãi bất tử, và không những nó tiếp tục sống, vượt qua mọi khổ đau, vượt qua mọi thử thách, mà nó còn vinh quang thắng trận trong cuộc chiến cho sự tốt đẹp trên sự xấu xa, cho nhân tính nở hoa trên thú tính bị đẩy lùi vào bóng tối. Những điều ấy phản ánh ý nghĩa câu nói mà William Faulkner đã gửi đến chúng ta. Trong khổ đau ê chề, ta vẫn sống và tạo lại ý nghĩa cho mỗi giây phút sống của đời mình. Như chàng Sisyphe trong thần thoại Hy Lạp vẫn bước trở xuống chân núi để tiếp tục đẩy tảng đá lên cao:

Mỗi một giây phút đó, khi chàng [Sisyphe] rời những đỉnh núi cao để bước từng bước một trở về những hang động của thần linh, chàng thật sự cao cả hơn chính định mệnh chàng. Chàng mạnh hơn chính tảng đá của chàng [tảng đá mà chàng phải tiếp tục đẩy lên mãi].

(Le Mythe de Sisyphe)

Chúng ta, những kẻ đang chiến đấu bằng cách này hay cách khác ở quê nhà, cũng như những kẻ đang góp sức mình trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống lưu vong này để tìm một ngày trở về quê Mẹ, không phải hoàn toàn như những chàng Sisyphe. Chúng ta sẽ không mãi mãi phải đẩy tảng đá lên đỉnh núi, để rồi luôn luôn tảng đá sẽ lại rơi xuống. Mà chúng ta sẽ đẩy và, một ngày nào đó, giữ tảng đá đứng yên trên vị trí chót thẳm kia. Dù sao, ngay bây giờ, chúng ta phải giữ lấy ý chí của chàng Sisyphe để tìm thấy ý nghĩa cao cả và đích thực của cuộc sống. Sống là để chiến đấu và để vượt thắng. Và chúng ta ý thức được sự chiến đấu và vượt thắng của mình.

Nguyễn Mộng Giác đã kể lại câu truyện một cách thật lôi cuốn. Cái lôi cuốn của những luận giải, những suy nghĩ rất siêu hình mà cũng lại rất đời thường. Cái lôi cuốn của một giọng văn đầy chất kích thích của những bản khoản, trần trọc đầy màu sắc triết lý nhưng lại được trình bày và mô tả bằng những mảng sống tươi đỏ, có thật, và còn đang chảy máu. Và chính sự chảy máu, sự roi rói ấy trong câu truyện ông kể, đã dẫn chúng ta, những người đọc ông, chạm mặt với sự sống. Và với cái chết. Để từ đó, ta tự tìm ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cái chết giữa đời. Đưa dẫn người đọc một cách thành công vào những suy nghĩ đầy tính chất siêu hình mà lại cũng rất con người này, Nguyễn Mộng Giác, trong đánh giá của tôi, là một nhà văn có chiều sâu và có bản sắc. Ông chiếm lĩnh tâm hồn người đọc bằng cách bước vào trong cái thế giới tâm hồn ấy và để lại một ngọn đèn cứ còn chong sáng mãi cái ngọn lửa siêu hình—nhưng lại tràn đầy hơi ấm nhân sinh—của nó trong lòng hần. Từ đó, những người quen biết với Nguyễn Mộng Giác phải tiếp tục đổ dầu vào ngọn đèn cháy sáng trong lòng mình. Tạo dựng được một mối liên hệ đầy ý nghĩa như thế với người đọc, tôi nghĩ, với tư cách là một nhà văn, Nguyễn Mộng Giác là một con người hạnh phúc.

Trong đoạn kết của truyện ngắn *Ngựa Nản Chân Bon*, Nguyễn Mộng Giác có đưa ra hình ảnh *dòng nước sâu ngựa nản chân bon*, và đặt một vài câu hỏi triết lý qua sự suy nghĩ của một nhân vật trong truyện:

Nếu ta, một lúc nào đó mang tâm trạng của con ngựa nản chân bon kia ta sẽ làm gì?

*Lấy hết sức hí lên cho vang động núi rừng?
Uống nước suối độc tù hãm bên cầu Nại Hà rồi lăn ra chết?
Hay là nhảy đại qua vực để hy vọng đạp vó lên Mé Vĩnh Cửu?
Ngay sau đó, tác giả, cũng qua quyết tâm của nhân vật, đã khẳng quyết: Tôi nhất định không vi
nản chân bon mà làm con ngựa gỗ.*

Nếu kết luận của truyện *Ngựa Nấn Chân Bon* nhắc nhở chúng ta cái thái độ và cung cách sống cần thiết của một người Việt Nam trong nỗi xót xa của vòng quay lịch sử này để làm một cuộc vượt thắng, thì Nguyễn Mộng Giác quả thực đã chu toàn được một cách đẹp đẽ sứ mạng của một nhà văn là giúp con người chịu đựng để sống còn bằng cách nâng cao tâm hồn của con người, bằng cách nhắc nhở con người tới lòng can đảm và danh dự và hy vọng và kiêu hãnh và bác ái và từ bi và hy sinh đã là vinh quang huy hoàng của quá khứ nó.

California
tháng Hai, 1984

(*) Đặt theo tên một tiểu luận của Nguyễn Mộng Giác, viết vào thập niên 70, "*Nỗi băn khoăn của Kim Dung*".

(**) Xin nhớ là bài này được viết trong thời điểm tháng Hai, 1984, khi, trong cái nhìn hồi cố của chúng ta, đặc biệt của những người viết văn học sử, số lượng nhà văn Việt Nam cầm bút ngoài nước còn rất ít. Những người viết cũ chỉ là một con số ềo uột, trong đó có những người không còn cầm lại cây bút, và thời gian chưa kịp nuôi lớn dậy hoặc khám phá ra những người viết mới.

(***) Chúng ta hãy nhớ rằng, từ 1975 đến khoảng những năm 1983, 1984, nhiều sách vở, báo chí của người Việt ngoài nước còn phải đánh máy và bỏ dấu bằng tay. Những sai sót về chính tả, và, từ đó, kéo theo những sai sót về ý nghĩa của từ, ngữ, là điều còn khá thường xuyên.